

PHỤ LỤC X
DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Thiêng Lầu	x	x	x	x	x	
2	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Bán Chuông	x	x	x	x	x	
3	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Thảm Tôm	x	x	x	x	x	
4	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Cáp Cán	x	x	x	x	x	
5	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Xà Phìn	x	x	x	x	x	
6	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Phía Pàn	x	x	x	x	x	
7	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Chàng Hạ	x	x	x	x	x	
8	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cột	Kéo Sỷ	x	x	x	x	x	
9	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cột	Ngườm Luông	x	x	x	x	x	
10	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cột	Lũng Ái	x	x	x	x	x	
11	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cột	Lung Tùm	x	x	x	x	x	
12	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cột	Lũng Giông	x	x	x	x	x	
13	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Tổng Cáng	x	x	x	x	x	
14	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Cá Giang	x	x	x	x	x	
15	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Táy Dưới	x	x	x	x	x	
16	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Gà	x	x	x	x	x	
17	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Sỷ Điang	x	x	x	x	x	
18	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Vên	x	x	x	x	x	
19	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Nái	x	x	x	x	x	
20	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý quân	Tênh Cà Lừa	x	x	x	x	x	
21	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý quân	Lũng Mới	x	x	x	x	x	
22	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý quân	Lũng Nhùng	x	x	x	x	x	
23	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Làng Lý	x	x	x	x	x	
24	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Ngườm Vải	x	x	x	x	x	
25	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Chuông	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
26	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Cả Tiếng	x	x	x	x	x	
27	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Rủ Rả	x	x	x	x	x	
28	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Trà Phìn	x	x	x	x	x	
29	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Rặc Rậy	x	x	x	x	x	
30	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Phục Quốc 1	x	x	x	x	x	
31	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Hồng Thái	x	x	x	x	x	
32	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Lũng Khính	x	x	x	x	x	
33	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Sơn Hà	x	x	x	x	x	
34	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Phía Viêng	x	x	x	x	x	
35	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Pác Ngâm	x	x	x	x	x	
36	4	45	1366.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Yên	Tự do	x	x	x	x	x	
37	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Tả Cáp	x	x	x	x	x	
38	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Phiêng Pán	x	x	x	x	x	
39	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Nậm Đông	x	x	x	x	x	
40	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Tênh Quốc	x	x	x	x	x	
41	4	45	1399.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Trường Hà	Lũng Loóng	x	x	x	x	x	
42	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Cốc Phay	x	x	x	x	x	
43	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Pác Loan	x	x	x	x	x	
44	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Minh Khai	x	x	x	x	x	
45	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lũng Nậm	x	x	x	x	x	
46	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lạc Hiến	x	x	x	x	x	
47	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lũng Xóm	x	x	x	x	x	
48	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Thín Phong	x	x	x	x	x	
49	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Lũng Táo	x	x	x	x	x	
50	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Kéo Toong	x	x	x	x	x	
51	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Sơn Long	x	x	x	x	x	
52	4	48	1540.00	Tỉnh Cao Bằng	HẠ LANG	Thắng Lợi	Hùng Cầu	x	x	x	x	x	
53	4	48	1537.00	Tỉnh Cao Bằng	HẠ LANG	Lý Quốc	Khưa Thoang	x	x	x	x	x	
54	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Bản Ràn	x	x	x	x	x	
55	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Lũng Vải	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
56	4	49	1645.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tiên Thành	Trung Thành	x	x	x	x	x	
57	4	49	1645.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tiên Thành	Xuân thành	x	x	x	x	x	
58	4	49	1582.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Quảng Hưng	Bản Làng	x	x	x	x	x	
59	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Tháo	Minh Hòa	x	x	x	x	x	
60	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Tháo	Xuân Nội	x	x	x	x	x	
61	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Tháo	Xuân Lợi	x	x	x	x	x	
62	4	49	1615.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Hồng Quang	Pác Nà	x	x	x	x	x	
63	4	49	1615.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Hồng Quang	Lũng Phiệt	x	x	x	x	x	
64	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Lũng Luông	x	x	x	x	x	
65	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Chang	x	x	x	x	x	
66	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Mù	x	x	x	x	x	
67	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Ram Luông	x	x	x	x	x	
68	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Bản Gù	x	x	x	x	x	
69	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Lũng Quang	x	x	x	x	x	
70	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Co Pheo	x	x	x	x	x	
71	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Lũng Luông	x	x	x	x	x	
72	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Mán	x	x	x	x	x	
73	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Phiác Cát	x	x	x	x	x	
74	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Hoảng Súm	x	x	x	x	x	
75	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Khuổi Bốc	x	x	x	x	x	
76	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Rì	x	x	x	x	x	
77	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Thóc	x	x	x	x	x	
78	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Duốc	x	x	x	x	x	
79	4	51	1708.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Bạch Đằng	Bốc thượng	x	x	x	x	x	
80	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Quang Thành	Quang Thượng	x	x	x	x	x	
81	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Quang Thành	Nà Lềng	x	x	x	x	x	
82	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Quang Thành	Quang Bình	x	x	x	x	x	
83	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Quang Thành	Hồng Quang	x	x	x	x	x	
84	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Cầu Lạn	x	x	x	x	x	
85	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Nà Cát	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
86	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Tân Tiến	x	x	x	x	x	
87	6	64	2035.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Đồn	Bản Thi	Kéo Nàng	x	x	x	x	x	
88	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Nhiều Cù Ván	x	x	x	x	x	
89	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Xà Ván-Sừ Mản Kháng	x	x	x	x	x	
90	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Cốc Cài Hạ+Nậm Làn	x	x	x	x	x	
91	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Nhù	x	x	x	x	x	
92	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Bật	x	x	x	x	x	
93	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Hu	x	x	x	x	x	
94	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Cán Chải	x	x	x	x	x	
95	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Pờ Xi Ngải	x	x	x	x	x	
96	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Tà Moòng	x	x	x	x	x	
97	11	94	3326.00	Tỉnh Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ	Pá Khoang	Bản Pá Trà	x	x	x	x	x	
98	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Vĩ	x	x	x	x	x	
99	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỹ	Huổi Pét	x	x	x	x	x	
100	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỹ	Huổi Lích 1	x	x	x	x	x	
101	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Huổi Sái Lương	x	x	x	x	x	
102	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Nậm Chà Nội	x	x	x	x	x	
103	11	96	3154.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Sín Thầu	Lý Mả Tá	x	x	x	x	x	
104	11	97	3201.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Na Sang	Bản Huổi Xuân	x	x	x	x	x	
105	11	97	3201.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Na Sang	Bản Huổi Xưa	x	x	x	x	x	
106	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thi Hồ	Bản Huổi Quang 2	x	x	x	x	x	
107	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thi Hồ	Bản Làng Dung	x	x	x	x	x	
108	11	97	3190.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Hừa Ngải	Bản San Sả Hồ	x	x	x	x	x	
109	11	97	3194.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Nậm Nèn	Bản Cứu Táng	x	x	x	x	x	
110	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Sín Chải	Thôn Hấu Chua	x	x	x	x	x	
111	11	99	3265.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Ta Ma	Bản Thở Tý	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
112	11	99	3259.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Phình Sáng	Khua Trá	x	x	x	x	x	
113	11	99	3259.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Phình Sáng	Phiêng Hoa	x	x	x	x	x	
114	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Bả Bó	x	x	x	x	x	
115	11	101	3214.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Mường Luân	Bản Co Kham	x	x	x	x	x	
116	11	101	3214.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Mường Luân	Bản Na Pục	x	x	x	x	x	
117	11	101	3382.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phình Giàng	Cánh Lay	x	x	x	x	x	
118	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phi Nhữ	Háng Sông Trên	x	x	x	x	x	
119	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Huổi Xa 1	x	x	x	x	x	
120	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Huổi Xa 2	x	x	x	x	x	
121	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Mường Tinh C	x	x	x	x	x	
122	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Pá Chuông Pá Dên	x	x	x	x	x	
123	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Sư Lư	x	x	x	x	x	
124	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đẳng	Bản Nậm Pọng	x	x	x	x	x	
125	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Pắc A 2	x	x	x	x	x	
126	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Thùng 2	x	x	x	x	x	
127	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Thùng 3	x	x	x	x	x	
128	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tờ	Bản Hồ Hằng	x	x	x	x	x	
129	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tờ	Bản Hồ He	x	x	x	x	x	
130	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Pu Chu Phìn	x	x	x	x	x	
131	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Chính Chu Phìn	x	x	x	x	x	
132	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Tia Chỉ Lư	x	x	x	x	x	
133	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Phìn Ến	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
134	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Háng Lìa Hồng Thử	x	x	x	x	x	
135	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Thành Chử	x	x	x	x	x	
136	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Nậm Chán	x	x	x	x	x	
137	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Sáng Tùng	x	x	x	x	x	
138	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Háng Lìa 1	x	x	x	x	x	
139	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Nậm Khăm	x	x	x	x	x	
140	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Diên Thàng	x	x	x	x	x	
141	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Ka Sín Chải	x	x	x	x	x	
142	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Tả San 2	x	x	x	x	x	
143	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối	Bản Nậm Coóng	x	x	x	x	x	
144	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối	Bản Pú Mạ	x	x	x	x	x	
145	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Bản Nậm Kinh	x	x	x	x	x	
146	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Seo Phìn	x	x	x	x	x	
147	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Hoang Thèn	x	x	x	x	x	
148	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sín Suối Hồ	Bản Sàng Mạ Pho	x	x	x	x	x	
149	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Đào San	Bản Sênh Sáng A	x	x	x	x	x	
150	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Má Nghé	x	x	x	x	x	
151	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
152	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tả Hừa	Bản Pá Chít Tầu	x	x	x	x	x	
153	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Hua Đán	x	x	x	x	x	
154	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Noong Quang	x	x	x	x	x	
155	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Pha Đảo	x	x	x	x	x	
156	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Cà Pồng	x	x	x	x	x	
157	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Khâu Pùm	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
158	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Cát Lót	x	x	x	x	x	
159	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Song	x	x	x	x	x	
160	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Piêng	x	x	x	x	x	
161	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Hộc	x	x	x	x	x	
162	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Huổi Có	x	x	x	x	x	
163	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Thảm Hon	x	x	x	x	x	
164	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pá Tong	x	x	x	x	x	
165	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Bắc	x	x	x	x	x	
166	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tôm	x	x	x	x	x	
167	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Buổi	x	x	x	x	x	
168	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Chom Cọ	x	x	x	x	x	
169	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Chông	x	x	x	x	x	
170	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Áng Nghịu	x	x	x	x	x	
171	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Pháy Hươn	x	x	x	x	x	
172	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Lửa Xe	x	x	x	x	x	
173	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Pá Liêng	x	x	x	x	x	
174	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Phương Yên	x	x	x	x	x	
175	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Nong Quài	x	x	x	x	x	
176	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Pá Kim	x	x	x	x	x	
177	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Chiến	x	x	x	x	x	
178	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Kim	x	x	x	x	x	
179	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Đán	x	x	x	x	x	
180	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Cát Linh	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
181	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Hoi dưới	x	x	x	x	x	
182	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Bông	x	x	x	x	x	
183	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Hoi trên	x	x	x	x	x	
184	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Sạ Súng	x	x	x	x	x	
185	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Pá Xá Hồng	x	x	x	x	x	
186	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Tà Pù Chử	x	x	x	x	x	
187	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Nậm Hồng	x	x	x	x	x	
188	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Lọng Bó	x	x	x	x	x	
189	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Hán Cá Thệnh	x	x	x	x	x	
190	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tóc Tát dưới	x	x	x	x	x	
191	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Khao Lao trên	x	x	x	x	x	
192	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Kéo Hóm	x	x	x	x	x	
193	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Mạo	x	x	x	x	x	
194	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Khao Lao dưới	x	x	x	x	x	
195	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Nong Hùn	x	x	x	x	x	
196	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tảo Ván	x	x	x	x	x	
197	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Co Sủ dưới	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
198	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tốc Tát trên	x	x	x	x	x	
199	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Pá Chè	x	x	x	x	x	
200	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Lọng Cang	x	x	x	x	x	
201	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Huổi Ngùa	x	x	x	x	x	
202	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Chăm Pông	x	x	x	x	x	
203	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Pú Dánh	x	x	x	x	x	
204	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Giàng Phổng	x	x	x	x	x	
205	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Ké	x	x	x	x	x	
206	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Quảng	x	x	x	x	x	
207	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Nà Cường	x	x	x	x	x	
208	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Tóng	x	x	x	x	x	
209	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Đán Ến	x	x	x	x	x	
210	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Nậm Hồng	x	x	x	x	x	
211	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Thảm Cọng	x	x	x	x	x	
212	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Po	x	x	x	x	x	
213	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Nậm Cùm	x	x	x	x	x	
214	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Ngàn	x	x	x	x	x	
215	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Săn	x	x	x	x	x	
216	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Tao	x	x	x	x	x	
217	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Mông	x	x	x	x	x	
218	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Co Đưa	x	x	x	x	x	
219	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Lẹ	x	x	x	x	x	
220	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Ó	x	x	x	x	x	
221	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Phình Hồ	x	x	x	x	x	
222	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Pa Cư Sáng	x	x	x	x	x	
223	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Suối Lệnh	x	x	x	x	x	
224	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Nậm Lộng	x	x	x	x	x	
225	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Sông Chổng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
226	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Làng Sáng	x	x	x	x	x	
227	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Đồng C	x	x	x	x	x	
228	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Suối Háo	x	x	x	x	x	
229	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Suối Tênh	x	x	x	x	x	
230	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Suối Cái	x	x	x	x	x	
231	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Suối Lẹ	x	x	x	x	x	
232	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Cồn	Bản En	x	x	x	x	x	
233	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Cồn	Bản Suối Trắng	x	x	x	x	x	
234	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Cồn	Bản Kỳ Sơn	x	x	x	x	x	
235	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Cồn	Bản Nhèm	x	x	x	x	x	
236	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Suối Vế	x	x	x	x	x	
237	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Pín	x	x	x	x	x	
238	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Pùn	x	x	x	x	x	
239	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Phiêng Lương	x	x	x	x	x	
240	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Khang	x	x	x	x	x	
241	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Tọ	x	x	x	x	x	
242	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Dinh	x	x	x	x	x	
243	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ A	x	x	x	x	x	
244	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ B	x	x	x	x	x	
245	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ C	x	x	x	x	x	
246	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Lao	x	x	x	x	x	
247	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Suối Gà	x	x	x	x	x	
248	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Khoáng	x	x	x	x	x	
249	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Trọng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
250	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Nhôm	x	x	x	x	x	
251	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Na Pa	x	x	x	x	x	
252	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Pa Sang	x	x	x	x	x	
253	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Nhúng	x	x	x	x	x	
254	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Huổi Mong	x	x	x	x	x	
255	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Cang	x	x	x	x	x	
256	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Pa Hóc	x	x	x	x	x	
257	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Hang Hóc	x	x	x	x	x	
258	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Bó Kiếng	x	x	x	x	x	
259	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Chi Đáy	x	x	x	x	x	
260	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Co Sáy	x	x	x	x	x	
261	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Khẩu Khoang	x	x	x	x	x	
262	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Bạng	x	x	x	x	x	
263	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Ôn Ốc	x	x	x	x	x	
264	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Pá Khôm	x	x	x	x	x	
265	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Dào	x	x	x	x	x	
266	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Lắc Kén	x	x	x	x	x	
267	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Suối Phà	x	x	x	x	x	
268	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cốc Cù	x	x	x	x	x	
269	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cổ Nông	x	x	x	x	x	
270	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nàng Yên	x	x	x	x	x	
271	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tin Tộc	x	x	x	x	x	
272	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nà Khoang	x	x	x	x	x	
273	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nong Pét	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
274	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Chiềng Ban 2	x	x	x	x	x	
275	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tà Làng Cao	x	x	x	x	x	
276	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Văng Phay	x	x	x	x	x	
277	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tú Quỳnh	x	x	x	x	x	
278	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Bó Mon	x	x	x	x	x	
279	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cò Tông	x	x	x	x	x	
280	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Pa Sa	x	x	x	x	x	
281	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Nà Mùa	x	x	x	x	x	
282	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Cò Chĩa	x	x	x	x	x	
283	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Bó Hìn	x	x	x	x	x	
284	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Đìn Chí	x	x	x	x	x	
285	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pom Khóc	x	x	x	x	x	
286	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Khôm	x	x	x	x	x	
287	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Páo Cửa	x	x	x	x	x	
288	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Na Lù	x	x	x	x	x	
289	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Co Mon	x	x	x	x	x	
290	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Cồn Huốt 2	x	x	x	x	x	
291	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Huổi Sai	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
292	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Quỳnh Chung	x	x	x	x	x	
293	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Lao Khô 2	x	x	x	x	x	
294	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Bó Sinh	x	x	x	x	x	
295	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Keo Muông	x	x	x	x	x	
296	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Tà Ẽn	x	x	x	x	x	
297	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Bó Rôm	x	x	x	x	x	
298	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Hang Cẩn	x	x	x	x	x	
299	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Yên Sơn	Bản Yên Quỳnh	x	x	x	x	x	
300	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Trạm Hóc	x	x	x	x	x	
301	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Co Tôm	x	x	x	x	x	
302	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Suối Cút	x	x	x	x	x	
303	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Nà Cài	x	x	x	x	x	
304	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Đin Chí	x	x	x	x	x	
305	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Khuông	x	x	x	x	x	
306	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Keo Đôn	x	x	x	x	x	
307	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Tà Liễu	x	x	x	x	x	
308	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Ý Lường	x	x	x	x	x	
309	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Oi	x	x	x	x	x	
310	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lù	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
311	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lạn Quỳnh	x	x	x	x	x	
312	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Táng	x	x	x	x	x	
313	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lụng Tra	x	x	x	x	x	
314	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Buôm Khoang	x	x	x	x	x	
315	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Thảm Phẳng	x	x	x	x	x	
316	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Búa Bon	x	x	x	x	x	
317	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Kéo Lồm	x	x	x	x	x	
318	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Phiêng Nọi	x	x	x	x	x	
319	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Nà Rằm	x	x	x	x	x	
320	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pá Nó	x	x	x	x	x	
321	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Mường	x	x	x	x	x	
322	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Bơ	x	x	x	x	x	
323	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pon	x	x	x	x	x	
324	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pù Tền	x	x	x	x	x	
325	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pá Hóc	x	x	x	x	x	
326	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Lò Um	x	x	x	x	x	
327	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Pắc Ngần	x	x	x	x	x	
328	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Pha Đin	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
329	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Huổi Do	x	x	x	x	x	
330	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Phé	x	x	x	x	x	
331	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Bằng Ban	x	x	x	x	x	
332	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Pá Hóc	x	x	x	x	x	
333	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Sài Khao	x	x	x	x	x	
334	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Huổi Sàng	x	x	x	x	x	
335	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Phiêng Thăm	x	x	x	x	x	
336	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Phiêng Khôm	x	x	x	x	x	
337	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Nà Phẳng	x	x	x	x	x	
338	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Huổi Lập	x	x	x	x	x	
339	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Hua Pư	x	x	x	x	x	
340	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Sươn Mè	x	x	x	x	x	
341	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Thăm	x	x	x	x	x	
342	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Xà Vịt	x	x	x	x	x	
343	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Lọ Dên	x	x	x	x	x	
344	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Há Sét	x	x	x	x	x	
345	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Lũng Cuông	x	x	x	x	x	
346	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Nà Hạ	x	x	x	x	x	
347	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Xà Kia	x	x	x	x	x	
348	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Nậm Lanh	x	x	x	x	x	
349	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Pá Sung	x	x	x	x	x	
350	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Trạm Hìn	x	x	x	x	x	
351	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ot	Bản Nà Un	x	x	x	x	x	
352	14	125	4150.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Kheo	Bản Nà Viên	x	x	x	x	x	
353	14	125	4150.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Kheo	Bản Páng Sắng B	x	x	x	x	x	
354	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Nà Nhụng	x	x	x	x	x	
355	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Ta Vắt	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
356	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Nà Hiên	x	x	x	x	x	
357	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Phiêng Khàng	x	x	x	x	x	
358	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Kết Nà	x	x	x	x	x	
359	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Vít	x	x	x	x	x	
360	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pá Nó	x	x	x	x	x	
361	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Ta Lúc	x	x	x	x	x	
362	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Nà Pòng	x	x	x	x	x	
363	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pá Ban	x	x	x	x	x	
364	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Đen	x	x	x	x	x	
365	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pá Tong	x	x	x	x	x	
366	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Xà Cành	x	x	x	x	x	
367	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pá Po	x	x	x	x	x	
368	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pá Liêng	x	x	x	x	x	
369	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Thán	x	x	x	x	x	
370	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Pén	x	x	x	x	x	
371	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Păn	Bản Co Hầy	x	x	x	x	x	
372	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Xà Liệt	x	x	x	x	x	
373	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Huổi Nhà	x	x	x	x	x	
374	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Xà Nghè	x	x	x	x	x	
375	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Cù	x	x	x	x	x	
376	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Phiêng Mụ	x	x	x	x	x	
377	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Tang Lương	x	x	x	x	x	
378	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Lọng Nghịu	x	x	x	x	x	
379	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Co Muống	x	x	x	x	x	
380	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Huổi Thùng	x	x	x	x	x	
381	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Thảm Hum	x	x	x	x	x	
382	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Bon Trỏ	x	x	x	x	x	
383	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản An Mạ	x	x	x	x	x	
384	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản La Va	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
385	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Lọng Hòm	x	x	x	x	x	
386	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Huổi Thươn	x	x	x	x	x	
387	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Nặm Pút	x	x	x	x	x	
388	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Hua Nà	x	x	x	x	x	
389	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cầm	Bản Pú Tậu	x	x	x	x	x	
390	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	Bản Pòn	x	x	x	x	x	
391	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	Bản Co Sầu	x	x	x	x	x	
392	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Tin Tộc	x	x	x	x	x	
393	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Un Ngoài	x	x	x	x	x	
394	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Un Trong	x	x	x	x	x	
395	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Ỏi	x	x	x	x	x	
396	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Co	x	x	x	x	x	
397	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Xía Kìa	x	x	x	x	x	
398	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Sài Khao	x	x	x	x	x	
399	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Ta Lát	x	x	x	x	x	
400	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Phiêng Piềng	x	x	x	x	x	
401	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Pá Vẹ	x	x	x	x	x	
402	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lụng Quai	x	x	x	x	x	
403	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Nong Ke	x	x	x	x	x	
404	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nặm Mần	Bản Nhà Sầy	x	x	x	x	x	
405	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nặm Ty	Bản Xẻ	x	x	x	x	x	
406	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nặm Ty	Bản Mòn	x	x	x	x	x	
407	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nặm Ty	Bản Nà Há	x	x	x	x	x	
408	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nặm Ty	Bản Pá Lành	x	x	x	x	x	
409	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Đứa	x	x	x	x	x	
410	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Hua Mừ	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
411	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Tin Tộc	x	x	x	x	x	
412	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phá Thổng	x	x	x	x	x	
413	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Tạng Són	x	x	x	x	x	
414	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Pật	x	x	x	x	x	
415	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Hua Thổng	x	x	x	x	x	
416	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Tía	x	x	x	x	x	
417	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Tàu	x	x	x	x	x	
418	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Phẳng	x	x	x	x	x	
419	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Púng Báng	x	x	x	x	x	
420	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Ngam Trạng	x	x	x	x	x	
421	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Trá Láy	x	x	x	x	x	
422	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Núa	x	x	x	x	x	
423	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Nà Bó	x	x	x	x	x	
424	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Hua Pát	x	x	x	x	x	
425	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Huổi Tình	x	x	x	x	x	
426	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Huổi Tính	x	x	x	x	x	
427	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Co Đứa	x	x	x	x	x	
428	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
429	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Dương	x	x	x	x	x	
430	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Púng Páng	x	x	x	x	x	
431	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Phá Thổng	x	x	x	x	x	
432	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nậm Lạn	x	x	x	x	x	
433	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nong Phụ	x	x	x	x	x	
434	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Co Muông	x	x	x	x	x	
435	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Pá Kạch	x	x	x	x	x	
436	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Huổi Cốp	x	x	x	x	x	
437	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Púng Cuôm	x	x	x	x	x	
438	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Phá Thổng	x	x	x	x	x	
439	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Áng	x	x	x	x	x	
440	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Phúc	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
441	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Sam Quảng	x	x	x	x	x	
442	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Luông	x	x	x	x	x	
443	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nà Chôm	x	x	x	x	x	
444	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
445	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nậm Khún	x	x	x	x	x	
446	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Lạ	x	x	x	x	x	
447	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Nậm Lạnh	x	x	x	x	x	
448	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Hua Lạnh	x	x	x	x	x	
449	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Huổi Hịa	x	x	x	x	x	
450	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Cang Kéo	x	x	x	x	x	
451	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Pá Vai	x	x	x	x	x	
452	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Phá Thổng	x	x	x	x	x	
453	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Nà Trĩa	x	x	x	x	x	
454	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Huổi My	x	x	x	x	x	
455	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Nậm Dên	x	x	x	x	x	
456	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Pư Lai	x	x	x	x	x	
457	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Suối Bon	x	x	x	x	x	
458	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Nậm Chấn	x	x	x	x	x	
459	15	135	4366.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Phan Thanh	Thôn Hốc Xá	x	x	x	x	x	
460	15	135	4354.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Tân Lập	Thôn Xiêng 2	x	x	x	x	x	
461	15	135	4372.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Trung Tâm	Thôn Ngòi Thiu	x	x	x	x	x	
462	15	136	4402.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Hạ	Thôn Khe Hao	x	x	x	x	x	
463	15	136	4402.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Hạ	Thôn Lắc Mường	x	x	x	x	x	
464	15	136	4429.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Đại Sơn	Thôn Khe Phầy	x	x	x	x	x	
465	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Lũng Cúng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
466	15	137	4486.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Dế Xu Phình	Ma Lữ Thàng	x	x	x	x	x	
467	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Tà Ghênh	x	x	x	x	x	
468	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Háng Chi Mua	x	x	x	x	x	
469	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Cang Đông	x	x	x	x	x	
470	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Pa Te	x	x	x	x	x	
471	15	139	4609.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Làng Nhì	Thôn Chổng Tàu	x	x	x	x	x	
472	15	140	4693.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Cát Thịnh	Thôn Pín Pé	x	x	x	x	x	
473	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Tập Lãng	x	x	x	x	x	
474	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Suối Lóp	x	x	x	x	x	
475	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Kang Kỳ	x	x	x	x	x	
476	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Đèo Thao	x	x	x	x	x	
477	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Khe Cọ	x	x	x	x	x	
478	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Lanh	x	x	x	x	x	
479	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Sơn Lập	x	x	x	x	x	
480	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Bai	x	x	x	x	x	
481	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Sung	x	x	x	x	x	
482	17	150	4852.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Chum	Xóm Nhạp 1	x	x	x	x	x	
483	17	150	4852.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Chum	Xóm Nhạp 2	x	x	x	x	x	
484	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đất	Xóm Thu Lu	x	x	x	x	x	
485	17	150	4873.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Yên Hòa	Xóm lang+Xóm Tù Mù+Xóm Quyết Tiến	x	x	x	x	x	
486	17	153	5038.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Hợp Tiến	Thôn Vay+Thôn Khú	x	x	x	x	x	
487	17	155	5134.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Suối Hoa	Xóm Nê+Xóm Mu	x	x	x	x	x	
488	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Xóm Hiêng	x	x	x	x	x	
489	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Đá Đỏ	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
490	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Bãi Cả+Xóm Bãi Khai	x	x	x	x	x	
491	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Cải	x	x	x	x	x	
492	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Cải	x	x	x	x	x	
493	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Khú	x	x	x	x	x	
494	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Cang	x	x	x	x	x	
495	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Rộc	x	x	x	x	x	
496	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Cù 2	x	x	x	x	x	
497	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Cù 1	x	x	x	x	x	
498	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Dội 1+Xóm Dội 2	x	x	x	x	x	
499	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thung 1	x	x	x	x	x	
500	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thung 2	x	x	x	x	x	
501	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Trên	x	x	x	x	x	
502	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Trên	x	x	x	x	x	
503	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Rỳ	x	x	x	x	x	
504	17	157	5278.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tuấn Đạo	Xóm Đanh	x	x	x	x	x	
505	19	169	5668.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Tân Long	Mỏ Ba	x	x	x	x	x	
506	19	169	5668.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Tân Long	Lân Quan	x	x	x	x	x	
507	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Nác	x	x	x	x	x	
508	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Kẹ	x	x	x	x	x	
509	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Khuân Nang	x	x	x	x	x	
510	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Kim Sơn	x	x	x	x	x	
511	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Tân Kim	x	x	x	x	x	
512	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Thượng Kim	x	x	x	x	x	
513	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Mỏ Chì	x	x	x	x	x	
514	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Bình Sơn	x	x	x	x	x	
515	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Na Hấu	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
516	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Thâm Thạo	x	x	x	x	x	
517	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Bản Nưa	x	x	x	x	x	
518	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Hạ Lương	x	x	x	x	x	
519	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Thượng Lương	x	x	x	x	x	
520	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Nà Châu	x	x	x	x	x	
521	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Rạc	x	x	x	x	x	
522	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
523	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Cái	x	x	x	x	x	
524	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Rịa	x	x	x	x	x	
525	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Cà	x	x	x	x	x	
526	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Hoài	x	x	x	x	x	
527	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Luông	x	x	x	x	x	
528	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Trung Thành	x	x	x	x	x	
529	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Tân Lập	x	x	x	x	x	
530	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Khuổi Chạo	x	x	x	x	x	
531	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Khuổi Mèo	x	x	x	x	x	
532	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Bản Châu	x	x	x	x	x	
533	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Nà Lay	x	x	x	x	x	
534	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Phú Cốc	x	x	x	x	x	
535	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Khuổi Uốn	x	x	x	x	x	
536	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Bản Chương	x	x	x	x	x	
537	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Hai	x	x	x	x	x	
538	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Khuổi Khín	x	x	x	x	x	
539	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Phía Khao	x	x	x	x	x	
540	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Tiến	x	x	x	x	x	
541	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Nà Nưa	x	x	x	x	x	
542	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Nà Sla	x	x	x	x	x	
543	20	181	6076.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quý Hòa	Thôn Nà Kéo	x	x	x	x	x	
544	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Lù	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
545	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Thoong	x	x	x	x	x	
546	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Pác Là	x	x	x	x	x	
547	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Sắp	x	x	x	x	x	
548	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Nà Tông	x	x	x	x	x	
549	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Chặng	x	x	x	x	x	
550	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Cọ	x	x	x	x	x	
551	20	181	6103.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hòa Bình	Thôn Bản Duộc	x	x	x	x	x	
552	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Hợp Thành	x	x	x	x	x	
553	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Khuổi Nà	x	x	x	x	x	
554	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Đông Chang	x	x	x	x	x	
555	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Phiêng Liệt	x	x	x	x	x	
556	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Khuổi Toọc	x	x	x	x	x	
557	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Nà Pục	x	x	x	x	x	
558	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Nà Sòm	x	x	x	x	x	
559	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Quảng Sơn	x	x	x	x	x	
560	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Phai Nà	x	x	x	x	x	
561	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Cương Quyết	x	x	x	x	x	
562	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Ngàn Pắc	x	x	x	x	x	
563	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Pác Dây	x	x	x	x	x	
564	20	183	6238.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Phiêng	x	x	x	x	x	
565	20	184	6256.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Trấn Ninh	Thôn Phiêng Lầy	x	x	x	x	x	
566	20	184	6274.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Hòa Bình	Thôn Nà Thượng	x	x	x	x	x	
567	20	184	6292.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Lương Năng	Thôn Bán Châu	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
568	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Trung Sơn	x	x	x	x	x	
569	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Đồng Văn	x	x	x	x	x	
570	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Bản Nhang	x	x	x	x	x	
571	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Pá Ó	x	x	x	x	x	
572	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Lân Cà - Lân Hoèn	x	x	x	x	x	
573	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Nà Gá	x	x	x	x	x	
574	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Dộc Máy	x	x	x	x	x	
575	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Bắc Khánh	x	x	x	x	x	
576	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Khâm Phường	x	x	x	x	x	
577	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Háng Cút	x	x	x	x	x	
578	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Hồng Tân	x	x	x	x	x	
579	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Khòn Nao	x	x	x	x	x	
580	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Nhi	x	x	x	x	x	
581	20	187	6502.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Liên Sơn	Thôn Thiên Cầm	x	x	x	x	x	
582	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Hợp Nhất	x	x	x	x	x	
583	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Thảm Nà	x	x	x	x	x	
584	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Pá Phào	x	x	x	x	x	
585	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Mè Thịnh	x	x	x	x	x	
586	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Nà Lĩa	x	x	x	x	x	
587	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bắc	Thôn Già Nàng	x	x	x	x	x	
588	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bắc	Thôn Phai Vải	x	x	x	x	x	
589	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bắc	Thôn Nà Mu	x	x	x	x	x	
590	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Tầm Pát	x	x	x	x	x	
591	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Bản Quyêng	x	x	x	x	x	
592	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Bản Hu	x	x	x	x	x	
593	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Pò Chong	x	x	x	x	x	
594	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Thôn Mới	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
595	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Pác Cáp	x	x	x	x	x	
596	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Nà Mò	x	x	x	x	x	
597	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Bó Pảm	x	x	x	x	x	
598	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Nà Lâu	x	x	x	x	x	
599	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Song Sài	x	x	x	x	x	
600	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Pồ Có	x	x	x	x	x	
601	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Ca	x	x	x	x	x	
602	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Lầm	x	x	x	x	x	
603	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Sen	x	x	x	x	x	
604	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Buồng	x	x	x	x	x	
605	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Bình Thắng	x	x	x	x	x	
606	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Nà Khu	x	x	x	x	x	
607	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Bản Lạn	x	x	x	x	x	
608	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Khe Đa II	x	x	x	x	x	
609	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 3	x	x	x	x	x	
610	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn Đào Trần	x	x	x	x	x	
611	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Văn Non	x	x	x	x	x	
612	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Bãi Đá	x	x	x	x	x	
613	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Đáp	x	x	x	x	x	
614	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Đồng Mậm	x	x	x	x	x	
615	24	220	7645.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã An Lạc	Nà Trắng	x	x	x	x	x	
616	25	238	8650.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Thanh Sơn	Xã Thượng Cửu	Sinh Tân	x	x	x	x	x	
617	31	317	11938.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Hiền Hào	Thôn 1	x	x	x	x	x	
618	31	317	11938.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Hiền Hào	Thôn 2	x	x	x	x	x	
619	31	317	11944.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Việt Hải	Thôn 1	x	x	x	x	x	
620	31	317	11944.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Việt Hải	Thôn 2	x	x	x	x	x	
621	40	415	16744.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Đồng Văn	Khùn Na	x	x	x	x	x	
622	40	415	16768.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Nhoóng	Nhọt Nhóng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
623	40	415	16774.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Cẩm Muộn	Bản Cẩm Póm	x	x	x	x	x	
624	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Độ 2	x	x	x	x	x	
625	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Nật Trên	x	x	x	x	x	
626	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na Lạnh	x	x	x	x	x	
627	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Đồng Dưới	x	x	x	x	x	
628	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Đồng Trên	x	x	x	x	x	
629	40	417	16849.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Hữu Lập	Chà Lăn	x	x	x	x	x	
630	40	417	16849.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Hữu Lập	Nọng Ó	x	x	x	x	x	
631	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Piêng Hòm	x	x	x	x	x	
632	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Phà Khóm	x	x	x	x	x	
633	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Huồi Nhúc	x	x	x	x	x	
634	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Bản Xán	x	x	x	x	x	
635	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoạc Mạy	Nọng Hán	x	x	x	x	x	
636	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoạc Mạy	Huồi Khor	x	x	x	x	x	
637	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Khe Linh	x	x	x	x	x	
638	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Phia Khoáng	x	x	x	x	x	
639	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Xà Lồng	x	x	x	x	x	
640	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Huồi Lau	x	x	x	x	x	
641	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Khe Nạp	x	x	x	x	x	
642	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Mò Nừng	x	x	x	x	x	
643	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Huồi Sơn	x	x	x	x	x	
644	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Văng Môn	x	x	x	x	x	
645	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Cà Moong	x	x	x	x	x	
646	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Tiến	x	x	x	x	x	
647	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Côi	x	x	x	x	x	
648	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Thành	x	x	x	x	x	
649	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Hợp	x	x	x	x	x	
650	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Xốp Kha	x	x	x	x	x	
651	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Hương	x	x	x	x	x	
652	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Pá Khóm	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
653	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Huồi Pải	x	x	x	x	x	
654	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Vãng Môn	x	x	x	x	x	
655	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Na Ngân	x	x	x	x	x	
656	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiềng My	Bản Khe Quỳnh	x	x	x	x	x	
657	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiềng My	Bản Chon	x	x	x	x	x	
658	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiềng My	Bản Chà Hia	x	x	x	x	x	
659	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiềng My	Bản Đình Tài	x	x	x	x	x	
660	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Chà Lãng	x	x	x	x	x	
661	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Tùng Hóc	x	x	x	x	x	
662	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Bản Xa Mật	x	x	x	x	x	
663	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Na Hang	x	x	x	x	x	
664	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Huồi Tô 2	x	x	x	x	x	
665	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Ngọc	x	x	x	x	x	
666	40	428	17723.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Sơn	Thanh Dương	x	x	x	x	x	
667	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Rôông	x	x	x	x	x	
668	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ka-Ing	x	x	x	x	x	
669	44	453	18967.00	Tỉnh Quảng Bình	Tuyên Hóa	Lâm Hóa	Bản Cáo	x	x	x	x	x	
670	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Bloang	x	x	x	x	x	
671	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Rìn Rìn	x	x	x	x	x	
672	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Hôi Rầy	x	x	x	x	x	
673	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Nước Đẳng	x	x	x	x	x	
674	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Sát	x	x	x	x	x	
675	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Dốc Mây	x	x	x	x	x	
676	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Bến Đường	x	x	x	x	x	
677	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Đá Chát	x	x	x	x	x	
678	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Bạch Đàn	x	x	x	x	x	
679	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VINH THẠNH	Xã Vinh Kim	Làng Kong Trú	x	x	x	x	x	
680	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Bung	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
681	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Nâu	x	x	x	x	x	
682	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỹ	Thôn Phú Lợi	x	x	x	x	x	
683	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỹ	Thôn Phú Hải	x	x	x	x	x	
684	56	573	22612.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Hiệp	Ba Cánh	x	x	x	x	x	
685	56	573	22624.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Thượng	Suối Cát	x	x	x	x	x	
686	56	573	22627.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Nam	Thôn 6	x	x	x	x	x	
687	56	573	22639.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Liên Sang	Bầu Sang	x	x	x	x	x	
688	56	573	22645.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Phú	Sơn Thành	x	x	x	x	x	
689	62	610	23347.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Mán	Thôn Đông Nay	x	x	x	x	x	
690	62	610	23368.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Long	Thôn Vai Trang	x	x	x	x	x	
691	62	610	23350.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Nhoong	Thôn Đắk Ga	x	x	x	x	x	
692	62	610	23362.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Mường Hoang	Thôn Đắk Bồi	x	x	x	x	x	
693	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Ngọc Rìng	x	x	x	x	x	
694	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đắk Lanh	x	x	x	x	x	
695	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 6	x	x	x	x	x	
696	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 7	x	x	x	x	x	
697	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 8	x	x	x	x	x	
698	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pnê	Thôn 2 - Kon Gô 1	x	x	x	x	x	
699	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pnê	Thôn 4 - Kon Gộp	x	x	x	x	x	
700	62	617	23419.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Tô Kan	Tê Xô Trong	x	x	x	x	x	
701	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 1	x	x	x	x	x	
702	62	618	23538.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Toi	Thôn 8	x	x	x	x	x	
703	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đắk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Jôt	x	x	x	x	x	
704	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Biên	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
705	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Đak Lah - Tơ Drah	x	x	x	x	x	
706	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Brang	x	x	x	x	x	
707	66	645	24207.00	Tỉnh Đắk Lắk	Ea H'leo	Xã Ea Tір	Thôn Minh Minh	x	x	x	x	x	
708	66	645	24207.00	Tỉnh Đắk Lắk	Ea H'leo	Xã Ea Tір	Buôn Drăn	x	x	x	x	x	
709	66	646	24232.00	Tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	Xã Cư M'lan	Bình Lợi	x	x	x	x	x	
710	66	649	24314.00	Tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ea Sin	Ea Klang	x	x	x	x	x	
711	66	649	24314.00	Tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ea Sin	Ea Cáp	x	x	x	x	x	
712	66	652	24439.00	Tỉnh Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk	Cư K Róa	Thôn 9	x	x	x	x	x	
713	66	652	24445.00	Tỉnh Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk	Ea Trang	Thôn Eaboal	x	x	x	x	x	
714	66	653	24478.00	Tỉnh Đắk Lắk	Krông Bông	Cư Pui	Cư Tê	x	x	x	x	x	
715	60	598	23113.00	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Hàm Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Thôn 2	x	x	x	x	x	
716	60	598	23113.00	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Hàm Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Thôn 1	x	x	x	x	x	
717	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lễ	Gò Lể	x	x	x	x	x	
718	8	71	2233.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Phúc Yên	Khau Cau	x	x	x	x	x	
719	8	71	2233.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Phúc Yên	Nà Khẩu	x	x	x	x	x	
720	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Nà Lò	x	x	x	x	x	
721	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Nà Co	x	x	x	x	x	
722	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Sinh Long	Khuổi Phìn	x	x	x	x	x	
723	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Sinh Long	Bản Lá	x	x	x	x	x	
724	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Sinh Long	Nậm Đường	x	x	x	x	x	
725	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Sinh Long	Trung Phìn	x	x	x	x	x	
726	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Sinh Long	Phiêng Ten	x	x	x	x	x	
727	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Yên Hoa	Phiêng Nhị	x	x	x	x	x	
728	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Yên Hoa	Cốc Khuyết	x	x	x	x	x	
729	8	72	2284.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hàng	Xã Thanh Tương	Thôn Bản Bung	x	x	x	x	x	
730	8	73	2305.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Trung Hà	Thôn Khuổi Hời	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
731	8	73	2305.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Trung Hà	Thôn Khuôn Nhòa	x	x	x	x	x	
732	8	73	2311.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Hà Lang	Phia Xeng	x	x	x	x	x	
733	8	73	2359.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Tri Phú	Khuôn Làn	x	x	x	x	x	
734	8	74	2386.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Lâm	Quảng Tân	x	x	x	x	x	
735	8	74	2425.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Hùng Đức	Bảy Trăm	x	x	x	x	x	
736	8	75	2455.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	Xã Hùng Lợi	Thôn Bum	x	x	x	x	x	
737	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Ba Nang	Đá Bàn	x	x	x	x	x	
738	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Ba Nang	Ngược	x	x	x	x	x	
739	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Ba Nang	Ra Poong	x	x	x	x	x	
740	45	467	19582.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Húc Nghi	Cựp	x	x	x	x	x	
741	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Vao	Ra Ró	x	x	x	x	x	
742	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Vao	Tân Đi 2	x	x	x	x	x	
743	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Vao	Tân Đi 3	x	x	x	x	x	
744	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Tà Long	Xi Pa	x	x	x	x	x	
745	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Tà Long	Chai	x	x	x	x	x	
746	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Tà Long	Pa Ngay	x	x	x	x	x	
747	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Trăng-Tà Puồng	x	x	x	x	x	
748	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Sê Pu - Tà Păng	x	x	x	x	x	
749	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Cựp - Cuôi	x	x	x	x	x	
750	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Cù Bai	x	x	x	x	x	
751	45	465	19477.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Ba Tầng	Măng Song	x	x	x	x	x	
752	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Trĩa	x	x	x	x	x	
753	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Cát	x	x	x	x	x	
754	91	900	30781.00	Tỉnh Kiên Giang	Hà Tiên	Tiên Hải	ấp Hòn Tre	x	x	x	x	x	
755	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp Cù Tron	x	x	x	x	x	
756	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Bắc	x	x	x	x	x	
757	91	902	30814.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Hòn Nghệ	ấp bãi nam	x	x	x	x	x	
758	91	902	30811.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Sơn Hải	ấp Hòn ngang	x	x	x	x	x	
759	91	902	30811.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Sơn Hải	ấp Hòn Heo	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
760	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Bãi Thơm	x	x	x	x	x	
761	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Cửa Cạn	ấp 2	x	x	x	x	x	
762	91	911	31096.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Dương Tơ	ấp Dương Tơ	x	x	x	x	x	
763	91	911	31096.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Dương Tơ	ấp Suối Lớn	x	x	x	x	x	
764	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Hòn Rời	x	x	x	x	x	
765	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Cửa Cạn	ấp 3	x	x	x	x	x	
766	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon R Bút	x	x	x	x	x	
767	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 8	x	x	x	x	x	
768	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 9	x	x	x	x	x	
769	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 10	x	x	x	x	x	
770	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 11	x	x	x	x	x	
771	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 12	x	x	x	x	x	
772	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Pang Xuôi	x	x	x	x	x	
773	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 6	x	x	x	x	x	
774	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 8	x	x	x	x	x	
775	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Quảng Long	x	x	x	x	x	
776	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Bon R dạ	x	x	x	x	x	
777	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Plao	Bon B Nôm - Păng Rảnh	x	x	x	x	x	
778	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Plao	Non P Lao	x	x	x	x	x	
779	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Séo Lũng	x	x	x	x	x	
780	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Lũng Lú	x	x	x	x	x	
781	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mà Lũng	x	x	x	x	x	
782	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Há Súng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
783	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Cá Ha	x	x	x	x	x	
784	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phó Là	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
785	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Túng	Sáng Ma Sao	x	x	x	x	x	
786	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Túng	Mua Súa	x	x	x	x	x	
787	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Mà Lũng	x	x	x	x	x	
788	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Há Đè A	x	x	x	x	x	
789	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Há Súng	x	x	x	x	x	
790	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Sáng Ma Sao	x	x	x	x	x	
791	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phó Cáo	Thôn Sáng Pá	x	x	x	x	x	
792	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Lá Tà	x	x	x	x	x	
793	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Túng	Thôn Thèn Ván	x	x	x	x	x	
794	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Ván Chải	Phìn Chải A	x	x	x	x	x	
795	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Sả Lũng	x	x	x	x	x	
796	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Mã Pi Lèng	x	x	x	x	x	
797	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Bờ Sông	x	x	x	x	x	
798	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Bản Chuối	x	x	x	x	x	
799	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Thuồng Luồng	x	x	x	x	x	
800	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Khai Hoang III	x	x	x	x	x	
801	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pá Vi	Sả Lũng	x	x	x	x	x	
802	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Cá Ha	x	x	x	x	x	
803	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Sùng Pờ B	x	x	x	x	x	
804	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Lò Lử Phìn	x	x	x	x	x	
805	02	027	790.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Máng	Sùng Quáng	x	x	x	x	x	
806	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Lũng Vải	x	x	x	x	x	
807	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Lũng Vai	x	x	x	x	x	
808	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Lũng Lầu	x	x	x	x	x	
809	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Khuổi Luồng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
810	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thằng Mỏ	Xà Ván	x	x	x	x	x	
811	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thằng Mỏ	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
812	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thằng Mỏ	Mào Phố	x	x	x	x	x	
813	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
814	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Mào Phố	x	x	x	x	x	
815	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Lùng Vái	x	x	x	x	x	
816	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Đoàn Kết	x	x	x	x	x	
817	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Lùng Vái	x	x	x	x	x	
818	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Suối Tỷ	x	x	x	x	x	
819	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Trù Xá	x	x	x	x	x	
820	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Xà Ván	x	x	x	x	x	
821	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Há Lia	x	x	x	x	x	
822	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Lùng Vái	x	x	x	x	x	
823	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Phía rịa	x	x	x	x	x	
824	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Thâm Mu	x	x	x	x	x	
825	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Bản lè	x	x	x	x	x	
826	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Khâu ản	x	x	x	x	x	
827	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Nậm Chôm	x	x	x	x	x	
828	02	029	883.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ	Thôn Lùng Vái	x	x	x	x	x	
829	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Chúng Chải	x	x	x	x	x	
830	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Thèn Ván	x	x	x	x	x	
831	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Mình Tiến	x	x	x	x	x	
832	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Khuổi Luông	x	x	x	x	x	
833	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Trung Sơn	x	x	x	x	x	
834	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Ngọc Quang	x	x	x	x	x	
835	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Tân Bình	x	x	x	x	x	
836	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Tiến Thành	x	x	x	x	x	
837	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Mình Thành	x	x	x	x	x	
838	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Khuổi Dò	x	x	x	x	x	
839	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Lũng Vây	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
840	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
841	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Đoàn Kết	x	x	x	x	x	
842	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Khuổi Luông	x	x	x	x	x	
843	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Nà Khâu	x	x	x	x	x	
844	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Thống Nhất	x	x	x	x	x	
845	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Tùng Quá Lìn	x	x	x	x	x	
846	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Chiến Phố Hạ	x	x	x	x	x	
847	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Hoàng Lao Chải	x	x	x	x	x	
848	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Thượng	x	x	x	x	x	
849	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Bình An	x	x	x	x	x	
850	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Bành Văn 2	x	x	x	x	x	
851	02	032	1072.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tả Sử Choóng	Thôn Phìn Hồ	x	x	x	x	x	
852	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Sơn Thành Hạ	x	x	x	x	x	
853	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Mào Phố	x	x	x	x	x	
854	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Dú Thượng	x	x	x	x	x	
855	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Bản Phố	x	x	x	x	x	
856	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Khâu Táo	x	x	x	x	x	
857	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Bản Bó	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
858	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Bản Vẽ	x	x	x	x	x	
859	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nà Lạn	x	x	x	x	x	
860	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nguyên Thành	x	x	x	x	x	
861	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nậm Sái	x	x	x	x	x	
862	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Mình Thượng	x	x	x	x	x	
863	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Pu Đồn	x	x	x	x	x	
864	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi Lý	x	x	x	x	x	
865	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi én	x	x	x	x	x	
866	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi Tát	x	x	x	x	x	
867	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Minh Tiến	x	x	x	x	x	
868	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Trung Thành	x	x	x	x	x	
869	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
870	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Lũng Chún	x	x	x	x	x	
871	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Thôn Nghè	x	x	x	x	x	
872	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Thôn Buông	x	x	x	x	x	
873	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Lũng Rạc	x	x			x	
874	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Phìn Sảng	x	x			x	
875	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Cao Bắc	x	x			x	
876	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Mù Chàng	x	x			x	
877	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Bản Oóng	x	x			x	
878	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Khau Ho	x	x			x	
879	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Cốc Phục	x	x			x	
880	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Bản Diêm	x	x			x	
881	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Nà luống	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
882	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Khau Sú	x	x			x	
883	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Phiêng Pán	x	x			x	
884	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Phia Khao	x	x			x	
885	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Cốc Lùng	x	x			x	
886	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Cốc Trà	x	x			x	
887	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Ngâm Vạng	x	x			x	
888	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Vải Thai	x	x			x	
889	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Thượng Hà	x	x			x	
890	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Bình Minh	x	x			x	
891	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Bình Tâm	x	x			x	
892	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Lũng Lạn	x	x			x	
893	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Tắc Té	x	x			x	
894	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Găng Thượng	x	x			x	
895	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Đoàn Kết	x	x			x	
896	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Tân Phụng	x	x			x	
897	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Pác Hoan	x	x			x	
898	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Lại	x	x			x	
899	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Nhi Tảo	x	x			x	
900	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Rỳ	x	x			x	
901	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Mào	x	x			x	
902	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Mản Thượng Hạ	x	x			x	
903	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Nậm Ngùa	x	x			x	
904	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Phiêng Pục	x	x			x	
905	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Cốc phát	x	x			x	
906	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Kéo Nậm	X	x			x	
907	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Lũng Niêng	X	x			x	
908	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Lũng Pheo	X	x			x	
909	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Thành Công	X	x			x	
910	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Kim Cúc	x	x			x	
911	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Ngọc Sỹ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
912	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Lũng Tỳ	x	x			x	
913	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Phục Quốc 2	x	x			x	
914	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Quốc Thái	x	x			x	
915	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương can	Nà Việt	x	x			x	
916	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương can	Gạm Dầu	x	x			x	
917	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương can	Làng Can	x	x			x	
918	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương can	Đồng Mây	x	x			x	
919	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Nà Thôm	x	x			x	
920	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Lũng lư	x	x			x	
921	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Ma pán	x	x			x	
922	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Ngọc sỹ	x	x			x	
923	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Khau Dưa	x	x			x	
924	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Nà Ca	x	x			x	
925	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Đồng Có	x	x			x	
926	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Nậm Niệc	x	x			x	
927	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Tả Piếu	x	x			x	
928	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Chông Mạ	x	x			x	
929	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Lũng Pán	x	x			x	
930	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Cha Vạc	x	x			x	
931	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Ngưỡng Đồng	x	x			x	
932	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Tân Lập	x	x			x	
933	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Kéo Hin	x	x			x	
934	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Đồng Tâm	x	x			x	
935	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Tân Trung	x	x			x	
936	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Bán Gàn	x	x			x	
937	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Ngọc Sơn	X	x			x	
938	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lưu Ngọc	X	x			x	
939	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Nà Pò	X	x			x	
940	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Pò Mán	X	x			x	
941	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Bán Niếng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
942	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Pú Dô	X	x			x	
943	4	47	1483.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Phong Nặm	Nà Hâu-Nà Chang	x	x			x	
944	4	47	1483.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Phong Nặm	Nà Thông-Pác Đông	x	x			x	
945	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Đoóng Luông - Chi Choi	x	x			x	
946	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Ta Nang - Giàng Gả	x	x			x	
947	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Bản Chang - Bản Giang	x	x			x	
948	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Bản Luông - Nà Sa	x	x			x	
949	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Long Sơn	x	x			x	
950	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Lũng Muôn	x	x			x	
951	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Bản Chiên Lũng Gia	x	x			x	
952	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Rằng Rang	x	x			x	
953	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Cốc Rây, Nặm Dọi	x	x			x	
954	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Đồng Liên	x	x			x	
955	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Thông Huê	x	x			x	
956	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Vinh quang	x	x			x	
957	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Lũng Luông, Lũng Rì	x	x			x	
958	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Tấp ná	x	x			x	
959	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Bản lũng	x	x			x	
960	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Đồng Tiến	x	x			x	
961	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Bản Ruộc	x	x			x	
962	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Sơn Thủy	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
963	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Pò Có	x	x			x	
964	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Đầu Cầu	x	x			x	
965	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Nà Rầy	x	x			x	
966	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Cỏ Phương	x	x			x	
967	4	48	1537.00	Tỉnh Cao Bằng	HA LANG	Lý Quốc	Bán Sao	X	x			x	
968	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Nà Sài- Nà Pi ậy	x	x			x	
969	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Khuổi Ngọa	x	x			x	
970	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Đức Long	x	x			x	
971	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nặm Mlơong	x	x			x	
972	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nà Đon	x	x			x	
973	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Phiêng Mường	x	x			x	
974	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nà Kiêng	x	x			x	
975	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Tổng Chảo	x	x			x	
976	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Khâm Thành(Kéo Rờn cũ)	x	x			x	
977	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Gia Tự (một số nhóm hộ chưa có, Bách Hoạch cũ)	x	x			x	
978	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Tục Mỹ	x	x			x	
979	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Bó Phường	x	x			x	
980	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Nà Quang	x	x			x	
981	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Thảo	Hưng yên	x	x			x	
982	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Nà Bó	X	x			x	
983	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Bó Huy	X	x			x	
984	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Thôm Đán	X	x			x	
985	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Bình Linh	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
986	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Lũng Diêu	x	x			x	
987	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Thúm	x	x			x	
988	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Nậm Loát	X	x			x	
989	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Nà Danh	X	x			x	
990	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Canh Biện	X	x			x	
991	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Khuổi Quân	X	x			x	
992	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Khuổi Hoi	X	x			x	
993	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Nà Mán	X	x			x	
994	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Goòng Chang	x	x			x	
995	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Goòng Nưa	x	x			x	
996	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Pác Khuổi	x	x			x	
997	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Khuổi Diên Nà Mười	x	x			x	
998	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Pác Háo Nà Pìn	x	x			x	
999	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Đin	x	x			x	
1000	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Tổng	x	x			x	
1001	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Pác Bó	x	x			x	
1002	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Tân Cường	x	x			x	
1003	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Lũng Tao	x	x			x	
1004	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Bản Mạ	x	x			x	
1005	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Quyết Tiến	X	x			x	
1006	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Nà Khan	X	x			x	
1007	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Má Chang	X	x			x	
1008	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Nà Bon	X	x			x	
1009	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Héc Chang	X	x			x	
1010	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Ca Rải	X	x			x	
1011	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Đông Sàng	x	x			x	
1012	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Pàn Kềng	x	x			x	
1013	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Cốc Phia	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1014	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Khuai Súng - Khuổi Bắc	x	x			x	
1015	4	52	1732.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Yên Lạc	Tân Pả	x	x			x	
1016	4	52	1732.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Yên Lạc	Lũng Ot	x	x			x	
1017	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Bản Chang	x	x			x	
1018	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Bản Phường	x	x			x	
1019	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Tam Hợp	x	x			x	
1020	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Phia Đén	x	x			x	
1021	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Pủ Vải	x	x			x	
1022	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Đoàn Kết	x	x			x	
1023	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Bành Tổng	x	x			x	
1024	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Nà Bản	x	x			x	
1025	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Tát Shâm	x	x			x	
1026	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Thành Công	Nà Vải	x	x			x	
1027	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Kéo Có	x	x			x	
1028	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Nà Ngủ	x	x			x	
1029	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Lũng Páp	x	x			x	
1030	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Cốc Mía	x	x			x	
1031	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Bản Chang	x	x			x	
1032	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Nà Cọn	x	x			x	
1033	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Nà Mu	x	x			x	
1034	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Đức Hạnh	x	x			x	
1035	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Bản Tuôm	x	x			x	
1036	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Kéo Quý	x	x			x	
1037	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Nà Pò	x	x			x	
1038	6	60	1867.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Công Bằng	Nậm Sai	X	x			x	
1039	6	60	1858.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Bằng Thành	Khuổi Mạn	X	x			x	
1040	6	60	1861.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Nhạn Môn	Phiêng Tạc	X	x			x	
1041	6	60	1861.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xã Nhạn Môn	Siam Vẻ	X	x			x	
1042	6	60	1873.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xuân La	Phiêng Coọng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1043	6	60	1873.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xuân La	Nà Vai	X	x			x	
1044	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Nậm Cắm	X	x			x	
1045	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Ba Bể	Cao Thượng	Khau Bút	X	x			x	
1046	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Ba Bể	Cao Thượng	Cộc Mòn	X	x			x	
1047	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Khuổi Hao	X	x			x	
1048	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Nà Sliễn	X	x			x	
1049	6	61	1930.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Hoàng Trĩ	Bản Duồng	X	x			x	
1050	6	61	1927.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Mỹ Phương	Khuổi Lùng	X	x			x	
1051	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Đán Mây	X	x			x	
1052	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Nậm Dài	X	x			x	
1053	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Khâu Qua	X	x			x	
1054	6	61	1894.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Phúc Lộc	Cộc Diến	X	x			x	
1055	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bản Phắc	X	x			x	
1056	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bản Phẳng	X	x			x	
1057	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bá Mòn	X	x			x	
1058	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Khuổi Vuông	X	x			x	
1059	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Cáng Cào	X	x			x	
1060	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Phiêng Sáng	X	x			x	
1061	6	63	2002.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Cao Sơn	Lũng Cháp	X	x			x	
1062	6	63	1999.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Nguyên Phúc	Nà Muồng	X	x			x	
1063	6	63	1999.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Nguyên Phúc	Cáng Lò	X	x			x	
1064	6	63	1981.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Xã Vũ Muộn	Đang Bun	X	x			x	
1065	6	64	2035.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Đồn	Bản Thi	Khuổi Kện	X	x			x	
1066	6	65	2110.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Mới	Yên Cư	Thái Lạo	X	x			x	
1067	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Thôm Eng	X	x			x	
1068	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Pác thôm	X	x			x	
1069	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Khuổi phẩy	X	x			x	
1070	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Khuổi tán	X	x			x	
1071	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Nậm Giang 1	X	x			x	
1072	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Suối Thầu 3	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1073	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Nậm Giang 2	X	x			x	
1074	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Khoang Thuyền	X	x			x	
1075	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Suối Thầu 2	X	x			x	
1076	10	82	2692.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã A Lù	Séo Phìn Chư	X	x			x	
1077	10	82	2692.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã A Lù	Khu Chu Lin	X	x			x	
1078	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	San Hồ	X	x			x	
1079	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Ná Doong	X	x			x	
1080	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Phìn Ngan	X	x			x	
1081	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Tả Cồ Thàng	X	x			x	
1082	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Dền Thàng	X	x			x	
1083	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Tùng Chín 3	X	x			x	
1084	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Lao Chải	X	x			x	
1085	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Phìn Hồ	X	x			x	
1086	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Hồng Ngải	X	x			x	
1087	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Trung Chải	X	x			x	
1088	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Sim San 1	X	x			x	
1089	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Sim San 2	X	x			x	
1090	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Lao Chải 2	X	x			x	
1091	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỹ	Séo Phìn Than	X	x			x	
1092	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỹ	Tả Cầu Liêng	X	x			x	
1093	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỹ	Dìn Pèng	X	x			x	
1094	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỹ	Tân Hào+Tân Giang	X	x			x	
1095	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Mả Mù Sừ 2	X	x			x	
1096	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Sàng Ma Sáo	X	x			x	
1097	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nậm Pên 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng diện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1098	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Ky Quan San	X	x			x	
1099	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nhieu Cù San	X	x			x	
1100	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nậm Pên 2	X	x			x	
1101	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Bản Phở	X	x			x	
1102	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Sín Chải	X	x			x	
1103	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Dền Thàng 1	X	x			x	
1104	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Dền Thàng 2	X	x			x	
1105	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Ngải Thầu	X	x			x	
1106	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Sẻo Tà Lé	X	x			x	
1107	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Poò Hồ	X	x			x	
1108	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Trung Hồ	X	x			x	
1109	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Phìn Páo 2	X	x			x	
1110	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Tà Pa Cheo	X	x			x	
1111	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Sẻo Pa Cheo	X	x			x	
1112	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Pờ Si Ngải	X	x			x	
1113	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Bản Giàng	X	x			x	
1114	10	82	2740.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Pung	Tà Chải	X	x			x	
1115	10	82	2740.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Pung	Kin Chu Phìn 2	X	x			x	
1116	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Sùng Bang	X	x			x	
1117	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Suối Chải	X	x			x	
1118	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Lò Suối Tùng	X	x			x	
1119	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Trung Chải	X	x			x	
1120	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Láo Vàng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1121	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sánh	Tả Tòng Sánh	X	x			x	
1122	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sánh	Sẻo Tòng Sánh	X	x			x	
1123	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sánh	Láo Vàng Chải	X	x			x	
1124	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sánh	Tả Hồ	X	x			x	
1125	10	83	2755.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Ngải Chồ	Xả Khái Tùng	X	x			x	
1126	10	83	2758.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tung Chung Phố	Văng Leng	X	x			x	
1127	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chín	Sín Chải A	X	x			x	
1128	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chín	Mào Sao Chải	X	x			x	
1129	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chín	Lở Sừ Thàng	X	x			x	
1130	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chín	Cốc Cáng	X	x			x	
1131	10	83	2767.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Gia Khâu	Na Măng	X	x			x	
1132	10	83	2767.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Gia Khâu	Vũ Sà	X	x			x	
1133	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Cháy	Gia Khâu B	X	x			x	
1134	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Cháy	Mào Phìn	X	x			x	
1135	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Cháy	Sấn Pán	X	x			x	
1136	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Lư	Pạc Tả	X	x			x	
1137	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Lư	Khẩu Na + Tả Thèn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1138	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Năm Lư	Cốc Mạc	X	x			x	
1139	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Năm Lư	Na Pạc Đồng + Ngam Lâm	X	x			x	
1140	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Năm Lư	Lùng Cá Cỏ + Sao Cô Sín	X	x			x	
1141	10	83	2776.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Lùng Khẩu Nhìn	Nậm Đót	X	x			x	
1142	10	83	2776.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Lùng Khẩu Nhìn	Thái Giàng Chải	X	x			x	
1143	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Pa Cheo Phìn B	X	x			x	
1144	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Sả Lùng Chéng	X	x			x	
1145	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Sáng Lùng Chéng	X	x			x	
1146	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Lùng Chéng Nùng	X	x			x	
1147	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Tin Thàng	X	x			x	
1148	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Ma Cái Thàng	X	x			x	
1149	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Cu Ty Chải	X	x			x	
1150	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Mường Lum	X	x			x	
1151	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Tà San	X	x			x	
1152	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Sín Chải B	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1153	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Sín Chải A	X	x			x	
1154	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Lầu Thi Chải	X	x			x	
1155	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Cán Cầu 1	X	x			x	
1156	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Sú Dí Phìn	X	x			x	
1157	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Cán Cầu 2	X	x			x	
1158	10	84	2812.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Sán Chải	Lù Di Sán	X	x			x	
1159	10	84	2812.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Sán Chải	Lao Chải	X	x			x	
1160	10	84	2818.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Lùng Thẩn	Na Chí Phàng	X	x			x	
1161	10	84	2818.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Lùng Thẩn	Nàng Càng	X	x			x	
1162	10	84	2827.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Quan Hồ Thẩn	Sín Chải	X	x			x	
1163	10	84	2827.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Quan Hồ Thẩn	Sừ Pà Phìn	X	x			x	
1164	10	84	2836.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Nàn Xín	Phìn Chư	X	x			x	
1165	10	84	2836.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Nàn Xín	Phìn Chư 3	X	x			x	
1166	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cái	Sẻ Chải+Chúng Chải	X	x			x	
1167	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cái	Sín Chải Cờ Cái	X	x			x	
1168	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cái	Hoàng Trù Ván	X	x			x	
1169	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cái	Sáng Trá Thẩn Ván	X	x			x	
1170	10	85	2848.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Phình	Pà Chư Tỷ 2	X	x			x	
1171	10	85	2848.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Phình	Tả Chải 1+Túng Súng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1172	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Lao Chải - Phà Hai Tùng + Phù Chù V án	X	x			x	
1173	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Phù Chù Ván	X	x			x	
1174	10	85	2854.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Cú Tỷ	Thôn Sông Lắm	X	x			x	
1175	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thái Giàng Phố	Ngải Thầu Sín Chải	X	x			x	
1176	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thái Giàng Phố	Nậm Thố	X	x			x	
1177	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thái Giàng Phố	Ngải Ma	X	x			x	
1178	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thái Giàng Phố	Thôn Lùng Trù+Thôn San Sả Hồ	X	x			x	
1179	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Hoàng Hạ	X	x			x	
1180	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Tả Thổ 1	X	x			x	
1181	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Tả Thổ 2	X	x			x	
1182	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Lao Phu Sáng	X	x			x	
1183	10	85	2869.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Liên	Thôn Xà Phìn	X	x			x	
1184	10	85	2869.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Liên	Thôn Khu Chu Tùng	X	x			x	
1185	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Mới	X	x			x	
1186	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Thèn Phùng	X	x			x	
1187	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Nậm Hu	X	x			x	
1188	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Nậm Giá	X	x			x	
1189	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Na Ân	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1190	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Cốc Sầm	X	x			x	
1191	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Đá-Sín Chải	X	x			x	
1192	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Pàm	X	x			x	
1193	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Phìn Giàng B	X	x			x	
1194	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Phìn Giàng C	X	x			x	
1195	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Ngài Sỏ	X	x			x	
1196	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Bản Ngồ Thượng	X	x			x	
1197	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Bản Ngồ Hạ	X	x			x	
1198	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Sử Chũ Chải	X	x			x	
1199	10	85	2887.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Khánh	Nậm Khánh+Nậm Táng	X	x			x	
1200	10	85	2887.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Khánh	Mả Phố+Giàng Trù	X	x			x	
1201	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Lầy	X	x			x	
1202	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Lúc Hạ	X	x			x	
1203	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Chằm	X	x			x	
1204	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Tông	X	x			x	
1205	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Khe Thượng Làng Mới	X	x			x	
1206	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Kho Vàng	X	x			x	
1207	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Cốc Lầu	X	x			x	
1208	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Nậm Lòn	X	x			x	
1209	10	85	2899.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Cái	Ma Sín Chải	X	x			x	
1210	10	85	2899.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Cái	Cô Tông-Bản Vàng	X	x			x	
1211	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Ái Đông	X	x			x	
1212	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Ái Nam 2	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1213	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Sín Chải	X	x			x	
1214	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Dìn	X	x			x	
1215	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Ngò	X	x			x	
1216	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Đâu	X	x			x	
1217	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nà Phung	X	x			x	
1218	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hoà	Bản Mo 1	X	x			x	
1219	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hoà	Bản Mo 2	X	x			x	
1220	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hoà	Bản Mo 3	X	x			x	
1221	10	87	2971.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Kim Sơn	Bảo Ân	X	x			x	
1222	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 1 Vành	X	x			x	
1223	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 2 Vành	X	x			x	
1224	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 3 Vành	X	x			x	
1225	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 2 Thâu	X	x			x	
1226	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 1 Thâu	X	x			x	
1227	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 3 Thâu	X	x			x	
1228	10	87	2989.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Bảo Hà	Bản Chùn	X	x			x	
1229	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Đảm Rụng	X	x			x	
1230	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Khe Trồ	X	x			x	
1231	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Bó	X	x			x	
1232	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Làng Đầu	X	x			x	
1233	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Kim Ngan	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1234	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Xà Chải	X	x			x	
1235	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Suối Thầu	X	x			x	
1236	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Gia Khẩu	X	x			x	
1237	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Lù Khẩu	X	x			x	
1238	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Phìn Hồ	X	x			x	
1239	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Can Hồ Mông	X	x			x	
1240	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Sín Chải	X	x			x	
1241	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Bản Pho	X	x			x	
1242	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Suối Thầu 2	X	x			x	
1243	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Xín Chải	X	x			x	
1244	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Móng Sến 2	X	x			x	
1245	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Bản Pho	X	x			x	
1246	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Phùng Mông	X	x			x	
1247	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Phùng Dao	X	x			x	
1248	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Nậm Si	X	x			x	
1249	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Bản Toòng	X	x			x	
1250	10	88	3019.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Hoàng Liên	Thôn Lao Chải San II	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1251	10	88	3019.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Hoàng Liên	Thôn Lao Chải San I	X	x			x	
1252	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Léch Mông	X	x			x	
1253	10	88	3040.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Tả Van	Thôn Dền Thàng	X	x			x	
1254	10	88	3040.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Tả Van	Thôn Sáo Mỹ Tý	X	x			x	
1255	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Nậm Toóng	X	x			x	
1256	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Sáo Trung Hồ	X	x			x	
1257	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Ma Quái Hồ	X	x			x	
1258	10	88	3002.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Sa Pa	Tổ 3	X	x			x	
1259	10	88	3002.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Sa Pa	Tổ 4	X	x			x	
1260	10	88	3003.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Ô Quý Hồ	Tổ 3	X	x			x	
1261	10	89	3067.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Mả	Thôn Nậm Trang	X	x			x	
1262	10	89	3073.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Rạng	Thôn Nậm Cản	X	x			x	
1263	10	89	3073.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Rạng	Thôn Nậm Lạn	X	x			x	
1264	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Hòm Trên	X	x			x	
1265	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Nậm Chảy	X	x			x	
1266	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Pxi Ngải	X	x			x	
1267	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Khâm Dưới	X	x			x	
1268	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Khâm Trên	X	x			x	
1269	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chảy	Thôn Lán Bò	X	x			x	
1270	10	89	3115.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Thẩm Dương	Nậm Miện	X	x			x	
1271	10	89	3115.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Thẩm Dương	Nậm Con	X	x			x	
1272	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Giàng Dứa Chải	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1273	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Phù Lá Ngải	X	x			x	
1274	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Mà Sa Phìn	X	x			x	
1275	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Khum	X	x			x	
1276	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Sin	X	x			x	
1277	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Si Ma	X	x			x	
1278	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Si Ma 2	X	x			x	
1279	11	96	3158.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Leng Su Sin	Phứ Ma	X	x			x	
1280	11	96	3158.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Leng Su Sin	Cà Là Pá 1	X	x			x	
1281	11	96	3163.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Mường Toong	Nậm Hà	X	x			x	
1282	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Chuyên Gia 1	X	x			x	
1283	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Chuyên Gia 2	X	x			x	
1284	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Huổi Thanh 2	X	x			x	
1285	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Huổi Khon 2	X	x			x	
1286	11	96	3161.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Vi	Huổi Chạ 2	X	x			x	
1287	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỹ	Huổi Lích 2	X	x			x	
1288	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Dền Thàng	X	x			x	
1289	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thi Hồ	Bản Ma Thi Hồ 1	X	x			x	
1290	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thi Hồ	Bản Ma Thi Hồ 2	X	x			x	
1291	11	97	3197.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sa Lông	Bản Chiêu Ly	X	x			x	
1292	11	97	3181.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Tùng	Bản Huổi Chà	X	x			x	
1293	11	97	3178.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sá Tổng	Bản Trung Ghênh	X	x			x	
1294	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Huổi Mí 1	X	x			x	
1295	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Pa Xoan 1	X	x			x	
1296	11	98	3244.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Xá Nhè	Thôn Pàng Nhang	X	x			x	
1297	11	98	3244.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Xá Nhè	Thôn Sông A	X	x			x	
1298	11	98	3235.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Tủa Thàng	Thôn Phi Giàng II	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1299	11	98	3220.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Huổi Sô	Thôn Hồng Ngải	X	x			x	
1300	11	98	3220.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Huổi Sô	Thôn Huổi Ca	X	x			x	
1301	11	98	3232.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Tả Phìn	Thôn Tủa Chử Phùng	X	x			x	
1302	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Séo Mỹ Chải I	X	x			x	
1303	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Trung Gà Bua	X	x			x	
1304	11	98	3238.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Trung Thu	Thôn Mô Lu Tổng	X	x			x	
1305	11	99	3268.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Mường Mùn	Bản Huổi Kha	X	x			x	
1306	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Huổi Cảnh	X	x			x	
1307	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Pá Chả	X	x			x	
1308	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Chóp Ly	X	x			x	
1309	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phi Nhừ	Háng Pù Xi	X	x			x	
1310	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phi Nhừ	Háng Sông Dưới	X	x			x	
1311	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Mường Tinh B	X	x			x	
1312	11	101	3379.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Luân Giới	Na Lại	X	x			x	
1313	11	101	3370.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Pú Nhi	Nậm Ngám C	X	x			x	
1314	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Thảm Mỹ A	X	x			x	
1315	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đẳng	Bản Thái	X	x			x	
1316	11	102	3310.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ảng Cang	Bản Pú Khó	X	x			x	
1317	11	102	3310.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ảng Cang	Bản Hồng Sọt	X	x			x	
1318	11	102	3292.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ảng Tở	Bản Pú Tiu	X	x			x	
1319	11	102	3292.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ảng Tở	Bản Huổi Hóm	X	x			x	
1320	11	102	3312.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Nậm Lịch	Bản Lịch Tở	X	x			x	
1321	11	102	3313.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Lạn	Bản Nhộp	X	x			x	
1322	11	103	3169.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Hỳ	Bản Huổi Sang	X	x			x	
1323	11	103	3169.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Hỳ	Bản Lai Khoang	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1324	11	103	3168.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Khoa	Bản Nậm Nhừ Con	X	x			x	
1325	11	103	3168.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Khoa	Bản Huổi Hâu	X	x			x	
1326	11	103	3166.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Cang	Bản Hồ Hải	X	x			x	
1327	11	103	3166.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Cang	Bản Nậm Hải	X	x			x	
1328	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Pắc A 1	X	x			x	
1329	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Nậm Chăn	X	x			x	
1330	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Po	X	x			x	
1331	11	103	3198.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Phìn Hồ	Bản Mo Công	X	x			x	
1332	11	103	3173.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nậm Chua	Bản Huổi Cơ Mông	X	x			x	
1333	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Nà Luông	x	x			x	
1334	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Nà Hiêng	x	x			x	
1335	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Coóc Cuông	x	x			x	
1336	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Mào Phô	x	x			x	
1337	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Tả Cu Tỷ	x	x			x	
1338	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Sin Cầu	x	x			x	
1339	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Ngải Chù	x	x			x	
1340	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Sứ Thàng	x	x			x	
1341	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản San Cha Mán	x	x			x	
1342	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản Pho Sin Chải	x	x			x	
1343	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản Pho Lao Chải	x	x			x	
1344	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản Lùng Than	x	x			x	
1345	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản Phìn Ngan Lao Chải	x	x			x	
1346	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lềng	Bản Phìn Ngan Xin Chải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1347	12	106	3394.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin	Bản Pan Khèo	x	x			x	
1348	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nà Phảy	x	x			x	
1349	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Sang Sui	x	x			x	
1350	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nậm Suồng	x	x			x	
1351	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nậm Sẻ	x	x			x	
1352	12	107	3451.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Mù Cá	Bản Phìn Khò	x	x			x	
1353	12	107	3454.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	Bản Phìn Khò	x	x			x	
1354	12	107	3454.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	Bản Chà Di	x	x			x	
1355	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sừ	Bản Sín Chải A	x	x			x	
1356	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sừ	Bản Sín Chải B	x	x			x	
1357	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sừ	Bản Xà Phìn	x	x			x	
1358	12	107	3463.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng	Bản Pả Khả	x	x			x	
1359	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Đin Đanh	x	x			x	
1360	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Nậm Mạ Đạo	x	x			x	
1361	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 1	x	x			x	
1362	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 2	x	x			x	
1363	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 3	x	x			x	
1364	12	108	3523.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Bản Nà Phên 1	x	x			x	
1365	12	108	3523.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Bản Nậm Béo	x	x			x	
1366	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Phìn	Bản Nậm Hải	x	x			x	
1367	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Phìn	Bản Liều Chải	x	x			x	
1368	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Phìn	Bản Suối Sù Tổng	x	x			x	
1369	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Ngáo	Bản Seo Sáng	x	x			x	
1370	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Ngáo	Bản Chang Pa Phòng	x	x			x	
1371	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tá Ngáo	Bản Háng Lìa 2	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1372	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Lao Lử Đề	x	x			x	
1373	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngáo	Bản Lùng Sứ Phìn	x	x			x	
1374	12	108	3514.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	Bản Hắt Hơ	x	x			x	
1375	12	108	3505.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	Bản Nậm Lúc 1	x	x			x	
1376	12	108	3505.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	Bản Nậm Lúc 2	x	x			x	
1377	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Tù Cù Phìn	x	x			x	
1378	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Làng Mỏ	x	x			x	
1379	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Tà Cù Nhè	x	x			x	
1380	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Ngải San	x	x			x	
1381	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mỏ	Bản Hồ Suối Tổng	x	x			x	
1382	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối	Bản Nậm Cọ	x	x			x	
1383	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối	Bản Nậm Hoi	x	x			x	
1384	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuối	Bản Hua Cuối	x	x			x	
1385	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Hồng Thu Chồ	x	x			x	
1386	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Trung Xung A	x	x			x	
1387	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Làng Sáng	x	x			x	
1388	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Than Chi Hồ	x	x			x	
1389	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Xà Chải	x	x			x	
1390	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Pa Chao Ô	x	x			x	
1391	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Xà Chải 1	x	x			x	
1392	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Bản Nậm Phìn	x	x			x	
1393	12	108	3496.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	Bản Ngải Chồ	x	x			x	
1394	12	108	3496.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	Bản Pa Phang 1	x	x			x	
1395	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Pá Hăn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1396	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Nậm Kha	x	x			x	
1397	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Can Ma	x	x			x	
1398	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Đo Luông	x	x			x	
1399	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Chát Thái	x	x			x	
1400	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Chát Đạo	x	x			x	
1401	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Hua Pha	x	x			x	
1402	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Đo Nội	x	x			x	
1403	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Nậm Lót	x	x			x	
1404	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Pá Pha	x	x			x	
1405	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Lá	x	x			x	
1406	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Hay	x	x			x	
1407	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Pha 1	x	x			x	
1408	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Pha 2	x	x			x	
1409	12	108	3532.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hèo	Bản Ta Pá	x	x			x	
1410	12	108	3532.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hèo	Bản Ná Đon	x	x			x	
1411	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Ngải Chồ	x	x			x	
1412	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Ngập	x	x			x	
1413	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Chăng	x	x			x	
1414	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Diên Thàng	x	x			x	
1415	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Pê	x	x			x	
1416	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Nậm Tiến 1	x	x			x	
1417	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Nậm Tiến 2	x	x			x	
1418	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Nậm Sáo	x	x			x	
1419	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Nậm Tàn Xá	x	x			x	
1420	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Nậm Tàn Móng 2	x	x			x	
1421	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Cầu Phà	x	x			x	
1422	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	Bản Lồng Thàng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1423	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hồng Quảng 1	x	x			x	
1424	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hồng Quảng 2	x	x			x	
1425	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hua Ná	x	x			x	
1426	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sứ	Bản Ngải Thầu	x	x			x	
1427	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sứ	Bản Sin Chải	x	x			x	
1428	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sứ	Bản Trung Chải	x	x			x	
1429	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Nậm Và	x	x			x	
1430	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Sin Chải	x	x			x	
1431	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Tả Leng	x	x			x	
1432	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Cấn Cầu	x	x			x	
1433	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Chàng Phàng	x	x			x	
1434	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Sĩ Cha Chải	x	x			x	
1435	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Cấn Hồ	x	x			x	
1436	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Láng Than	x	x			x	
1437	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Cấn Chu Dao	x	x			x	
1438	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Sàng Cái	x	x			x	
1439	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Tung Chung Vang	x	x			x	
1440	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Tả Tê	x	x			x	
1441	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Sàng Sang	x	x			x	
1442	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Đào San	Bản Dền Sang	x	x			x	
1443	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Đào San	Bản Leng Chư	x	x			x	
1444	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Đào San	Bản Sênh Sàng B	x	x			x	
1445	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Đào San	Bản Sin Chải	x	x			x	
1446	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Van Hồ 1	x	x			x	
1447	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Van Hồ 2	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1448	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Hoàng Liên Sơn 2	x	x			x	
1449	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Po Chà	x	x			x	
1450	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản San Dì	x	x			x	
1451	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu	Bản Phở vây	x	x			x	
1452	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu	Bản Lao Chải	x	x			x	
1453	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu	Bản Lá Nhi thàng	x	x			x	
1454	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu	Bản Tả Chải	x	x			x	
1455	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu	Bản Sin Chải	x	x			x	
1456	12	109	3562.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Vàng Ma Chải	Bản Hoang Thèn	x	x			x	
1457	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Pho	x	x			x	
1458	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nậm Lùng	x	x			x	
1459	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nà Đông	x	x			x	
1460	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nà Giang	x	x			x	
1461	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Thèn Thầu	x	x			x	
1462	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Sàng Giang	x	x			x	
1463	12	109	3553.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mỏ Sỉ San	Bản Tân Sáo Phìn	x	x			x	
1464	12	109	3553.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mỏ Sỉ San	Bản Tô Y Phìn	x	x			x	
1465	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Căng Há	x	x			x	
1466	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Cò Ký	x	x			x	
1467	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Căng Ký	x	x			x	
1468	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Hồ Mèo	x	x			x	
1469	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Lá Nhi Thàng	Bản Tô Y Phìn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1470	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Là Nhi Thàng	Bản Lồng Cù Seo Pá	x	x			x	
1471	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Là Nhi Thàng	Bản Xéo Chiên Pho	x	x			x	
1472	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Lun 1	x	x			x	
1473	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Hồ Ta	x	x			x	
1474	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Tu San	x	x			x	
1475	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Đán Tọ	x	x			x	
1476	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Nậm Mờ	x	x			x	
1477	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Khá	x	x			x	
1478	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Xoong	x	x			x	
1479	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Nậm Pát	x	x			x	
1480	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Chít B	x	x			x	
1481	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Huổi Bắc	x	x			x	
1482	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Pu Cay	x	x			x	
1483	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 3	x	x			x	
1484	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Hồ Chít	x	x			x	
1485	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Noong Ma	x	x			x	
1486	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Noong Ó	x	x			x	
1487	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Khi	x	x			x	
1488	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Sàng	x	x			x	
1489	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Mờ	x	x			x	
1490	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Chẻ Hạng	x	x			x	
1491	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Tà Lôm	x	x			x	
1492	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản On 1	x	x			x	
1493	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Ngam Ca	x	x			x	
1494	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Tho Ló	x	x			x	
1495	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Đán Tuyền	x	x			x	
1496	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Ít Luông	x	x			x	
1497	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Hồ Cá	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng	Không có Bảng rỗng định	Không có Bảng rỗng di động	Có cả 2	Thôn đặc biệt theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022	Ghi chú
1498	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Năm Sô	Bản Khâu Hóm	X	X			861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	
1499	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Năm Sô	Bản Hồ Sô	X	X				
1500	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Năm Sô	Bản Hua Danh	X	X				
1501	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Năm Sô	Bản Khàn Nọi	X	X				
1502	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Năm Sô	Bản Hồ Ít	X	X				
1503	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Pi	Bản Ma Sang	X	X				
1504	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Pi	Bản Pê Ngai 2	X	X				
1505	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Pi	Bản Pê Ngai 1	X	X				
1506	12	112	3473.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Chả	Bản Tàng Ngá	X	X				
1507	12	112	3460.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Hua Bun	Bản Năm Tàng	X	X				
1508	12	112	3475.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Hang	Bản Năm Tàng	X	X				
1509	12	112	3474.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Manh	Bản Huoi Chát	X	X				
1510	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Ban	Bản Năm Văn	X	X				
1511	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Ban	Bản Năm Vác 2	X	X				
1512	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Ban	Bản Pa Pàng	X	X				
1513	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Ban	Bản Năm Vác 1	X	X				
1514	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Năm Ban	Bản Hua Pàng	X	X				
1515	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Năm Sáo 2	X	X				
1516	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Năm Sáo 1	X	X				
1517	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Năm Nô 1	X	X				
1518	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Năm Nô 2	X	X				
1519	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Năm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Năm Xê	X	X				
1520	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Phuong	X	X				
1521	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Huoi Suong	X	X				
1522	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản It Phay	X	X				
1523	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Pho Pha	X	X				
1524	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Lò Cù	X	X				
1525	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Pả Lò	X	X				
1526	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Phát	X	X				
1527	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sài	Bản Búa Bon	X	X				

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1528	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Ít	x	x			x	
1529	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Nhả Sầy	x	x			x	
1530	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Huổi Tôm	x	x			x	
1531	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Ten Che	x	x			x	
1532	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Cọ Muông	x	x			x	
1533	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Nong	x	x			x	
1534	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Tôm	x	x			x	
1535	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Hào	x	x			x	
1536	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Huổi Hẹ	x	x			x	
1537	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Bó Ún	x	x			x	
1538	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Pom Hán	x	x			x	
1539	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Dọ	x	x			x	
1540	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Giáng Ún	x	x			x	
1541	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Lạn Sắn	x	x			x	
1542	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nà Mùn	x	x			x	
1543	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Pá Bó	x	x			x	
1544	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nậm Ngựa	x	x			x	
1545	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Noong Trạng	x	x			x	
1546	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Cỏ Nọi	x	x			x	
1547	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Ít Ta Bót	x	x			x	
1548	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nậm Tấu	x	x			x	
1549	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Co Que	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1550	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Tậm	x	x			x	
1551	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Khem	x	x			x	
1552	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hồn	x	x			x	
1553	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Có Lú	x	x			x	
1554	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Pọng	x	x			x	
1555	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hóm	x	x			x	
1556	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ten Ké	x	x			x	
1557	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ten Muông	x	x			x	
1558	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Nhộp	x	x			x	
1559	14	119	3787.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pắc	Bản Chiềng Pắc	x	x			x	
1560	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Lầm	x	x			x	
1561	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Buồng Khoang	x	x			x	
1562	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Hiêm	x	x			x	
1563	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Hua Lành	x	x			x	
1564	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Pá Lầu	x	x			x	
1565	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Pù	x	x			x	
1566	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Lót	x	x			x	
1567	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Tra	x	x			x	
1568	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Mẩn	x	x			x	
1569	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Hóc	x	x			x	
1570	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Ten	x	x			x	
1571	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Viêng	x	x			x	
1572	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nong Bon	x	x			x	
1573	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Phai Khon	x	x			x	
1574	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Phiêng Xe	x	x			x	
1575	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Quỳnh Thuận	x	x			x	
1576	14	119	3793.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bon Phạng	Bản Chăn	x	x			x	
1577	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ít Cang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rỗng có định	Không có Bảng rỗng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1578	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Nà Tăm	x	x			x	
1579	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Lét Trạng	x	x			x	
1580	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Lái	x	x			x	
1581	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Pom Khoảng	x	x			x	
1582	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Cún	x	x			x	
1583	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Mỏ	x	x			x	
1584	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Huổi Pu	x	x			x	
1585	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hua Ty A	x	x			x	
1586	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hua Ty B	x	x			x	
1587	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Nưa	x	x			x	
1588	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Quây	x	x			x	
1589	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Nong Cạn	x	x			x	
1590	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Huổi Sỏi	x	x			x	
1591	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Pù Bâu	x	x			x	
1592	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Lọng Bon	x	x			x	
1593	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Huổi Lán	x	x			x	
1594	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngâm	Bản Nà Cưa	x	x			x	
1595	14	119	3730.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	Bản Chợ Muông	x	x			x	
1596	14	119	3730.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	Bản Ta Khoang	x	x			x	
1597	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Cát	x	x			x	
1598	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Mớ	x	x			x	
1599	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Nong Vai	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1600	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Chả Lạy A	x	x			x	
1601	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Chả Lạy B	x	x			x	
1602	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Cửa Rừng	x	x			x	
1603	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Láo Hả	x	x			x	
1604	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Sênh Thàng	x	x			x	
1605	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Tia Là	x	x			x	
1606	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Huổi Dên	x	x			x	
1607	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Po Mậu	x	x			x	
1608	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Pá Ấu	x	x			x	
1609	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Xá Nhá A	x	x			x	
1610	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Xá Nhá B	x	x			x	
1611	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Co Nghè A	x	x			x	
1612	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Co Nghè B	x	x			x	
1613	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Hát Xiển	x	x			x	
1614	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Co Cài	x	x			x	
1615	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Pá Hóc	x	x			x	
1616	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Co Tông	x	x			x	
1617	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Co Nhừ	x	x			x	
1618	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Pá Cháo A	x	x			x	
1619	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Pá Cháo B	x	x			x	
1620	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Há Khúa	x	x			x	
1621	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tông	Bản Thảm Xét	x	x			x	
1622	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Hát Lẹ	x	x			x	
1623	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Nà Muông	x	x			x	
1624	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Tở	x	x			x	
1625	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Nà Hem	x	x			x	
1626	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Đông Cù	x	x			x	
1627	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Nà Tông	x	x			x	
1628	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Xam Phổng	x	x			x	
1629	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tông	Bản Nà Lanh	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1630	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Thẩm Ôn	x	x			x	
1631	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Huổi Lương	x	x			x	
1632	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Huổi Lanh	x	x			x	
1633	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Vạng	x	x			x	
1634	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Ban Xa	x	x			x	
1635	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Bắc	x	x			x	
1636	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Cang	x	x			x	
1637	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Chà Lào	x	x			x	
1638	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Khết	x	x			x	
1639	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Phường	x	x			x	
1640	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Sán	x	x			x	
1641	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Hiên	x	x			x	
1642	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Kia	x	x			x	
1643	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Lự	x	x			x	
1644	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Mông Luông	x	x			x	
1645	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Mông Nội	x	x			x	
1646	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Ta Mạ	x	x			x	
1647	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Tát	x	x			x	
1648	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Tát Uớt	x	x			x	
1649	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cán Tỷ A	x	x			x	
1650	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cán Tỷ B	x	x			x	
1651	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cha Mạy	x	x			x	
1652	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Co Nhừ	x	x			x	
1653	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Há Tàu	x	x			x	
1654	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Long Hẹ	x	x			x	
1655	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Nà Nôm	x	x			x	
1656	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Nông Cốc	x	x			x	
1657	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pá Púa	x	x			x	
1658	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pá Uồi	x	x			x	
1659	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pú Chấn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1660	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pú Chứn	x	x				
1661	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Ta Khom	x	x			x	
1662	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Bánh Ó	x	x			x	
1663	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Bôm Kham	x	x			x	
1664	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Cắm Cạn	x	x			x	
1665	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Hát Pang	x	x			x	
1666	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Lào	x	x			x	
1667	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Làng	x	x			x	
1668	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Pa	x	x			x	
1669	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Tra	x	x			x	
1670	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nặm Ún	x	x			x	
1671	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Ban	x	x			x	
1672	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Chóng	x	x			x	
1673	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Nó	x	x			x	
1674	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Sàng	x	x			x	
1675	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pha Khương	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1676	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Phèn	x	x			x	
1677	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Thảm Đón	x	x			x	
1678	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Tư Làng A	x	x			x	
1679	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Tư Làng B	x	x			x	
1680	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Pá Khôm	x	x			x	
1681	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Há Tộc	x	x			x	
1682	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Tum	x	x			x	
1683	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Cang Kéo	x	x			x	
1684	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Kiếng	x	x			x	
1685	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Pá Ó	x	x			x	
1686	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Nà Sàng	x	x			x	
1687	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Nậm Nòng	x	x			x	
1688	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Hát Lụ	x	x			x	
1689	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sát	x	x			x	
1690	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hua Sát	x	x			x	
1691	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Thuận Ôn	x	x			x	
1692	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lạn	x	x			x	
1693	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Ó	x	x			x	
1694	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Thông	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1695	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nhộc	x	x			x	
1696	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lửa Hang	x	x			x	
1697	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Khiêng	x	x			x	
1698	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Tộn Pơ	x	x			x	
1699	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Pục Tún	x	x			x	
1700	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nuống Há	x	x			x	
1701	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Phé Hằng	x	x			x	
1702	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nam	x	x			x	
1703	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Han	x	x			x	
1704	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Pòng	x	x			x	
1705	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sào Và	x	x			x	
1706	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Bó Phúc	x	x			x	
1707	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Kềm	x	x			x	
1708	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lửa B	x	x			x	
1709	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Bon	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1710	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sinh Lẹp	x	x			x	
1711	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hin Lẹp	x	x			x	
1712	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hốc	x	x			x	
1713	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Huổi Pán	x	x			x	
1714	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ban	x	x			x	
1715	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Biên	x	x			x	
1716	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Huổi Kép	x	x			x	
1717	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Huổi Xưa	x	x			x	
1718	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ít Cuông	x	x			x	
1719	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ít Mạn	x	x			x	
1720	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Mỏ	x	x			x	
1721	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Há	x	x			x	
1722	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Ít	x	x			x	
1723	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Kẹ	x	x			x	
1724	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Nội	x	x			x	
1725	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nậm Lậu	x	x			x	
1726	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nong	x	x			x	
1727	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nong Ten	x	x			x	
1728	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Pa O	x	x			x	
1729	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Pài	x	x			x	
1730	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Phúc	x	x			x	
1731	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Tăng	x	x			x	
1732	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Thăm Phé	x	x			x	
1733	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Tông	x	x			x	
1734	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Xa Hòn	x	x			x	
1735	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Xanh	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1736	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Pá Ný	x	x			x	
1737	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Sấu Mê	x	x			x	
1738	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Từ Sáng	x	x			x	
1739	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tịa Tậu	x	x			x	
1740	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Hua Dấu	x	x			x	
1741	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Hua Ngáy	x	x			x	
1742	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tinh Lá	x	x			x	
1743	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tịa	x	x			x	
1744	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Nong Ó	x	x			x	
1745	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Púng Ten	x	x			x	
1746	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Púng Mé	x	x			x	
1747	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Pha	x	x			x	
1748	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Láng Hạt	x	x			x	
1749	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Tra	x	x			x	
1750	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Dôm	x	x			x	
1751	14	119	3775.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Tông Cọ	Bản Bay A	x	x			x	
1752	14	119	3775.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Tông Cọ	Bản Bay B	x	x			x	
1753	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Huổi Ít	x	x			x	
1754	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Kẹ	x	x			x	
1755	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Kéo Sáo	x	x			x	
1756	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Lập	x	x			x	
1757	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Lũa	x	x			x	
1758	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Mẫu Thái	x	x			x	
1759	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Mẫu Xá	x	x			x	
1760	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Muông Mỏ	x	x			x	
1761	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Ban Lêm	x	x			x	
1762	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Nà Khoang	x	x			x	
1763	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Nghịu	x	x			x	
1764	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Pá Sàng	x	x			x	
1765	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phông Lập	Bản Ta Tú	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1766	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Ít	x	x			x	
1767	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Hua Piêng	x	x			x	
1768	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Hua Nậm	x	x			x	
1769	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Bâu	x	x			x	
1770	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Huổi Liêng	x	x			x	
1771	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Huổi Hốc	x	x			x	
1772	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Pấm	Bản Nong Bâu	x	x			x	
1773	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tạ Bú	x	x			x	
1774	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tạ Bung	x	x			x	
1775	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pét	x	x			x	
1776	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pậu	x	x			x	
1777	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Long Sắn	x	x			x	
1778	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Huổi Lay	x	x			x	
1779	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Mường Pia	x	x			x	
1780	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Nong Xưa	x	x			x	
1781	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Tả	x	x			x	
1782	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Hìn Phá	x	x			x	
1783	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Nong É	x	x			x	
1784	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Huổi Má	x	x			x	
1785	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Hán Trạng	x	x			x	
1786	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Đin Lanh	x	x			x	
1787	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Co Sù trên	x	x			x	
1788	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Chổng Dú Tầu	x	x			x	
1789	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Mới	x	x			x	
1790	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Khua Vai	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1791	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Mường Chiến II	x	x			x	
1792	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Chom Khâu	x	x			x	
1793	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Nậm Nghệp	x	x			x	
1794	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Tà Sài	x	x			x	
1795	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Choi	x	x			x	
1796	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Mạ	x	x			x	
1797	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Xu Xám	x	x			x	
1798	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Pậu	x	x			x	
1799	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Phiêng Phá	x	x			x	
1800	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Hậu	x	x			x	
1801	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Pá Sóng	x	x			x	
1802	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Lâm	x	x			x	
1803	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Nong Luông	x	x			x	
1804	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Chiềng	x	x			x	
1805	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Pá Chiềng	x	x			x	
1806	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Kéo Ốt	x	x			x	
1807	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Pú Pầu	x	x			x	
1808	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Púng Quài	x	x			x	
1809	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Chà Lào	x	x			x	
1810	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Nà Trà	x	x			x	
1811	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Núa Trò	x	x			x	
1812	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Tong	x	x			x	
1813	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Lúa	x	x			x	
1814	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Nong Pi	x	x			x	
1815	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Pi	x	x			x	
1816	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Tạy	x	x			x	
1817	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Lè	x	x			x	
1818	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Pá Han	x	x			x	
1819	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Đông Khít	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1820	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Mến	x	x			x	
1821	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Lọng Bong	x	x			x	
1822	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Púng Ngùa	x	x			x	
1823	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Chèo	x	x			x	
1824	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Pươi	x	x			x	
1825	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Hợp	x	x			x	
1826	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Pù	x	x			x	
1827	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Chà	x	x			x	
1828	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Đen Đin	x	x			x	
1829	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Hóc	x	x			x	
1830	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Phiêng Lờ	x	x			x	
1831	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Hang Chú	X	x			x	
1832	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Pá Hóc	X	x			x	
1833	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Xím Vàng	X	x			x	
1834	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Háng Chơ	X	x			x	
1835	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Trông Tàu	X	x			x	
1836	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Trang Dưa Hang	X	x			x	
1837	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Háng Cao	X	x			x	
1838	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Làng Chếu	X	x			x	
1839	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Páng Khúa	X	x			x	
1840	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Suối Lộng	X	x			x	
1841	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Cáo A	X	x			x	
1842	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Chung Chinh	X	x			x	
1843	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Bẹ	X	x			x	
1844	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Trò A	X	x			x	
1845	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Đồng	X	x			x	
1846	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Bla	X	x			x	
1847	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Chổng Tra	X	x			x	
1848	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngải	Bản Suối Chạn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1849	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Lung Tang	X	x			x	
1850	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Chanh	X	x			x	
1851	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Nguồn	X	x			x	
1852	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Mong	X	x			x	
1853	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Ngâm	X	x			x	
1854	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Suối Song	X	x			x	
1855	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Trung Sơn	X	x			x	
1856	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Suối Quốc	X	x			x	
1857	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Sập Việt	X	x			x	
1858	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Nhạn Nọc	X	x			x	
1859	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tà Đò	X	x			x	
1860	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tân Tiến	X	x			x	
1861	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tân Cuông	X	x			x	
1862	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Q B	X	x			x	
1863	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Đèo Chẹn	X	x			x	
1864	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Cáy Khé	X	x			x	
1865	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Suối Thón	X	x			x	
1866	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Hồ Sen	X	x			x	
1867	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Hua Noong	X	x			x	
1868	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Trông Dê	X	x			x	
1869	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Khúm Khia	X	x			x	
1870	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Pa Khóm	X	x			x	
1871	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Bản Suối Sắt	X	x			x	
1872	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Tà Iu	X	x			x	
1873	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lùm Thượng B	X	x			x	
1874	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lùm Thượng A	X	x			x	
1875	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Nong Cóc	X	x			x	
1876	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lùm Hạ	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1877	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Bưóc	X	x			x	
1878	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Ảng	X	x			x	
1879	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Pắc Ngà	X	x			x	
1880	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Chim Thượng	X	x			x	
1881	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Cái B	X	x			x	
1882	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Tằng	X	x			x	
1883	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Nà Dòn	X	x			x	
1884	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Co Muông	X	x			x	
1885	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Nậm Lin	X	x			x	
1886	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Quế Sơn	X	x			x	
1887	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Suối Ngang	X	x			x	
1888	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Suối Pài	x	x			x	
1889	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Suối Nhúng	x	x			x	
1890	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Tân Cống	x	x			x	
1891	14	122	3949.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Thượng	Bản Cái	x	x			x	
1892	14	122	3949.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Thượng	Bản Chượp	x	x			x	
1893	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Dăn	x	x			x	
1894	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Khảo	x	x			x	
1895	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Cóc 1	x	x			x	
1896	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Cóc 2	x	x			x	
1897	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Liên Hợp	x	x			x	
1898	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Nà Pục	x	x			x	
1899	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Tật	x	x			x	
1900	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Thín	x	x			x	
1901	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Cột Mốc	x	x			x	
1902	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Suối Lồm	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1903	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Suối Tre	x	x			x	
1904	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Tân Đà	x	x			x	
1905	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Bèo	x	x			x	
1906	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Suối Lúa	x	x			x	
1907	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Mỏ Sách	x	x			x	
1908	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bắc Bản	x	x			x	
1909	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bó Vả	x	x			x	
1910	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bura Đa	x	x			x	
1911	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Đá Phở	x	x			x	
1912	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bải Con	x	x			x	
1913	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bó Mỹ	x	x			x	
1914	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Cửa Sập	x	x			x	
1915	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Bải Sại	x	x			x	
1916	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Bải Vàng	x	x			x	
1917	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Hợp Bông	x	x			x	
1918	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Tang Lang	x	x			x	
1919	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Suối Tiểu	x	x			x	
1920	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Giàng	x	x			x	
1921	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Xa	x	x			x	
1922	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Kênh	x	x			x	
1923	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối vạch	x	x			x	
1924	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Bương	x	x			x	
1925	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Pa	x	x			x	
1926	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Trung Thành	x	x			x	
1927	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối On	x	x			x	
1928	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Lết	x	x			x	
1929	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Cáy	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1930	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Giàng	x	x			x	
1931	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Hiền	x	x			x	
1932	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Thịnh	x	x			x	
1933	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Chát	x	x			x	
1934	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Bau	x	x			x	
1935	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Trờ	x	x			x	
1936	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Chiêu	x	x			x	
1937	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Suối Tàu	x	x			x	
1938	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Suối Quốc	x	x			x	
1939	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Khoai Lang	x	x			x	
1940	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Khe Lành	x	x			x	
1941	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thái	Bản Giáp Đất	x	x			x	
1942	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Kẽm	x	x			x	
1943	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Nguồn	x	x			x	
1944	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Tường Lang	x	x			x	
1945	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Thượng Lang	x	x			x	
1946	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Páp	x	x			x	
1947	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Tân Kiểng	x	x			x	
1948	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Do	x	x			x	
1949	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Suối Lông	x	x			x	
1950	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Bãi Lươn	x	x			x	
1951	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Tường Han	x	x			x	
1952	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Suối Han	x	x			x	
1953	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Cải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1954	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Chùng	x	x			x	
1955	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Bang	x	x			x	
1956	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Dinh	x	x			x	
1957	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Chè Mè	x	x			x	
1958	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Đung	x	x			x	
1959	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Chiềng	x	x			x	
1960	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Manh	x	x			x	
1961	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Phách	x	x			x	
1962	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Cang	x	x			x	
1963	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Tòng	x	x			x	
1964	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Ông Lý	x	x			x	
1965	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Xa Lú	x	x			x	
1966	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Suối Đon	x	x			x	
1967	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Căng Tỵ	x	x			x	
1968	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Suối Mỏ	x	x			x	
1969	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Trai Sơn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng diện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1970	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Lòng Hồ	x	x			x	
1971	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Pải Mỏ	x	x			x	
1972	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Tà Lọt	x	x			x	
1973	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Trai Tôn	x	x			x	
1974	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Nà Cạn	x	x			x	
1975	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Nong Cụt	x	x			x	
1976	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Thàng 5	x	x			x	
1977	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Nà Sánh	x	x			x	
1978	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Tầm Phế	x	x			x	
1979	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Sao Tua	x	x			x	
1980	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Nà Mỹ	x	x			x	
1981	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Suối Xáy	x	x			x	
1982	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Sam Kha	x	x			x	
1983	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Pơ Nang	x	x			x	
1984	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Cà Đặc	x	x			x	
1985	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Lũng Mú	x	x			x	
1986	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Bó Liễu	x	x			x	
1987	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Suối Khoang	x	x			x	
1988	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Chùm	x	x			x	
1989	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Nậm Ún	x	x			x	
1990	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Na Pán	x	x			x	
1991	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Huổi Siều	x	x			x	
1992	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Kéo Bó	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1993	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Púng Khoai	x	x			x	
1994	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Nóng Khéo	x	x			x	
1995	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Huổi Sét	x	x			x	
1996	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Ban	x	x			x	
1997	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Mé	x	x			x	
1998	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Nà Lắng	x	x			x	
1999	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Ngua	x	x			x	
2000	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Hua Đán	x	x			x	
2001	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cay Ton	x	x			x	
2002	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Pha Cúng	x	x			x	
2003	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Nong Đúc	x	x			x	
2004	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Kha II	x	x			x	
2005	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Kha III	x	x			x	
2006	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Đề A	x	x			x	
2007	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Ten Luông	x	x			x	
2008	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Quỳnh Liên	x	x			x	
2009	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Đan Đón	x	x			x	
2010	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Nậm Bó	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2011	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Luông Mé	x	x			x	
2012	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Chi 1	x	x			x	
2013	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Chi 2	x	x			x	
2014	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Phú Lương	x	x			x	
2015	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Hộc	x	x			x	
2016	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Mòng	x	x			x	
2017	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Nà Khoang	x	x			x	
2018	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Liềng	x	x			x	
2019	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Khoáng Biên	x	x			x	
2020	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Cho Cong	x	x			x	
2021	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Nhụng Trên	x	x			x	
2022	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nọi	Bản Co Hỉnh	x	x			x	
2023	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Khiềng	x	x			x	
2024	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiềng Cầm	Bản Nong Nghè	x	x			x	
2025	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Hò	x	x			x	
2026	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Kỳ Ninh	x	x			x	
2027	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Co Đũa	x	x			x	
2028	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Lọng Lót	x	x			x	
2029	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Tân Hồng	x	x			x	
2030	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nong Phạ	x	x			x	
2031	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Púng Cầm	x	x			x	
2032	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Có	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2033	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Cù	x	x			x	
2034	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Cang	x	x			x	
2035	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Cuổng	x	x			x	
2036	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Anh Dũng	x	x			x	
2037	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Hỳ	x	x			x	
2038	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Bó Lạ	x	x			x	
2039	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Bon	x	x			x	
2040	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Tre	x	x			x	
2041	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Tin Tát	x	x			x	
2042	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Hua Tát	x	x			x	
2043	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Pá Nó	x	x			x	
2044	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Tao	x	x			x	
2045	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Thón	x	x			x	
2046	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Mỏ	x	x			x	
2047	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Tý	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2048	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Ta Tạng	x	x			x	
2049	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Hong Ngay	x	x			x	
2050	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Đầu Mường	x	x			x	
2051	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nhọt Có	x	x			x	
2052	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Ít Lót	x	x			x	
2053	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Dáng	x	x			x	
2054	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Co Tòng	x	x			x	
2055	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Hong Dồm	x	x			x	
2056	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Kéo Co	x	x			x	
2057	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Bua	x	x			x	
2058	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Hoi	x	x			x	
2059	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Muôn	x	x			x	
2060	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Ít	x	x			x	
2061	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Pho	x	x			x	
2062	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Mường Tợ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2063	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Lọng Niếng	x	x			x	
2064	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Lươn	x	x			x	
2065	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Nồng	x	x			x	
2066	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Hứa	x	x			x	
2067	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Áng	x	x			x	
2068	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Co Tra	x	x			x	
2069	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Khôm	x	x			x	
2070	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Bua Xá	x	x			x	
2071	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Nghịu	x	x			x	
2072	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Pính	x	x			x	
2073	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Om	x	x			x	
2074	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Còi	x	x			x	
2075	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Quỳnh Long	x	x			x	
2076	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Hứa	x	x			x	
2077	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Nà Dòn	x	x			x	
2078	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Co Bay	x	x			x	
2079	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Khe	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2080	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Háng Lía	x	x			x	
2081	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Mười	x	x			x	
2082	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Nà Kham	x	x			x	
2083	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Co Phường	x	x			x	
2084	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Mường Cai	x	x			x	
2085	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lè	x	x			x	
2086	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Mòn	x	x			x	
2087	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Chiên	x	x			x	
2088	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Xi Lô	x	x			x	
2089	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Hào	x	x			x	
2090	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Nà Ngập	x	x			x	
2091	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bướm Ở	x	x			x	
2092	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Bông	x	x			x	
2093	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Mòn	x	x			x	
2094	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Nóng	x	x			x	
2095	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Sán	x	x			x	
2096	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Phen	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2097	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Sắn	x	x			x	
2098	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lán Lanh	x	x			x	
2099	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Phiêng Xim	x	x			x	
2100	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bon	x	x			x	
2101	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Khôm	x	x			x	
2102	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Chạy	x	x			x	
2103	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Ta Bay	x	x			x	
2104	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Nộc Kỳ	x	x			x	
2105	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Tòng	x	x			x	
2106	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Ít Lóc	x	x			x	
2107	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Hay	x	x			x	
2108	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Có	x	x			x	
2109	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Ban	x	x			x	
2110	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Búa Cóp	x	x			x	
2111	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Đưa Muội	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2112	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Luông	x	x			x	
2113	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Chiềng Còi	x	x			x	
2114	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Khoong	x	x			x	
2115	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Quỳnh	x	x			x	
2116	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pá Công	x	x			x	
2117	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pá Thổng	x	x			x	
2118	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pá Mẩn	x	x			x	
2119	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Ta Hóc	x	x			x	
2120	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Túp Phạ A	x	x			x	
2121	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Nà Nghiêu	x	x			x	
2122	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Cang Cỏi	x	x			x	
2123	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Huổi Pàn	x	x			x	
2124	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Lọng Mòn	x	x			x	
2125	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Co Mạ	x	x			x	
2126	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Khua Họ	x	x			x	
2127	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Túp Phạ B	x	x			x	
2128	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Báng Vúng	x	x			x	
2129	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pa Tét	x	x			x	
2130	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Huổi Khoang	x	x			x	
2131	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Chạy Cang	x	x			x	
2132	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Púng Khương	x	x			x	
2133	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Chu Vai	x	x			x	
2134	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Nậm Mẩn	x	x			x	
2135	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Nà Luông	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2136	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Nà Cà	x	x			x	
2137	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Chá	x	x			x	
2138	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Huổi	x	x			x	
2139	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Pá Ban	x	x			x	
2140	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mẩn	Bản Púng Hày	x	x			x	
2141	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Thón	x	x			x	
2142	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Huổi Cói	x	x			x	
2143	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Sào Và	x	x			x	
2144	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Phiêng Pong	x	x			x	
2145	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Tiên Phong	x	x			x	
2146	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Ngụ Hấu	x	x			x	
2147	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Lọng Lán	x	x			x	
2148	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Nong Léch	x	x			x	
2149	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Bom Phung	x	x			x	
2150	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Co Tông	x	x			x	
2151	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Hua Pán	x	x			x	
2152	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Phiêng Tò	x	x			x	
2153	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Mện	x	x			x	
2154	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Co Dâu	x	x			x	
2155	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Pá Men	x	x			x	
2156	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Hay	x	x			x	
2157	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Phung	x	x			x	
2158	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Đưa	x	x			x	
2159	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Lọng Nghịu	x	x			x	
2160	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Huổi Tông	x	x			x	
2161	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Sèo	x	x			x	
2162	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Hiếm	x	x			x	
2163	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Huổi Cát	x	x			x	
2164	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Lán	x	x			x	
2165	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Phiêng Đin	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2166	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Búa Hùn	x	x			x	
2167	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Xen Xay	x	x			x	
2168	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Hua Cát	x	x			x	
2169	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Pá Lâu	x	x			x	
2170	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nuốt Còn	x	x			x	
2171	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Chiềng Vàng	x	x			x	
2172	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Chéo	x	x			x	
2173	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Pịn	x	x			x	
2174	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Ban	x	x			x	
2175	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nong Xô	x	x			x	
2176	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Co Khương	x	x			x	
2177	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Cù Bú	x	x			x	
2178	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Huổi Tư	x	x			x	
2179	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Lạt	x	x			x	
2180	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Sàng	x	x			x	
2181	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Huổi Lay	x	x			x	
2182	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Hua Và	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng đi động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2183	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pọng	x	x			x	
2184	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Mù	x	x			x	
2185	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Huổi	x	x			x	
2186	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Páng	x	x			x	
2187	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pải	x	x			x	
2188	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Lẹ	x	x			x	
2189	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Dìa	x	x			x	
2190	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Tau Hay	x	x			x	
2191	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Bua	x	x			x	
2192	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Bang	x	x			x	
2193	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Lăn	x	x			x	
2194	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Lũng Há	x	x			x	
2195	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Huổi Púng	x	x			x	
2196	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Hua Sòng	x	x			x	
2197	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pá Pao	x	x			x	
2198	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Léch	x	x			x	
2199	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nộc Cốc II	x	x			x	
2200	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phiêng Nồng	x	x			x	
2201	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Lóc	x	x			x	
2202	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Lạnh	x	x			x	
2203	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Cù	x	x			x	
2204	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Đứa Luông	x	x			x	
2205	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Tầu II	x	x			x	
2206	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nộc Cốc	x	x			x	
2207	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Léch II	x	x			x	
2208	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phiêng Muông	x	x			x	
2209	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Hua Pháng	x	x			x	
2210	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lăm	Bản Sàng	x	x			x	
2211	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lăm	Bản Phèn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2212	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Lầu	x	x			x	
2213	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Pá Có	x	x			x	
2214	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Co Tông	x	x			x	
2215	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Lăng Mới	x	x			x	
2216	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Lọng Xày	x	x			x	
2217	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Hua Lung	x	x			x	
2218	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Pá Ni	x	x			x	
2219	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Han	x	x			x	
2220	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Pàn	x	x			x	
2221	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Co Muông	x	x			x	
2222	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Púng	x	x			x	
2223	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Ẽn	x	x			x	
2224	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Phổng II	x	x			x	
2225	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Phổng	x	x			x	
2226	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Sinh B	x	x			x	
2227	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pá Ma	x	x			x	
2228	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Nà Niêng	x	x			x	
2229	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Nong	x	x			x	
2230	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Kheo	x	x			x	
2231	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Cầm	X	x			x	
2232	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Lửa	X	x			x	
2233	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Cát	X	x			x	
2234	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Co Cườm	X	x			x	
2235	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Ngần	X	x			x	
2236	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Sinh	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2237	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bàng Mòn	x	x			x	
2238	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Hìn Hụ	x	x			x	
2239	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pá Khoang	x	x			x	
2240	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pát	x	x			x	
2241	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Hấp	x	x			x	
2242	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Pá Ca	x	x			x	
2243	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Háng Xía	x	x			x	
2244	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Huổi Lán	x	x			x	
2245	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Pú Bấu	x	x			x	
2246	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Pá Lâu	x	x			x	
2247	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pầu	Bản Pá Lâu II	x	x			x	
2248	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Hóc Một	x	x			x	
2249	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Tông Hùm	x	x			x	
2250	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nghè Vèn	x	x			x	
2251	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Cáp Ven	x	x			x	
2252	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Ca	x	x			x	
2253	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Niếng	x	x			x	
2254	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Pá Vai	x	x			x	
2255	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Mòn	x	x			x	
2256	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Tặc Tè	x	x			x	
2257	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Cang	x	x			x	
2258	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Lọng Ôn	x	x			x	
2259	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Lầu	x	x			x	
2260	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Mường Lạn	x	x			x	
2261	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Khá	x	x			x	
2262	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Phiêng Pen	x	x			x	
2263	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Cống	x	x			x	
2264	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Men	x	x			x	
2265	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Lè	x	x			x	
2266	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Pu Hao	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2267	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Cang Cỏi	x	x			x	
2268	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Ân	x	x			x	
2269	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Pá	x	x			x	
2270	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Khi	x	x			x	
2271	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Vạc	x	x			x	
2272	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Lầu	x	x			x	
2273	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Phái	x	x			x	
2274	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Cọ	x	x			x	
2275	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Khá Nghịu	x	x			x	
2276	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Mạt	x	x			x	
2277	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Liêng	x	x			x	
2278	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nậm Pùn	x	x			x	
2279	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Chăm Hỷ	x	x			x	
2280	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Lán	x	x			x	
2281	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Púng Tòng	x	x			x	
2282	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Bính Han	x	x			x	
2283	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Nậm Tia	x	x			x	
2284	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Huổi Sang	x	x			x	
2285	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Púng Báng	x	x			x	
2286	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Sam Kha	x	x			x	
2287	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Ten Lán	x	x			x	
2288	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Pu Sút	x	x			x	
2289	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Lạnh	x	x			x	
2290	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Khoang	x	x			x	
2291	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Lừa	x	x			x	
2292	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Púng	x	x			x	
2293	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bính	Bản Bính	x	x			x	
2294	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Ưông	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2295	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Khả Nhài	x	x			x	
2296	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Chột	x	x			x	
2297	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Ui	x	x			x	
2298	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Cóm	x	x			x	
2299	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Niên	x	x			x	
2300	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Bồng Hà	x	x			x	
2301	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Leo	x	x			x	
2302	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Piềng Chà	x	x			x	
2303	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Pà Puộc	x	x			x	
2304	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Suối Mực	x	x			x	
2305	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Phà Lè	x	x			x	
2306	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Phụ Mẫu	x	x			x	
2307	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Cò Bá	x	x			x	
2308	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Bướn	x	x			x	
2309	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Khò Hồng	x	x			x	
2310	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Suối Quanh	x	x			x	
2311	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Dúp Kén	x	x			x	
2312	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Sa Lai	x	x			x	
2313	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Tân Thành	x	x			x	
2314	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Nà Sàng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2315	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Bó	x	x			x	
2316	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản To Ngùi	x	x			x	
2317	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Coong	x	x			x	
2318	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Lôm	x	x			x	
2319	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Pa Đì	x	x			x	
2320	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Sôi	x	x			x	
2321	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Chiềng Đa	x	x			x	
2322	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Ám	x	x			x	
2323	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Châu Phong	x	x			x	
2324	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Khoang Tuồng	x	x			x	
2325	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Nà Lồi	x	x			x	
2326	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Bó	x	x			x	
2327	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	bản Suối Khẩu	x	x			x	
2328	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Lóng Luông	x	x			x	
2329	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Chàm	x	x			x	
2330	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Tang	x	x			x	
2331	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Lóng	x	x			x	
2332	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Săn Cài	x	x			x	
2333	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Pa Kha	x	x			x	
2334	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Lũng Xá	x	x			x	
2335	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Tà Dê	x	x			x	
2336	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Đông Tà Lào	x	x			x	
2337	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Tây Tà Lào	x	x			x	
2338	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Thảm Tôn	x	x			x	
2339	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Ngà	x	x			x	
2340	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Bún	x	x			x	
2341	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Láy	x	x			x	
2342	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Cột Móc	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2343	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Sa Lai	x	x			x	
2344	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Hào	x	x			x	
2345	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Háng	x	x			x	
2346	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Mường Tè	x	x			x	
2347	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Pù Hiêng	x	x			x	
2348	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Nhúng	x	x			x	
2349	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Chiềng Ban	x	x			x	
2350	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Hinh	x	x			x	
2351	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Pơ Tào	x	x			x	
2352	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Pù Lầu	x	x			x	
2353	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Nà Hiêng	x	x			x	
2354	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Chiềng Nưa	x	x			x	
2355	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Chiềng Hin	x	x			x	
2356	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Nà An	x	x			x	
2357	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Mường An	x	x			x	
2358	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Tà Lạc	x	x			x	
2359	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Tàu Dầu	x	x			x	
2360	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Co Hó	x	x			x	
2361	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Un	x	x			x	
2362	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Tâm Phé	x	x			x	
2363	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Song Hưng	x	x			x	
2364	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khùa	Bản Suối Sấu	x	x			x	
2365	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Khu Ngựa	x	x			x	
2366	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Cho Đáy	x	x			x	
2367	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Đá Mài	x	x			x	
2368	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Khảm	x	x			x	
2369	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Nôn	x	x			x	
2370	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Ngâm	x	x			x	
2371	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Suối Nậu	x	x			x	
2372	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Lăn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2373	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Tà Phù	x	x			x	
2374	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hoà	Bản Dón	x	x			x	
2375	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Tông Páng	x	x			x	
2376	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Tông Pính Cại	x	x			x	
2377	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Bẻ Chỏi	x	x			x	
2378	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Nà Kèn - Nặm Trọ	x	x			x	
2379	15	135	4315.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Minh Chuẩn	Thôn Nà Mác	x	x			x	
2380	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Khe Dệt	x	x			x	
2381	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Làng Than	x	x			x	
2382	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Khe Táu	x	x			x	
2383	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Khe Lợ	x	x			x	
2384	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Tháp Con	x	x			x	
2385	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Tháp Cái	x	x			x	
2386	15	136	4453.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Nà Hấu	Thôn Bản Tát	x	x			x	
2387	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Tu San	x	x			x	
2388	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Tà Ghênh	x	x			x	
2389	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Mú Cái Hồ	x	x			x	
2390	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Nậm Páng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2391	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Cao Phạ	Sẻ Sáng	x	x			x	
2392	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Cao Phạ	Lìm Thái	x	x			x	
2393	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Cao Phạ	Lìm Mông	x	x			x	
2394	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Páo Khắt	x	x			x	
2395	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Cáng Đông	x	x			x	
2396	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Lá Khắt	x	x			x	
2397	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Làng Sang	x	x			x	
2398	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Pú Cang	x	x			x	
2399	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Nà Háng Tủa Chừ	x	x			x	
2400	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Mý Háng Tủa Chừ	x	x			x	
2401	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Háng Cơ Bua	x	x			x	
2402	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Nà Háng Tầu	x	x			x	
2403	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã La Pán Tẩn	Trống Tông	x	x			x	
2404	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã La Pán Tẩn	Tà Chí Lừ	x	x			x	
2405	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã La Pán Tẩn	Pú Nhu Háng Sung	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2406	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Háng Chua Xay	x	x			x	
2407	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Trống Tông	x	x			x	
2408	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Thào Chua Chải	x	x			x	
2409	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Dề Thàng	x	x			x	
2410	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mỏ Dề	Nà Háng	x	x			x	
2411	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mỏ Dề	Mý Háng	x	x			x	
2412	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mỏ Dề	Màng Mù	x	x			x	
2413	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nội	La Phu Khơ	x	x			x	
2414	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nội	Dào Xa	x	x			x	
2415	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nội	Háng Đàng Dề	x	x			x	
2416	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nội	Tà Chơ	x	x			x	
2417	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Dào Xa	x	x			x	
2418	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Tà Ghênh	x	x			x	
2419	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Cờ Di Sang B	x	x			x	
2420	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Cờ Di Sang A	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2421	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Đề Sủa	x	x			x	
2422	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Hồng Nhì Pá	x	x			x	
2423	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Xéo Dì Hồ A	x	x			x	
2424	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Xéo Dì Hồ B	x	x			x	
2425	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Khao Mang	Nả Dề Thàng	x	x			x	
2426	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Khao Mang	Séo Mả Pán	x	x			x	
2427	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Khao Mang	Háng Cháng Lừ	x	x			x	
2428	15	137	4459.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Hồ Bốn	Trống Gầu Bua	x	x			x	
2429	15	137	4459.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Hồ Bốn	Háng Đề Chu	x	x			x	
2430	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Ché Tạo	Tà Đông	x	x			x	
2431	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Tà Chử	x	x			x	
2432	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Tà Xùa	x	x			x	
2433	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Sán Trá	x	x			x	
2434	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Mù Thấp	x	x			x	
2435	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Mù Cao	x	x			x	
2436	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Sáng Pao	x	x			x	
2437	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Trống Khua	x	x			x	
2438	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Háng Xê	x	x			x	
2439	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Suối Giao	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2440	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Háng Thồ	x	x			x	
2441	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Khẩu Dê	x	x			x	
2442	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Tà Đăng	x	x			x	
2443	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Tầu Trên	x	x			x	
2444	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Km14+17	x	x			x	
2445	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Tà Tàu	x	x			x	
2446	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Pá Hu	x	x			x	
2447	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Tàng Ghênh	x	x			x	
2448	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Háng Tây	x	x			x	
2449	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Giao Lau	x	x			x	
2450	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Háng Tàu	x	x			x	
2451	15	139	4597.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Phình Hồ	Thôn Tà Chừ	x	x			x	
2452	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Xá Nhù	x	x			x	
2453	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Chổng Chùa	x	x			x	
2454	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Tà Cao	x	x			x	
2455	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Tà Đăng	x	x			x	
2456	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Mạ - Tun	x	x			x	
2457	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Nà Lóng	x	x			x	
2458	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Pom Ban	x	x			x	
2459	15	140	4666.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nghĩa Sơn	Nậm Tộc	x	x			x	
2460	15	140	4666.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nghĩa Sơn	Bản Bè	x	x			x	
2461	15	140	4654.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Quyền	Thôn Suối Bó	x	x			x	
2462	15	140	4654.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Quyền	Thôn Thảm Có	x	x			x	
2463	15	140	4633.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Búng	Thôn Nậm Cươt	x	x			x	
2464	15	140	4633.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Búng	Thôn Nậm Chậu	x	x			x	
2465	15	140	4642.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Mười	Thôn Liên Sưu	x	x			x	
2466	15	140	4702.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Bình Thuận	Thôn Quăn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2467	15	140	4702.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Bình Thuận	Thôn Rẹ 2	x	x			x	
2468	15	140	4636.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Gia Hội	Thôn Đồng Bú	x	x			x	
2469	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Đông Ké	x	x			x	
2470	17	150	4858.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đoàn Kết	Xóm Kẹn	X	x			x	
2471	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đất	Xóm Đất 1+Xóm Đất 5	X	x			x	
2472	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đất	Xóm Đất 3+Xóm Đất 4	X	x			x	
2473	17	150	4855.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Minh	Xóm Cò Phày+Xóm Bồng	X	x			x	
2474	17	150	4855.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Minh	Xóm Diều Luồng	X	x			x	
2475	17	150	4849.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Pheo	Xóm Thùng Lũng	X	x			x	
2476	17	153	4984.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Đú Sáng	Nước Đúc+Suối Thán	X	x			x	
2477	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Tiện	X	x			x	
2478	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Mu	X	x			x	
2479	17	155	5134.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Suối Hoa	Xóm Liếm	X	x			x	
2480	17	156	5224.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Cùn Pheo	Tấu Nà	X	x			x	
2481	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Noong Luông+Nà Đú	X	x			x	
2482	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Noong ó+Piêng Đậu	X	x			x	
2483	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Chà Đáy	X	x			x	
2484	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Tôm	X	x			x	
2485	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Diêm 1	X	x			x	
2486	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Diêm 2	X	x			x	
2487	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Chiêng+Xóm Ban	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2488	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Thung Ấng+Hoàng Tiến+Thung Đẹt	X	x			x	
2489	17	157	5272.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Miền Đồi	Xóm Vôi Thượng+Xóm Riêng	X	x			x	
2490	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Yên Bái	X	x			x	
2491	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Thảnh	X	x			x	
2492	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Ngọc	X	x			x	
2493	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thêu	X	x			x	
2494	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Chơ+Xóm Mòn	X	x			x	
2495	17	157	5278.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tuấn Đạo	Xóm Lâm	X	x			x	
2496	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Pheo	X	x			x	
2497	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Đồi	X	x			x	
2498	17	157	5284.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Sơn	Xóm Ráy	X	x			x	
2499	19	167	5545.00	Tỉnh Thái Nguyên	Định Hóa	Quy Kỳ	Khuân nhà	x	x			x	
2500	19	167	5539.00	Tỉnh Thái Nguyên	Định Hóa	Linh Thông	Bản Mới	x	x			x	
2501	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Xóm Dạt	x	x			x	
2502	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Khe Hai	x	x			x	
2503	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Bản Tèn	x	x			x	
2504	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Khuân Đă	x	x			x	
2505	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Ngọc Sơn I	x	x			x	
2506	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Ngọc Sơn II	x	x			x	
2507	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Lam Sơn	x	x			x	
2508	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Bản Rãi	x	x			x	
2509	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Nà Giâm	x	x			x	
2510	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Na Lặng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2511	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sáng Mộc	Nghinh Tác	x	x			x	
2512	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Na Bả	x	x			x	
2513	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Nà Canh	x	x			x	
2514	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Đồng Dong	x	x			x	
2515	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Là Khoan	x	x			x	
2516	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Khuổi Kìn	X	x			x	
2517	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Bản Sliền	X	x			x	
2518	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Bản Piêng	X	x			x	
2519	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn 1	X	x			x	
2520	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Cù	X	x			x	
2521	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Biếp	X	x			x	
2522	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Sly	X	x			x	
2523	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Chang	X	x			x	
2524	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Đông Sào	X	x			x	
2525	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Hợp Thành	X	x			x	
2526	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Suồn	X	x			x	
2527	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Bản Áng	X	x			x	
2528	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Thống Nhất	X	x			x	
2529	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Nậm Chăng	X	x			x	
2530	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Quyết thắng	X	x			x	
2531	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Thôn Khuổi Sả	X	x			x	
2532	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Thôn Khuổi Phụ	X	x			x	
2533	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Slam Khuổi	X	x			x	
2534	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Lũng Phầy-Khuổi Nà	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2535	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Bản Ca	X	x			x	
2536	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Nà Quân	X	x			x	
2537	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Pác Bó	X	x			x	
2538	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Đoàn Kết	X	x			x	
2539	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Cốc Bao	X	x			x	
2540	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Phác Giàng	X	x			x	
2541	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Khuổi Khôn	X	x			x	
2542	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Hợp Lực	X	x			x	
2543	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Bắc Khê	X	x			x	
2544	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Nà Múc	X	x			x	
2545	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Kéo Vèng	X	x			x	
2546	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khau Luông	X	x			x	
2547	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Pò Đoòng	X	x			x	
2548	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khuổi Chiếp	X	x			x	
2549	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khuổi Âu	X	x			x	
2550	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Cốc Khau	X	x			x	
2551	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Khuổi Chum	X	x			x	
2552	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Hoi	X	x			x	
2553	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Nà Khuông	X	x			x	
2554	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Khuổi Ó	X	x			x	
2555	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Tân	X	x			x	
2556	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Kim Liên	X	x			x	
2557	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Vàng Phya	X	x			x	
2558	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Tân Lập	X	x			x	
2559	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Tân Hoa	X	x			x	
2560	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Bản Thảm	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2561	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Vĩnh Quang	X	x			x	
2562	20	181	6067.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hưng Đạo	Thôn Pàn Slèo	X	x			x	
2563	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Tèo	X	x			x	
2564	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Ngần	X	x			x	
2565	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Đình Cam	X	x			x	
2566	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Mò Mè	X	x			x	
2567	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Tân Lập	X	x			x	
2568	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Kéo Giếng	X	x			x	
2569	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Pác Giã	X	x			x	
2570	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Tông	X	x			x	
2571	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Trang	X	x			x	
2572	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Y	X	x			x	
2573	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Pò Sẻ	X	x			x	
2574	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Cườm	X	x			x	
2575	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Hấp	X	x			x	
2576	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Lân Luông	X	x			x	
2577	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Nà Tàn	X	x			x	
2578	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Thâm Khôn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2579	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Bản Pe	X	x			x	
2580	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Nà Quảng	X	x			x	
2581	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Pò Mằm	X	x			x	
2582	20	181	6097.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Long	Thôn Thanh Bình	X	x			x	
2583	20	181	6097.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Long	Thôn Khuổi Hâu	X	x			x	
2584	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Khuổi Bồng	X	x			x	
2585	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Bản Tầm	X	x			x	
2586	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Bản Đang	X	x			x	
2587	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Nà Slàng	X	x			x	
2588	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Nà Mẩn	X	x			x	
2589	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Bình Độ	X	x			x	
2590	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Co Tào	X	x			x	
2591	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	Thôn Bản Mới	X	x			x	
2592	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	thôn Cúc Lùng	X	x			x	
2593	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	Thôn Bản Tả	X	x			x	
2594	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Và Quang	X	x			x	
2595	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Khuổi Hoi	X	x			x	
2596	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Quảng Lộng	X	x			x	
2597	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Cốc Nháng	X	x			x	
2598	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Nà Ngườm	X	x			x	
2599	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Khuổi Mạ	X	x			x	
2600	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Bản Mới	X	x			x	
2601	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Nà Riêng	X	x			x	
2602	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Lục Bó	X	x			x	
2603	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Thôn Khau Ràng	X	x			x	
2604	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Thôn Khau Đẳng	X	x			x	
2605	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Bản Bang	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2606	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Thông Duồng	X	x			x	
2607	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Bản Hạ	X	x			x	
2608	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Khòn duông-Phiêng phúc.	X	x			x	
2609	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Làng Gà 2	X	x			x	
2610	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Noóc Mò	X	x			x	
2611	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Lân Cà	X	x			x	
2612	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn An Ủy	X	x			x	
2613	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Làng Khả	X	x			x	
2614	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Bản Đắc	X	x			x	
2615	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Thâm Xi	X	x			x	
2616	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Bình An	X	x			x	
2617	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Suối Tín	X	x			x	
2618	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Suối Tát	X	x			x	
2619	20	185	6331.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Vạn Thủy	Thôn Bản Soong	X	x			x	
2620	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Cầu Hin	X	x			x	
2621	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Nam Hương 1	X	x			x	
2622	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Nam Hương 2	X	x			x	
2623	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Đồng Xe	X	x			x	
2624	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Trắng	X	x			x	
2625	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Bầm	X	x			x	
2626	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Bông	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2627	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Rầy	X	x			x	
2628	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Đồng La	X	x			x	
2629	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Quý Xã	X	x			x	
2630	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Đồng Bé	X	x			x	
2631	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Nong Thâm	X	x			x	
2632	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Bãi Danh	X	x			x	
2633	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Lôi	X	x			x	
2634	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Hạ	X	x			x	
2635	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Đàng	X	x			x	
2636	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Vạn Thắng	X	x			x	
2637	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Thị Hòa	X	x			x	
2638	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Cốc Lùng	X	x			x	
2639	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Đất Đỏ	X	x			x	
2640	20	186	6388.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Hữu Liên	Thôn Lân Châu	X	x			x	
2641	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thù	Thôn Khuổi Kháo	X	x			x	
2642	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Tân Minh	X	x			x	
2643	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Bình Trung	X	x			x	
2644	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Cài	X	x			x	
2645	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Pác Ma	X	x			x	
2646	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Dạ	X	x			x	
2647	20	187	6502.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Liên Sơn	Thôn Hợp Đường	X	x			x	
2648	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Làng bu 1	X	x			x	
2649	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Hà Nam	X	x			x	
2650	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mạ A	X	x			x	
2651	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mạ B	X	x			x	
2652	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mỏ	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2653	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Phầy	X	x			x	
2654	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Kéo Phì	X	x			x	
2655	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Kéo Nội	X	x			x	
2656	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Khúng Khính	X	x			x	
2657	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Pá Tào	X	x			x	
2658	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bắc	Thôn Khuổi Tà	X	x			x	
2659	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bắc	Thôn Nà Xóm	X	x			x	
2660	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Tầm Phiêng	X	x			x	
2661	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Tầm Khuổi	X	x			x	
2662	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Nà Mò	X	x			x	
2663	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Phai Báy	X	x			x	
2664	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Vầm	X	x			x	
2665	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Thôn Bộ	X	x			x	
2666	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Lông	X	x			x	
2667	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Mỹ	X	x			x	
2668	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Tổng Danh	X	x			x	
2669	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Nà Mò	X	x			x	
2670	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Bản Choong - Bản Mìang	X	x			x	
2671	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	X	x			x	
2672	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Nà Làng	X	x			x	
2673	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sần Viên	Thôn Nà Phầy	X	x			x	
2674	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Suối Lùng	X	x			x	
2675	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Suối Mảnh	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2676	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Co Hồng	X	x			x	
2677	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Co Piao	X	x			x	
2678	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Nóc Mò	X	x			x	
2679	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Lợi	X	x			x	
2680	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Thươn	X	x			x	
2681	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Lài Han	X	x			x	
2682	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Phạ Thác	X	x			x	
2683	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khau Keo	X	x			x	
2684	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Nậm Đàng	X	x			x	
2685	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Quang Khao	X	x			x	
2686	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Danh	X	x			x	
2687	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Cốc Lại	X	x			x	
2688	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Bó Tàng	X	x			x	
2689	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Hao	X	x			x	
2690	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Khuổi Luồng	X	x			x	
2691	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Tàng	X	x			x	
2692	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Noong	X	x			x	
2693	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Bản Hà	X	x			x	
2694	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Cốc Sâu	X	x			x	
2695	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Thông Lốc	X	x			x	
2696	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Lập Pịa	X	x			x	
2697	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Trà Ký	X	x			x	
2698	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Cáp	X	x			x	
2699	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Lầy	X	x			x	
2700	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Thôn Mới	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2701	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Nà Pè	X	x			x	
2702	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Phá Lạn Nà Toàn	X	x			x	
2703	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Phiêng Ét	X	x			x	
2704	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Lùng Va	X	x			x	
2705	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Nà Căng	X	x			x	
2706	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Bản Lồng Pò Bó	X	x			x	
2707	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Cồn Chè	X	x			x	
2708	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Nà Ổ	X	x			x	
2709	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Đông Luông	X	x			x	
2710	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Chim	X	x			x	
2711	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Thống Nhất	X	x			x	
2712	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Nà Mười	X	x			x	
2713	20	189	6631.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Bản Chu	X	x			x	
2714	20	189	6631.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Khe Đa I	X	x			x	
2715	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Nà Xoong	X	x			x	
2716	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Nà Quan	X	x			x	
2717	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Pắc Cooc	X	x			x	
2718	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Khe Lạn	X	x			x	
2719	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Châu Sơn	Thôn Khe Pặn Giữa	X	x			x	
2720	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Châu Sơn	Thôn Khe Pặn Ngọn	X	x			x	
2721	22	203	7018.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Bản Sen	Thôn Đồng Gianh	x	x			x	
2722	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 1	x	x			x	
2723	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 2	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2724	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Bãi Gạo	x	x			x	
2725	24	218	7492.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Bình Sơn	Hòa Bình	x	x			x	
2726	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Vĩnh Hồng	x	x			x	
2727	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Hồ Lao	x	x			x	
2728	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Chôi 1	x	x			x	
2729	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Chôi 2	x	x			x	
2730	24	219	7537.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Phong Vân	Vựa Trong	x	x			x	
2731	24	219	7537.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Phong Vân	Suối Chạc	x	x			x	
2732	24	220	7630.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã Phúc Sơn	Đồng Bầm	x	x			x	
2733	24	220	7630.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã Phúc Sơn	Đồng Cao	x	x			x	
2734	24	220	7660.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã An Bá	Đồng Tàn	x	x			x	
2735	25	240	8557.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Xã Đồng Sơn	Bến Thân	x	x			x	
2736	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Đoài	x	x			x	
2737	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Trung	x	x			x	
2738	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Chấn	x	x			x	
2739	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Nà Ôn	x	x			x	
2740	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Bản Khảm 2	x	x			x	
2741	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Hua Pù	x	x			x	
2742	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Pha Đén	x	x			x	
2743	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Pù Quăn	x	x			x	
2744	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Thôn Eo kén	x	x			x	
2745	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Pà Ban	x	x			x	
2746	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Thôn Kho Mường	x	x			x	
2747	38	387	15010.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Quan Sơn	Xã Sơn Thủy	Bản Mùa Xuân	x	x			x	
2748	40	415	16741.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Thông Thụ	Na Húm	x	x			x	
2749	40	415	16741.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Thông Thụ	Hiệp Phong	x	x			x	
2750	40	415	16744.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Đồng Văn	Pù Duộc	x	x			x	
2751	40	415	16753.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Giải	Bản Piêng Láng	x	x			x	
2752	40	415	16753.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Giải	Bản Pục	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2753	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Na Lạnh	x	x			x	
2754	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Tân Thái	x	x			x	
2755	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Nóng	x	x			x	
2756	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Kẽm Đôn	x	x			x	
2757	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Cẩm	x	x			x	
2758	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Pà Khóm	x	x			x	
2759	40	415	16768.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Nhoóng	Na Khích	x	x			x	
2760	40	415	16771.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Quang Phong	Tín Pú	x	x			x	
2761	40	415	16771.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Quang Phong	Bản Cu	x	x			x	
2762	40	415	16774.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Cẩm Muộn	Bản Cẩm Nọc	x	x			x	
2763	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Đon	X	x			x	
2764	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Nga My	X	x			x	
2765	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Nga Sơn	X	x			x	
2766	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Liên Minh	X	x			x	
2767	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Tân Tiến	X	x			x	
2768	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Lầu	X	x			x	
2769	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Piêng Cầm	X	x			x	
2770	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Chiềng	X	x			x	
2771	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Bè Can	X	x			x	
2772	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Quỳnh 1	X	x			x	
2773	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Quỳnh 2	X	x			x	
2774	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Độ 3	X	x			x	
2775	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Pà Hóc	X	x			x	
2776	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Pông Canh	X	x			x	
2777	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Mờ Póm	X	x			x	
2778	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Na Xá	X	x			x	
2779	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Na My	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2780	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Nật Dưới	X	x			x	
2781	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Ná Ngôm	X	x			x	
2782	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na Luộc	X	x			x	
2783	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Cướm	X	x			x	
2784	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na Mô	X	x			x	
2785	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na Sơn	X	x			x	
2786	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na Môn	X	x			x	
2787	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lâm	Bản Na No	X	x			x	
2788	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Phá Lôm	X	x			x	
2789	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Xốp Mạt	X	x			x	
2790	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Chăm Puông	X	x			x	
2791	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Phương	X	x			x	
2792	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Đình Yên	x	x			x	
2793	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Cánh Khin	x	x			x	
2794	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Tân	x	x			x	
2795	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Hào	x	x			x	
2796	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Có Pháo	X	x			x	
2797	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Na Bón	X	x			x	
2798	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Yên Sơn	X	x			x	
2799	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Na Khôm	X	x			x	
2800	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Xốp Pu	X	x			x	
2801	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Lườn	X	x			x	
2802	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Tạt	X	x			x	
2803	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Cánh Tạng	X	x			x	
2804	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Púng	X	x			x	
2805	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Vãng Lin	X	x			x	
2806	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Xốp Cốc	X	x			x	
2807	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Xốp Khẩu	X	x			x	
2808	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Pá Tý	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tỉnh	Không có Bảng rõ ràng diện tích	Không có Bảng rõ ràng diện tích	Không có Bảng rõ ràng diện tích	Không có Bảng rõ ràng diện tích	Thôn đặc biệt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Ghi chú
2809	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Yen Tinh	Bản Cảnh Toong	X	X			X		
2810	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Yen Tinh	Bản Hát	X	X			X		
2811	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Yen Tinh	Bản Vàng Cướm	X	X			X		
2812	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Yen Tinh	Bản Chả Lúm	X	X			X		
2813	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Yen Tinh	Bản Na Cang	X	X			X		
2814	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nga My	Bản Canh	X	X			X		
2815	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nga My	Bản Dàng	X	X			X		
2816	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nga My	Bản Xốp Kho	X	X			X		
2817	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nga My	Bản Na Kho	X	X			X		
2818	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Xiéng Mỹ	Bản Noóng Mò	X	X			X		
2819	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Xiéng Mỹ	Bản Piêng Ô	X	X			X		
2820	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Hừn Khuông	Bản Bón	X	X			X		
2821	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Hừn Khuông	Bản Con Phen	X	X			X		
2822	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Hừn Khuông	Bản Xán	X	X			X		
2823	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Hừn Khuông	Bản Huối Cọ	X	X			X		
2824	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Na Lọt	X	X			X		
2825	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Có Hà	X	X			X		
2826	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Nhòn Mai	X	X			X		
2827	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Thăm Thăm	X	X			X		
2828	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Na Hy	X	X			X		
2829	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Nhòn Mai	Xôi Voi	X	X			X		
2830	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Mai Sơn	Bản Huối Xá	X	X			X		
2831	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Mai Sơn	Bản Huối Tô 1	X	X			X		
2832	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Mai Sơn	Bản Piếng Mụm	X	X			X		
2833	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tuong Duong	Mai Sơn	Bản Chà Lò	X	X			X		
2834	40	422	17263.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Môn Sơn	Bản Co Phạt	X	X			X		
2835	40	422	17263.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Môn Sơn	Bản Khe Bung	X	X			X		
2836	40	422	17260.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Lục Đà	Bản Bàn Mới	X	X			X		
2837	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bản Bùng Xắt	X	X			X		
2838	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bản Diêm	X	X			X		

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2839	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Cai	x	x			x	
2840	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Cam	x	x			x	
2841	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Bạch Sơn	x	x			x	
2842	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Kê Da	x	x			x	
2843	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Kê Tát	x	x			x	
2844	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Bá Hạ	x	x			x	
2845	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Hợp	x	x			x	
2846	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Sáng	x	x			x	
2847	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Tiến	x	x			x	
2848	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Lâm	x	x			x	
2849	40	428	17723.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Sơn	Bình Yên	x	x			x	
2850	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Hà Nông	X	x			x	
2851	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Tà Leng	X	x			x	
2852	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Định	X	x			x	
2853	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Tà Rà	X	x			x	
2854	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Ba Loóc	X	x			x	
2855	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Hà Vi	X	x			x	
2856	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Reng	X	x			x	
2857	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Ốc	X	x			x	
2858	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Vàng	X	x			x	
2859	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Bải Dinh	X	x			x	
2860	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Khe Rông	X	x			x	
2861	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ông Tú	X	x			x	
2862	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Khe Cây	X	x			x	
2863	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản K-Rét	X	x			x	
2864	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Hưng	X	x			x	
2865	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ra Mai	X	x			x	
2866	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Pa Choong	X	x			x	
2867	44	452	18946.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Thượng Hóa	Bản Mồ o ồ o	X	x			x	
2868	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Khe Cát	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2869	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cỏ Trảng	X	x			x	
2870	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Trung Sơn	X	x			x	
2871	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cây Sú	X	x			x	
2872	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cây Cà	X	x			x	
2873	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Thượng Sơn	X	x			x	
2874	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Thôn Liên Xuân	X	x			x	
2875	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Chân Trống	X	x			x	
2876	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Còi Đá	X	x			x	
2877	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Khe sung	X	x			x	
2878	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Cửa Mọc	X	x			x	
2879	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Khe Giữa	X	x			x	
2880	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Khe Khé	X	x			x	
2881	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Cồn Cùg	X	x			x	
2882	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Cỏ Kiềng	X	x			x	
2883	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Bang	X	x			x	
2884	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Chuôn	X	x			x	
2885	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Hà Lọc	X	x			x	
2886	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản An Bai	X	x			x	
2887	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Trung Đoàn	X	x			x	
2888	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Ho Rum	X	x			x	
2889	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Tân Ly	X	x			x	
2890	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Tăng Ký	X	x			x	
2891	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Chút Mút	X	x			x	
2892	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Xà Khía	X	x			x	
2893	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Mới	X	x			x	
2894	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Kêr	x	x			x	
2895	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Ka Cú 1	x	x			x	
2896	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Ka Cú 2	x	x			x	
2897	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Vân	Thôn A Năm	x	x			x	
2898	46	481	20065.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Bắc	Thôn Tân Hối	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2899	46	481	20065.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Bắc	Thôn Lê Ninh	x	x			x	
2900	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Kê 1	x	x			x	
2901	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Kê 2	x	x			x	
2902	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn La Ngà	x	x			x	
2903	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Pârây	x	x			x	
2904	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Tru Kỳ	x	x			x	
2905	46	483	20182.00	Tỉnh Thừa Thiên	Nam Đông	Hương Hữu	Thôn 5	x	x			x	
2906	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 3	x	x			x	
2907	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 1	x	x			x	
2908	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 2 + thôn 4	x	x			x	
2909	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Đông	x	x			x	
2910	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Tây	x	x			x	
2911	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Trung	x	x			x	
2912	52	542	21610.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Hưng	Thôn 5	x	x			x	
2913	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 1	x	x			x	
2914	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 5	x	x			x	
2915	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 6	x	x			x	
2916	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 7	x	x			x	
2917	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 1	x	x			x	
2918	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 2	x	x			x	
2919	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 3	x	x			x	
2920	52	542	21631.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Quang	Thôn 5	x	x			x	
2921	52	542	21631.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Quang	Thôn 6	x	x			x	
2922	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 1	x	x			x	
2923	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 2	x	x			x	
2924	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 3	x	x			x	
2925	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 4	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2926	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 5	x	x			x	
2927	52	544	21700.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI AN	Xã Dak Mang	Làng O.10	x	x			x	
2928	52	544	21718.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI AN	Xã Bok Tới	Thôn T4	x	x			x	
2929	52	544	21718.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI AN	Xã Bok Tới	Thôn T5	x	x			x	
2930	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Kim	Làng O5	x	x			x	
2931	52	546	21801.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Hòa	Làng M8	x	x			x	
2932	52	546	21801.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Hòa	Thôn M10	x	x			x	
2933	52	547	21841.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN TÂY SƠN	Xã Vĩnh An	Làng Kon Mon	x	x			x	
2934	52	547	21841.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN TÂY SƠN	Xã Vĩnh An	Làng Xà Tang	x	x			x	
2935	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Cát	x	x			x	
2936	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Chôm	x	x			x	
2937	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Bong	x	x			x	
2938	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỹ	Thôn Phú Đồng	x	x			x	
2939	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỹ	Thôn Phú Giang	x	x			x	
2940	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỹ	Thôn Phú Tiến	x	x			x	
2941	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Hà Rai	x	x			x	
2942	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Da Dù	x	x			x	
2943	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Lãnh Cao	x	x			x	
2944	54	560	22180.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Cà Lúi	Thôn Ma Đạo	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2945	54	560	22180.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Cà Lúi	Thôn Ma Lúa	x	x			x	
2946	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Gia Trụ	x	x			x	
2947	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Suối Đá	x	x			x	
2948	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Đá Bàn	x	x			x	
2949	54	561	22210.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Lâm	Buôn Học	x	x			x	
2950	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Bầu	x	x			x	
2951	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Đức Mùi	x	x			x	
2952	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Thôn Vĩnh Sơn	x	x			x	
2953	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Thôn kinh tế 2	x	x			x	
2954	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Thu	x	x			x	
2955	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Bầu	x	x			x	
2956	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Ken	x	x			x	
2957	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Bá	x	x			x	
2958	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Chao	x	x			x	
2959	56	573	22636.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Đá Bàn	x	x			x	
2960	56	576	22736.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	TT. Trường Sa	Thị trấn trường Sa	x	x			x	
2961	62	610	23347.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Man	Thôn Đông Lốc	X	x			x	
2962	62	610	23356.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Thôn Kon Năng	X	x			x	
2963	62	610	23356.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Thôn Kon Riêng	X	x			x	
2964	62	610	23362.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Mường Hoang	Thôn Đắk Rế	X	x			x	
2965	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Long Năng	X	x			x	
2966	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Tu Kú	X	x			x	
2967	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Tu Dóp	X	x			x	
2968	62	610	23359.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xốp	Thôn Tân Đum	X	x			x	
2969	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Gia Tun	X	x			x	
2970	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đắk Sút 2	X	x			x	
2971	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đắk Sút 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2972	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đắk Giá 2	X	x			x	
2973	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đắk Blái	X	x			x	
2974	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Tu Rét	X	x			x	
2975	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Vương	X	x			x	
2976	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Xô Luông	X	x			x	
2977	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Tu Ngú	X	x			x	
2978	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Đắk Lai	X	x			x	
2979	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Xô Thác	X	x			x	
2980	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nền	Thôn Đắk Tiêu	X	x			x	
2981	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Đắk Chờ	X	x			x	
2982	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Đắk Doa	X	x			x	
2983	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Đắk La	X	x			x	
2984	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Đắk Ang	X	x			x	
2985	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Ngọc Hoàng	X	x			x	
2986	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Rìng	Thôn Đắk Lâng	X	x			x	
2987	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Rô Xia 2	X	x			x	
2988	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Rô Xia 1	X	x			x	
2989	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Vi Xây	X	x			x	
2990	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Đắk Sa	X	x			x	
2991	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Vi Chong	X	x			x	
2992	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Đắk Liêu	X	x			x	
2993	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Tu Cẩn	X	x			x	
2994	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Đắk Xô	X	x			x	
2995	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Kon Plinh	X	x			x	
2996	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đắk Chun	X	x			x	
2997	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đắk Giác	X	x			x	
2998	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đắk Niêng	X	x			x	
2999	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Kô Chắt	X	x			x	
3000	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Tu Nông	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3001	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Long Rùa	X	x			x	
3002	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Pleng	X	x			x	
3003	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Măng Nách	X	x			x	
3004	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điểk Kua	X	x			x	
3005	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điểk Nót	X	x			x	
3006	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điểk Lò 2	X	x			x	
3007	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điểk Chè	X	x			x	
3008	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Măng Kri	X	x			x	
3009	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi	Thôn 2	X	x			x	
3010	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi	Thôn 9	X	x			x	
3011	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi	Thôn 10	X	x			x	
3012	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đăk Pnê	Thôn 1- Kon Túc	X	x			x	
3013	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đăk Pnê	Thôn 3 - Kon Gô 2	X	x			x	
3014	62	615	23504.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Đăk Long	Thôn Kon Đào Yốp	X	x			x	
3015	62	615	23506.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Xã Đăk HRing	Thôn Kon Proh Tu Ria	X	x			x	
3016	62	615	23506.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Xã Đăk HRing	Thôn Tu Ria Pêng	X	x			x	
3017	62	615	23518.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Ngok Réo	Thôn Đăk Phía	X	x			x	
3018	62	617	23416.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Sao	Đăk Giá	X	x			x	
3019	62	617	23416.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Sao	Kon Cung	X	x			x	
3020	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Đăk Siêng	X	x			x	
3021	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Ty Tu	X	x			x	
3022	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Kon Pia	X	x			x	
3023	62	617	23407.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Na	Lê Văng	X	x			x	
3024	62	617	23407.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Na	Đăk Rê 2	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3025	62	617	23417.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đăk Rơ Ông	La Giông	X	x			x	
3026	62	617	23422.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	Đăk Chum 2	X	x			x	
3027	62	617	23422.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	Tu Cáp	X	x			x	
3028	62	617	23404.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Lây	Măng Rương 1	X	x			x	
3029	62	617	23404.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Lây	Mô Za	X	x			x	
3030	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Long Láy 3	X	x			x	
3031	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Ba Tu 3	X	x			x	
3032	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Long Láy 2	X	x			x	
3033	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Ngọc Đo	X	x			x	
3034	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Ia Đal	X	x			x	
3035	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Chư Hem	X	x			x	
3036	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 7	X	x			x	
3037	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Ia Đer	X	x			x	
3038	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 2	X	x			x	
3039	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 3	X	x			x	
3040	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 6	X	x			x	
3041	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 8	X	x			x	
3042	62	618	23537.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dom	Thôn 4	X	x			x	
3043	62	618	23538.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Toi	Thôn 9	X	x			x	
3044	64	626	23710.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã A Dok	Làng Biă Tih	X	x			x	
3045	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Pơ Dram	X	x			x	
3046	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Mahar	X	x			x	
3047	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Nak	X	x			x	
3048	64	626	23683.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Đăk Somei	Làng Bok Rei	X	x			x	
3049	64	627	23746.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Păh	Xã Chư Đăng Ya	Làng Yar	X	x			x	
3050	64	629	23798.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đak Jơ Ta	Làng Đê Bơ Tok	X	x			x	
3051	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Klah	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3052	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Deng	X	x			x	
3053	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Đe Tar	X	x			x	
3054	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Chup	X	x			x	
3055	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Pyâu	X	x			x	
3056	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Roh	X	x			x	
3057	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Đôn H'yang	X	x			x	
3058	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Ar Dêr	X	x			x	
3059	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Ar DôchKtu	X	x			x	
3060	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng Tnung - Măng	X	x			x	
3061	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng TNùng 2	X	x			x	
3062	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng Hơr	X	x			x	
3063	64	630	23836.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Tơ Pang	Làng Brăng	X	x			x	
3064	64	630	23836.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Tơ Pang	Làng Kpiêu Kông	X	x			x	
3065	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Kơ Ning	Làng Tkát	X	x			x	
3066	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Kơ Ning	Làng Hrách	X	x			x	
3067	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Kơ Ning	Làng Nhạng Lớn	X	x			x	
3068	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Kơ Ning	Làng H'Tiêng	X	x			x	
3069	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Mèo	X	x			x	
3070	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Tbung	X	x			x	
3071	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng K'Răk	X	x			x	
3072	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng B'La	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3073	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng Kte - Kchăng	X	x			x	
3074	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng K'Liét - H'On	X	x			x	
3075	64	633	23968.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã H Bông	Làng Kueng Đơng	X	x			x	
3076	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Keo	X	x			x	
3077	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Achông	X	x			x	
3078	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Tung Ke	X	x			x	
3079	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng HVăk	X	x			x	
3080	64	637	24112.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Rcam	Buôn Du	X	x			x	
3081	64	637	24106.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Ngọc	Buôn Sai	X	x			x	
3082	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Enan	X	x			x	
3083	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Chư Jú	X	x			x	
3084	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Ekia	X	x			x	
3085	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Chư Tê	X	x			x	
3086	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Puh Chik	X	x			x	
3087	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Pan	X	x			x	
3088	64	637	24094.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Drăng	Buôn Nung	X	x			x	
3089	64	638	24067.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Yeng	Bôn Sô Mlong	X	x			x	
3090	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk Lắk	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Plao Siêng	x	x			x	
3091	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk Lắk	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Phók	x	x			x	
3092	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk Lắk	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Ea Ring	x	x			x	
3093	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk Lắk	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Sa Bók	x	x			x	
3094	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 11	X	x			x	x
3095	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 12	X	x			x	x
3096	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 14	X	x			x	x
3097	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 15 (14 ấp)	X	x			x	x
3098	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 11	X	x			x	x
3099	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 12	X	x			x	x

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng diện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3100	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Áp 16	X	x			x	x
3101	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Áp 17	X	x			x	x
3102	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Áp 19	X	x			x	x
3103	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Áp 20	X	x			x	x
3104	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 13	X	x				x
3105	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 14	X	x				x
3106	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 17	X	x				x
3107	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 18	X	x				x
3108	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 19	X	x				x
3109	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Áp 20	X	x				x
3110	51	525	21124.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Hiệp	Thôn Bàng	X	x			x	
3111	51	525	21124.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Hiệp	Thôn Cả	X	x			x	
3112	51	525	21133.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Lâm	Thôn Trà Hoa	X	x			x	
3113	51	525	21133.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Lâm	Thôn Trà Khương	X	x			x	
3114	51	525	21145.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Thanh	Thôn Cát	X	x			x	
3115	51	525	21148.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Sơn Trà	Thôn Đông	X	x			x	
3116	51	525	21148.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Sơn Trà	Thôn Sơn	X	x			x	
3117	51	525	21157.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Hương Trà	Thôn Trà Ích	X	x			x	
3118	51	525	21157.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Hương Trà	Thôn Trà Cương	X	x			x	
3119	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Ôi	X	x			x	
3120	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Kem	X	x			x	
3121	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Veo	X	x			x	
3122	51	529	21304.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Linh	Thôn Ka La	X	x			x	
3123	51	529	21304.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Linh	Thôn Bồ Nung	X	x			x	
3124	51	529	21316.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Cao	Thôn Làng Trá	X	x			x	
3125	51	529	21316.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Cao	Thôn Làng Gung	X	x			x	
3126	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Tang Tong	X	x			x	
3127	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Đăk Doa	X	x			x	
3128	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Đăk Long	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3129	51	530	21341.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Long	Thôn Ra Manh	X	x			x	
3130	51	530	21341.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Long	Thôn Ra Pân	X	x			x	
3131	51	536	53600.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Lý Sơn	Xã An Bình	Thôn Bắc	X	x			x	x
3132	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Làng Vang	X	x			x	
3133	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Hóc Nhiêu	X	x			x	
3134	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Ruộng Gò	X	x			x	
3135	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Công Loan	X	x			x	
3136	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Làng Rêu	X	x			x	
3137	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Gò Nghênh	X	x			x	
3138	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Làng Tương	X	x			x	
3139	51	535	21490.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Thôn Nước Gia	X	x			x	
3140	51	535	21493.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Thành	Huy Ba 2	X	x			x	
3141	51	535	21493.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Thành	Huy Ba 1	X	x			x	
3142	51	535	21500.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Giang	Gò Khôn	X	x			x	
3143	51	535	21500.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Giang	Ba Nhà	X	x			x	
3144	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	A Mé	X	x			x	
3145	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	Nước Lầy	X	x			x	
3146	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	Ba Lãng	X	x			x	
3147	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	KRây	X	x			x	
3148	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Làng Trui	X	x			x	
3149	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Mang Biều	X	x			x	
3150	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Nước Tia	X	x			x	
3151	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lễ	Bãi Lễ	X	x			x	
3152	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lễ	Đồng Lâu	X	x			x	
3153	51	535	21535.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Nam	Làng Vờ	X	x			x	
3154	51	535	21535.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Nam	Làng Dút 1+Làng Dút 2	X	x			x	
3155	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lễ	Vã Tia	X	x			x	
3156	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lễ	Vã Léch+Mang Krúi	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3157	49	511	20749.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Lộc	Thôn 2	x	x			x	
3158	49	511	20749.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Lộc	Thôn 3	x	x			x	
3159	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn Z'lao	x	x			x	
3160	49	504	20446.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Tr'hy	Thôn Abaanh II	x	x			x	
3161	49	504	20437.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ch'om	Thôn Atu I	x	x			x	
3162	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Khuổi Củng	x	x			x	
3163	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Khuổi Trang	x	x			x	
3164	8	71	2296.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Thổ Bình	Bản Piát	x	x			x	
3165	8	72	2230.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Giáp	Nậm Cắm	x	x			x	
3166	8	72	2230.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Giáp	Nà Ngoa	x	x			x	
3167	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Pác Củng	x	x			x	
3168	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Thôm Luông	x	x			x	
3169	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Bản Giông	x	x			x	
3170	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Nà Chè	x	x			x	
3171	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Nà Tông	x	x			x	
3172	8	72	2260.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Đà Vĩ	Thôn Khuổi Tích	x	x			x	
3173	8	72	2263.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Khau Tinh	Khau Phiêng	x	x			x	
3174	8	72	2263.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Khau Tinh	Tát ké	x	x			x	
3175	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Mu	x	x			x	
3176	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Lạ	x	x			x	
3177	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Phia Chang	x	x			x	
3178	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Cọn	x	x			x	
3179	8	72	2284.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thanh Tương	Thôn Cỏ Yềng	x	x			x	
3180	8	73	2311.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Hà Lang	Hiệp	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3181	8	73	2323.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Bình Phú	Phú Linh	x	x			x	
3182	8	73	2341.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Kiên Đài	Bản Vả	x	x			x	
3183	8	73	2359.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Tri Phú	Bản Tát	x	x			x	
3184	8	73	2368.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Linh Phú	Khuổi Hóp	x	x			x	
3185	8	74	2377.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Thuận	Cao Đường	x	x			x	
3186	8	74	2377.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Thuận	Khau Làng	x	x			x	
3187	8	74	2413.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Thành Long	Thôn Trung Thành 1	x	x			x	
3188	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Ngo	La Lay	x	x			x	
3189	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Ngo	A Đeng	x	x			x	
3190	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	A Ngo	Ky Neh	x	x			x	
3191	45	467	19558.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa không	Mò Ó	Khe Luồi	x	x			x	
3192	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Thôn Ka Tiêng	x	x			x	
3193	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Thôn Tà Rùng	x	x			x	
3194	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Xà Đung	x	x			x	
3195	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	A Xóc - Cha Lý	x	x			x	
3196	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Tri	x	x			x	
3197	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Hồ	x	x			x	
3198	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Mới	x	x			x	
3199	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Xà Lơi	x	x			x	
3200	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Xà Ninh	x	x			x	
3201	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Cây Tầm	x	x			x	
3202	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Thôn Thúc	x	x			x	
3203	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Lèn	x	x			x	
3204	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Mích	x	x			x	
3205	45	464	19393.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	Thôn Mới	x	x			x	
3206	45	464	19393.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	Thôn Xung Phong	x	x			x	
3207	58	584	22789.00	Tỉnh Ninh Thuận	Huyện Bác Ái	Xã Phước Tân	Thôn Ma Lâm	x	x			x	
3208	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Cỏ Quen	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3209	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Rạch Gõ	X	x			x	
3210	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Tà Teng	X	x			x	
3211	91	900	30781.00	Tỉnh Kiên Giang	Hà Tiên	Tiên Hải	ấp Hòn Giang	X	x			x	
3212	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Tám Ngàn	X	x			x	
3213	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Kinh 4	X	x			x	
3214	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Giồng Kẽ	X	x			x	
3215	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Hòn Me	X	x				x
3216	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Hòn Đất	X	x				x
3217	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Bến Đá	X	x				x
3218	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp Bãi Ngự	X	x			x	
3219	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp An Cư	X	x			x	
3220	91	912	31108.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Hòn Tre	ấp III	X	x			x	
3221	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Nhà A	X	x			x	
3222	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Nhà B	X	x			x	
3223	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Thiên Tuế	X	x			x	
3224	91	912	31115.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Nam Du	ấp An Bình	X	x			x	
3225	91	902	30814.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Hòn Nghệ	ấp Bãi Chường	X	x			x	
3226	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Đá Chông	X	x			x	
3227	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Xóm Mới	X	x			x	
3228	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Rạch Trâm	X	x			x	
3229	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Gành Dầu	Chuông Vích	X	x			x	
3230	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Gành Dầu	Rạch Vẹm	X	x			x	
3231	91	911	31093.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Hàm Ninh	ấp Cây Sao	X	x			x	
3232	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Bãi Chường	X	x			x	
3233	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Bãi Nam	X	x			x	
3234	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Trung Đoàn	X	x				x
3235	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Minh Trung	X	x				x
3236	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Kênh Tư	X	x				x

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3237	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp An Thoại	X	x				x
3238	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Minh Thoại	X	x				x
3239	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Cường A	X	x				x
3240	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thượng B	X	x				x
3241	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Tân	X	x				x
3242	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thượng	X	x				x
3243	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thành A	X	x				x
3244	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Tân A	X	x				x
3245	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Quảng Hợp	x	x			x	
3246	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Glong Phe	x	x			x	
3247	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Phi Glê	x	x			x	
3248	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Bu sir	x	x			x	
3249	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon N Doh	x	x			x	
3250	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Sanar	x	x			x	
3251	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Đắk Snao 1	x	x			x	
3252	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Đắk S Nao 2	x	x			x	
3253	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 6	x	x			x	
3254	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Hoà	Thôn 7	x	x			x	
3255	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Ha	Bon Ting Wel Đẳng	x	x			x	
3256	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Ha	Bon Kon Hao	x	x			x	
3257	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Ha	Thôn 7	x	x			x	
3258	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 5	x	x			x	
3259	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 6	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3260	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 7	x	x			x	
3261	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Sa Nar	x	x			x	
3262	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Rơ Sông	x	x			x	
3263	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Sa Ú	x	x			x	
3264	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Bon B Dong	x	x			x	
3265	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Đắk Lang	x	x			x	
3266	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Plao	Bon B Tong	x	x			x	
3267	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Srê A	x	x			x	
3268	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Dong	x	x			x	
3269	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Srê B	x	x			x	
3270	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon Pang So	x	x			x	
3271	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Nor	x	x			x	
3272	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Glong	Xã Đắk Som	Bon NĐon	x	x			x	
3273	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Dă	x	x			x	
3274	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Prăng IA	x	x			x	
3275	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Prăng IIA	x	x			x	
3276	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Sóp	x	x			x	
3277	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu K Răk	x	x			x	
3278	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	BonBu Nung	x	x			x	
3279	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Gia	x	x			x	
3280	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Lum	x	x			x	
3281	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Prăng II	x	x			x	
3282	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Bu Prăng I	x	x			x	
3283	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Bon Đắk Huýt	x	x			x	
3284	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 1	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3285	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 2	x	x			x	
3286	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 3	x	x			x	
3287	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 5	x	x			x	
3288	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Bon Bu N Đor	x	x			x	
3289	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Ja Lú	x	x			x	
3290	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu Lanh A	x	x			x	
3291	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu Lanh B	x	x			x	
3292	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon R Muôn	x	x			x	
3293	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Diêng Ngaih	x	x			x	
3294	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Mê Ra	x	x			x	
3295	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu Dâng	x	x			x	
3296	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu Đách	x	x			x	
3297	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu Koh	x	x			x	
3298	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Bon Bu N Đor	x	x			x	
3299	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Thì	Thôn Doãn Văn	x	x			x	
3300	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	C5	x	x			x	
3301	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	C7	x	x			x	
3302	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Phi Lơ Te	x	x			x	
3303	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Phi Lơ Te 1	x	x			x	
3304	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 7	x	x			x	
3305	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Đoàn Kết	x	x			x	
3306	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Tân Lập	x	x			x	
3307	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Sín Chải	x	x			x	
3308	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Giang Châu	x	x			x	
3309	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Si Át	x	x			x	
3310	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn Tân Bình	x	x			x	
3311	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Ninh Hòa	x	x			x	
3312	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 1	x	x			x	
3313	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 2	x	x			x	
3314	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 3	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3315	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Bu ND Rong A	x	x			x	
3316	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Bu ND Rong B	x	x			x	
3317	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Đắk N'Jut	x	x			x	
3318	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đắk Soun	x	x			x	
3319	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đắk KRun	x	x			x	
3320	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Mê Ra	x	x			x	
3321	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Jang KRIeng	x	x			x	
3322	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đắk Quong	x	x			x	
3323	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Tả Kha	x	x			x	
3324	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Phó Trồ	x	x			x	
3325	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Xóm Mới	x	x			x	
3326	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Phiến Ngải	x	x			x	
3327	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Cảng Tàng	x	x			x	
3328	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Thèn Ván	x	x			x	
3329	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Thèn Pá	x	x			x	
3330	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Xáy Sà Phìn	x	x			x	
3331	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Sán Trồ	x	x			x	
3332	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Lũng A	x	x			x	
3333	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Tắc Tàng	x	x			x	
3334	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Xí A	x	x			x	
3335	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Lèng Sáng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3336	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lề	Thôn Khai Hoang	x	x			x	
3337	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lề	Thôn Má Lũng B	x	x			x	
3338	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lề	Thôn Má Xí B	x	x			x	
3339	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lề	Thôn Bản Thùng	x	x			x	
3340	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lề	Thôn Ngải Trồ	x	x			x	
3341	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Má Páng	x	x			x	
3342	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Pố Lồ	x	x			x	
3343	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Hấu Đê	x	x			x	
3344	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 4	x	x			x	
3345	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Má Tia	x	x			x	
3346	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Quán Dín Ngải	x	x			x	
3347	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Lài Cò	x	x			x	
3348	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Bản Mỏ	x	x			x	
3349	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 3	x	x			x	
3350	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
3351	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Sĩ Phài	x	x			x	
3352	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Tù Sán	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3353	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 7	x	x			x	
3354	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Xóm Mới	x	x			x	
3355	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Hồng Ngải	x	x			x	
3356	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mã Sở	x	x			x	
3357	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Tia Súng	x	x			x	
3358	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Má Là	x	x			x	
3359	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Nhù Sang	x	x			x	
3360	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Sính Thầu	x	x			x	
3361	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Sà Lũng	x	x			x	
3362	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Lũng Táo	x	x			x	
3363	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Pề Há	x	x			x	
3364	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Pó Sí	x	x			x	
3365	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mo Sớ Tùng	x	x			x	
3366	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Tua Ninh	x	x			x	
3367	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Lô Chải	x	x			x	
3368	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Tả Lũng	x	x			x	
3369	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Phở Là A	x	x			x	
3370	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Pín Tùng	x	x			x	
3371	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Phở Là B	x	x			x	
3372	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Mao Sớ Tùng	x	x			x	
3373	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phở Là	Sán Trồ	x	x			x	
3374	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Đậu Chúa	x	x			x	
3375	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Khai Hoang	x	x			x	
3376	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Nhù Xa	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3377	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Khia Lía	x	x			x	
3378	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Ma Ú	x	x			x	
3379	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Chúng Mung	x	x			x	
3380	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Nhèo Lũng	x	x			x	
3381	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Ha Bu Đa	x	x			x	
3382	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Sính Tùng Chứ	x	x			x	
3383	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Giăng Sĩ Tùng	x	x			x	
3384	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Tả Chừ Lũng	x	x			x	
3385	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thái Phìn Tùng	Thái Phìn Tùng	x	x			x	
3386	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Sùng Là Trên	x	x			x	
3387	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Sùng Là Dưới	x	x			x	
3388	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Pó Tò	x	x			x	
3389	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Pù Trừ Lũng	x	x			x	
3390	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Lao Xa	x	x			x	
3391	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Mo Pải Phìn	x	x			x	
3392	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Lũng Cẩm Dưới	x	x			x	
3393	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Đoàn Kết	x	x			x	
3394	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Lũng Cẩm Trên	x	x			x	
3395	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Là	Sáng Ngải	x	x			x	
3396	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sán Sĩ Tùng	x	x			x	
3397	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lũng Hòa B	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3398	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn A	x	x			x	
3399	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Thành Ma Tùng	x	x			x	
3400	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lũng Thầu	x	x			x	
3401	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn C	x	x			x	
3402	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn B	x	x			x	
3403	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lầu Chá Tùng	x	x			x	
3404	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Dình Lũng	x	x			x	
3405	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Tả Phìn A	x	x			x	
3406	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Sà Tùng Chứ	x	x			x	
3407	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Tả Phìn B	x	x			x	
3408	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Khó Già	x	x			x	
3409	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Chính Chúa Lũng	x	x			x	
3410	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Đọ Súng	x	x			x	
3411	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Há Đề B	x	x			x	
3412	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Sà Lũng	x	x			x	
3413	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Súng Lũng	x	x			x	
3414	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Kho Thông	x	x			x	
3415	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Há Chúa Lá	x	x			x	
3416	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Đề Đay	x	x			x	
3417	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Đề Lía	x	x			x	
3418	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lũng	Chúa Sỏ	x	x			x	
3419	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Tả Tò	x	x			x	
3420	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sẻ Lũng	x	x			x	
3421	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Hầu Chúa Ván	x	x			x	
3422	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Chúng Pả B	x	x			x	
3423	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Chúng Pả A	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3424	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Tráng Phúng A	x	x			x	
3425	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Tráng Phúng B	x	x			x	
3426	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sủa Pả A	x	x			x	
3427	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sủa Pả B	x	x			x	
3428	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sả Lũng B	x	x			x	
3429	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sả Lũng A	x	x			x	
3430	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Há Súng	x	x			x	
3431	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Lán Xi A	x	x			x	
3432	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Lán Xi B	x	x			x	
3433	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Lũng Sính	x	x			x	
3434	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Sả Tùng Chứ	x	x			x	
3435	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Sính Lũng	x	x			x	
3436	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Là Chứa Tùng	x	x			x	
3437	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Phìn Xả	x	x			x	
3438	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Há Đề	x	x			x	
3439	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Tả Lũng A	x	x			x	
3440	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Tả Lũng B	x	x			x	
3441	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Sáo Lũng B	x	x			x	
3442	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Sáo Lũng A	x	x			x	
3443	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Lũng Thàng	x	x			x	
3444	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Sáo Sính Lũng	x	x			x	
3445	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Cáo Chứ Phìn	x	x			x	
3446	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Sính Thầu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3447	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sàng Tùng	Thôn Sàng Tùng A	x	x			x	
3448	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sàng Tùng	Thôn Sàng Tùng B	x	x			x	
3449	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sàng Tùng	Thôn Ly Chử Phìn B	x	x			x	
3450	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sàng Tùng	Thôn Ly Chử Phìn A	x	x			x	
3451	02	026	754.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Thầu	Thôn Cá Lũng	x	x			x	
3452	02	026	754.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Thầu	Thôn Tùng A	x	x			x	
3453	02	026	754.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Thầu	Thôn Tùng B	x	x			x	
3454	02	026	754.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Thầu	Thôn Há Đê	x	x			x	
3455	02	026	754.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Thầu	Thôn Mỏ Sí	x	x			x	
3456	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Phản Nhìla Tùng	x	x			x	
3457	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Tả Sán	x	x			x	
3458	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Hố Quảng Phìn	x	x			x	
3459	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Há Súa	x	x			x	
3460	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Tả Cỏ Ván	x	x			x	
3461	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Chín Trù Ván	x	x			x	
3462	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Phình Cỏ Ván	x	x			x	
3463	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hố Quảng Phìn	Tả Phìn	x	x			x	
3464	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Khó Chở	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3465	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Khó Cho	x	x			x	
3466	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Đảng Vải	x	x			x	
3467	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Tả Lũng B	x	x			x	
3468	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Tả Lũng A	x	x			x	
3469	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Cán Pây Hờ A	x	x			x	
3470	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Tráng Chá Phìn	x	x			x	
3471	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Cán Pây Hờ B	x	x			x	
3472	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Suối Mèo Ván	x	x			x	
3473	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Mao Sao Phìn	x	x			x	
3474	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Suối Chín Ván	x	x			x	
3475	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Sủng Lý	x	x			x	
3476	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Cờ Láng	x	x			x	
3477	02	026	763.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Phìn	Thôn Sủng Sỹ	x	x			x	
3478	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Tia Sủng	x	x			x	
3479	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Phóng Tùng	x	x			x	
3480	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Há Pía	x	x			x	
3481	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Há Sú	x	x			x	
3482	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Pó Xá	x	x			x	
3483	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Sủng Tù	x	x			x	
3484	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Sủng Cù	x	x			x	
3485	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Trái	Tùng Tinh	x	x			x	
3486	02	027	769.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc	Sảng Pá A	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3487	02	027	769.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc	Tia Chỉ Dừa	x	x			x	
3488	02	027	769.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc	Tò Đú	x	x			x	
3489	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Khai Hoang II	x	x			x	
3490	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Tổng Quá Trại	x	x			x	
3491	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Thèn Pá	x	x			x	
3492	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Khai Hoang I	x	x			x	
3493	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Sín Phìn Chư	x	x			x	
3494	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Hầu Lũng Sán	x	x			x	
3495	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Mỏ Cờ	x	x			x	
3496	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xà Phìn	x	x			x	
3497	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Thàn Chư	x	x			x	
3498	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Thình Lũng	x	x			x	
3499	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Páo Sảng	x	x			x	
3500	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Ngải Lầu	x	x			x	
3501	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Thào Lũng	x	x			x	
3502	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Séo Xả Lũng	x	x			x	
3503	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Séo Xả Lũng	x	x			x	
3504	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Mua Lải Lũng	x	x			x	
3505	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Lũng Văn Chải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3506	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Lùng Thúng	x	x			x	
3507	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Sả Nhè Lừ	x	x			x	
3508	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Xín Chải	x	x			x	
3509	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Sủa Nhè Lừ	x	x			x	
3510	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Cờ Tàng	x	x			x	
3511	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Mề Nắng	x	x			x	
3512	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Khai Hoang II	x	x			x	
3513	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Tia Chở	x	x			x	
3514	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Páo Sáng	x	x			x	
3515	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Bản Trang	x	x			x	
3516	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Cờ Lắng	x	x			x	
3517	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Tia Kính	x	x			x	
3518	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Ngải Trỏ	x	x			x	
3519	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pá Vi	Mã Pì Lềng	x	x			x	
3520	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pá Vi	Ha Súng	x	x			x	
3521	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pá Vi	Kho Tàu	x	x			x	
3522	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pá Vi	Pá Vi Thượng	x	x			x	
3523	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Hầu Chua	x	x			x	
3524	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Tràng Hương	x	x			x	
3525	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Ha Đề	x	x			x	
3526	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Nia Do	x	x			x	
3527	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Cá Chua Đớ	x	x			x	
3528	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Đề lảng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3529	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Hồ Quảng Phìn	x	x			x	
3530	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Tia Chỉ Đơ	x	x			x	
3531	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Sùng Cáng	x	x			x	
3532	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Sùng Pờ A	x	x			x	
3533	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Há Póng Cáy	x	x			x	
3534	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Ha Chế	x	x			x	
3535	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Trà	Tả Chà Láng	x	x			x	
3536	02	027	790.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Máng	Sùng Nhi B	x	x			x	
3537	02	027	790.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sùng Máng	Sùng Nhi A	x	x			x	
3538	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Phìn Lò	x	x			x	
3539	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Phe Thán	x	x			x	
3540	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Tà Ngáy	x	x			x	
3541	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Léo Chá Phìn B	x	x			x	
3542	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Lũng Lán	x	x			x	
3543	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Léo Chá Phìn A	x	x			x	
3544	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Lũng Chín	x	x			x	
3545	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Mé Lầu	x	x			x	
3546	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Xín Chải	x	x			x	
3547	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Trà Mần	x	x			x	
3548	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Cò Súng	x	x			x	
3549	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Tù Lũng	x	x			x	
3550	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Trù Sán	x	x			x	
3551	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Tả Lũng A	x	x			x	
3552	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Tả Lũng B	x	x			x	
3553	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Thào Chử Lũng	x	x			x	
3554	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Há Chí Đũa	x	x			x	
3555	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Ha Chế	x	x			x	
3556	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lũng	Ha Súa	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3557	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Nhù Cá Ha	x	x			x	
3558	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Há Dấu Cò	x	x			x	
3559	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Chó Do	x	x			x	
3560	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Làn Trại	x	x			x	
3561	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Lũng Thà	x	x			x	
3562	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Phấu Hía	x	x			x	
3563	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Chí Dí Phìn	x	x			x	
3564	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Xúa Do	x	x			x	
3565	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Làng Tinh Đào B	x	x			x	
3566	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Làng Tinh Đào A	x	x			x	
3567	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Vàng Đào Tia	x	x			x	
3568	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Sáng Chải A	x	x			x	
3569	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Sáng Chải B	x	x			x	
3570	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Lũng Lừ A	x	x			x	
3571	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Lũng Lừ B	x	x			x	
3572	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Quán Xí	x	x			x	
3573	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Lũng Phủa	x	x			x	
3574	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Sùng Lủ	x	x			x	
3575	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Sùng Tà	x	x			x	
3576	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Sèo Lũng Sán	x	x			x	
3577	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Sùng Khê	x	x			x	
3578	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Mèo Vồng	x	x			x	
3579	02	027	805.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Chinh	Tia Sính	x	x			x	
3580	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Nà Sang	x	x			x	
3581	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Thâm Noong	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3582	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Nhiều Lũng	x	x			x	
3583	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Nà Trào	x	x			x	
3584	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Khuổi Roài	x	x			x	
3585	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Pắc Dầu	x	x			x	
3586	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Bản Chiêu	x	x			x	
3587	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Pòng	x	x			x	
3588	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Hin	x	x			x	
3589	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Bắc Làng	x	x			x	
3590	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Nông	x	x			x	
3591	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Bản Ruộc	x	x			x	
3592	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Vị Ke	x	x			x	
3593	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Pầu	x	x			x	
3594	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Tàn	x	x			x	
3595	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Xín Thầu	x	x			x	
3596	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Sán Sáo Tý	x	x			x	
3597	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Trù Lũng Trên	x	x			x	
3598	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Khâu Vai	x	x			x	
3599	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Phiêng Bung	x	x			x	
3600	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Pó Ngán	x	x			x	
3601	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Ha Dề	x	x			x	
3602	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Po Ma	x	x			x	
3603	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Pắc Cạm	x	x			x	
3604	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Nà Pù	x	x			x	
3605	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Nà Pinh	x	x			x	
3606	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Nà Cuổng II	x	x			x	
3607	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Nà Cuổng I	x	x			x	
3608	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Cốc Pại	x	x			x	
3609	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Pó Pi A	x	x			x	
3610	02	027	815.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Tông	Phiêng Tông	x	x			x	
3611	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Nà Tiêng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3612	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Khuổi Liềng	x	x			x	
3613	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Bản Tổng	x	x			x	
3614	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Cá Thề bản Tổng	x	x			x	
3615	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Niêm Đồng	x	x			x	
3616	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Ngâm Cách	x	x			x	
3617	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Nà Giáo	x	x			x	
3618	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Cốc Tổng	x	x			x	
3619	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Nậm Chuầy	x	x			x	
3620	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Bản Tại	x	x			x	
3621	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mổ	Sùng Pờ	x	x			x	
3622	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mổ	Sùng Lăng	x	x			x	
3623	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mổ	Khán Trỏ	x	x			x	
3624	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mổ	Sùa Chải	x	x			x	
3625	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Sùng Chó	x	x			x	
3626	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Lù Cao Ván	x	x			x	
3627	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Sàng Sùng	x	x			x	
3628	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Làng Pèng	x	x			x	
3629	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Bản ruộng	x	x			x	
3630	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Sùng Sảng	x	x			x	
3631	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Na Ca	x	x			x	
3632	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Lùng Ngán	x	x			x	
3633	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Cốc Pục	x	x			x	
3634	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Chợ Ké	x	x			x	
3635	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Phe Lái	x	x			x	
3636	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Già Thèn	x	x			x	
3637	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Séo Hồ	x	x			x	
3638	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Bản rào	x	x			x	
3639	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Thèn Phùng	x	x			x	
3640	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Na Kinh	x	x			x	
3641	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Sùng Phính C	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3642	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Sùng Phính A	x	x			x	
3643	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Sùng Phính B	x	x			x	
3644	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Sùng Là	x	x			x	
3645	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Cháng Púng A	x	x			x	
3646	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Cháng Púng B	x	x			x	
3647	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Hồng Ngải C	x	x			x	
3648	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Lùng Vàng	x	x			x	
3649	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Lùng Púng A	x	x			x	
3650	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Lùng Púng B	x	x			x	
3651	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Đợ Khóa	x	x			x	
3652	02	028	841.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	Sùng Páo 1	x	x			x	
3653	02	028	841.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	Sùng Páo 2	x	x			x	
3654	02	028	841.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	Bản Chang	x	x			x	
3655	02	028	841.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	Tân Tiến	x	x			x	
3656	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Pắc Ngâm	x	x			x	
3657	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Xi Phài	x	x			x	
3658	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Chế quả	x	x			x	
3659	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Nậm Ngái	x	x			x	
3660	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	pa Pao	x	x			x	
3661	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Khuổi Hao	x	x			x	
3662	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Túng tẩu	x	x			x	
3663	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Cốc Cọt	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3664	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Xín Chải	x	x			x	
3665	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Laà Lũng	x	x			x	
3666	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Lao Sĩ Lũng	x	x			x	
3667	02	028	844.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lao Và Chải	Sùng Là	x	x			x	
3668	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Bản Uốc	x	x			x	
3669	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Nà Noong	x	x			x	
3670	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Bản Lò	x	x			x	
3671	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Nà Pà	x	x			x	
3672	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Nà trò	x	x			x	
3673	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Đông mơ	x	x			x	
3674	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Bản Xương	x	x			x	
3675	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Nà Cọ	x	x			x	
3676	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Bản Mả	x	x			x	
3677	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Mùa Lệnh	x	x			x	
3678	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Khuôn Vinh	x	x			x	
3679	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Mu	x	x			x	
3680	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Luông	x	x			x	
3681	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Đé	x	x			x	
3682	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Bản Khoang	x	x			x	
3683	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Liêu	x	x			x	
3684	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Môn	x	x			x	
3685	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Tà Chù	x	x			x	
3686	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Nà Tườn	x	x			x	
3687	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Lầu Khăm	x	x			x	
3688	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Hạt Trà	x	x			x	
3689	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Khau Nhang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3690	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Ngâm An	x	x			x	
3691	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Lũng Màng	x	x			x	
3692	02	028	853.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Mậu Long	Khau Cúa	x	x			x	
3693	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Phiêng Chom	x	x			x	
3694	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Nà Ngù	x	x			x	
3695	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Nậm Noong	x	x			x	
3696	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Sủng Hòa	x	x			x	
3697	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Cốc Peng	x	x			x	
3698	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Nậm Cáp	x	x			x	
3699	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Tả Diên	x	x			x	
3700	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Tiến Hòa	x	x			x	
3701	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Sa Lý	x	x			x	
3702	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Nà Lâu	x	x			x	
3703	02	028	856.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngam La	Pờ Chừ Lũng	x	x			x	
3704	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Dày	x	x			x	
3705	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Nà Cắm	x	x			x	
3706	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Lầu	x	x			x	
3707	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Án	x	x			x	
3708	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Phia Pên	x	x			x	
3709	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Chún	x	x			x	
3710	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Tàng Sầm	x	x			x	
3711	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Pác Ngoa	x	x			x	
3712	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Pán Xa	x	x			x	
3713	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Khún	x	x			x	
3714	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Noong Khắt	x	x			x	
3715	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Thảm Cang	x	x			x	
3716	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Bản Roài	x	x			x	
3717	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Tổng Ngảo Mông	x	x			x	
3718	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Tổng Ngảo Tây	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3719	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Phiêng Sừ	x	x			x	
3720	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Nà Kệt	x	x			x	
3721	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Nà Nghè	x	x			x	
3722	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Phiêng Kiền	x	x			x	
3723	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Phía Mạnh 1	x	x			x	
3724	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Phía Mạnh 2	x	x			x	
3725	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Lùng Cáng	x	x			x	
3726	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Xín Chải 2	x	x			x	
3727	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Cờ Tầu	x	x			x	
3728	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Sáng Pá 1	x	x			x	
3729	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Chúng Pá	x	x			x	
3730	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Lùng Pùng	x	x			x	
3731	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Sáng Pá 2	x	x			x	
3732	02	028	862.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đường Thượng	Cờ Cải	x	x			x	
3733	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Lùng Chủ Ván	x	x			x	
3734	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Làng Chư	x	x			x	
3735	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Lùng Thảng	x	x			x	
3736	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Sáng Lùng	x	x			x	
3737	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Su Chín	x	x			x	
3738	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Phía Tráng	x	x			x	
3739	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Khẩu Khứ	x	x			x	
3740	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Làng quá	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3741	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Di Thàng	x	x			x	
3742	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Lũng Hồ 3	x	x			x	
3743	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Nậm Luông	x	x			x	
3744	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Lao lòng Tùng	x	x			x	
3745	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Ngài Trô 3	x	x			x	
3746	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Phiên Tỳ	x	x			x	
3747	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Phe Phà	x	x			x	
3748	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Ngài Trô 2	x	x			x	
3749	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Ngài Trô 1	x	x			x	
3750	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Bán Cáp 1	x	x			x	
3751	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Bán cấp 3	x	x			x	
3752	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	bán cấp 2	x	x			x	
3753	02	028	865.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	Tia Lũng	x	x			x	
3754	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Gia Vải	x	x			x	
3755	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Há Khó Cho	x	x			x	
3756	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Khai hoang	x	x			x	
3757	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Thèn Páo	x	x			x	
3758	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Phìn Tỳ A	x	x			x	
3759	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Phìn Tỳ B	x	x			x	
3760	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Phìn tỷ C	x	x			x	
3761	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Khâu Vạc 1	x	x			x	
3762	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiên	Khâu Vạc 2	x	x			x	
3763	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Khau Đáy	x	x			x	
3764	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Ngài sáng B	x	x			x	
3765	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Giàng Trù A	x	x			x	
3766	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Ngài Sáng A	x	x			x	
3767	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Giàng Trù C	x	x			x	
3768	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Làng Khác A	x	x			x	
3769	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Giàng trừ D	x	x			x	
3770	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Giàng Trù B	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3771	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Khâu Rja	x	x			x	
3772	02	028	871.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Già	Lũng Dầm	x	x			x	
3773	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Na Quang	x	x			x	
3774	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Na Cạn	x	x			x	
3775	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Lao Chải	x	x			x	
3776	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Mổ Lũng	x	x			x	
3777	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Cốc Méo	x	x			x	
3778	02	029	880.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Nghĩa Thuận	Chư Ma Sào Phố	x	x			x	
3779	02	029	880.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Nghĩa Thuận	Thôn Pả Láng	x	x			x	
3780	02	029	880.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Nghĩa Thuận	Thôn Tả Súng Chư	x	x			x	
3781	02	029	883.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ	Thôn Giàng Chủ Phìn	x	x			x	
3782	02	029	883.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ	Thôn Pờ Chúa Lũng	x	x			x	
3783	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Thôn Chín Chu Lìn	x	x			x	
3784	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Thôn Thèn Ván 1	x	x			x	
3785	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Thôn Thèn Ván 2	x	x			x	
3786	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Thôn Chín Sang	x	x			x	
3787	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Thôn Vả Thàng 2	x	x			x	
3788	02	029	886.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cao Mã Pờ	Vàng Chá Phìn	x	x			x	
3789	02	029	889.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Thanh Vân	Thôn Ma Lũng	x	x			x	
3790	02	029	892.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tùng Vài	Thôn Lũng Chu Phìn	x	x			x	
3791	02	029	892.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tùng Vài	Thôn Khố Mỹ	x	x			x	
3792	02	029	892.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tùng Vài	Thôn Lũng Khố	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3793	02	029	892.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tùng Vài	Thôn Pao Mã Phìn	x	x			x	
3794	02	029	901.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Lũng Tám	Thôn Lũng Hoá	x	x			x	
3795	02	029	901.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Lũng Tám	Thôn Lũng Tám Cao	x	x			x	
3796	02	029	901.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Lũng Tám	Thôn Hợp Tiến	x	x			x	
3797	02	029	901.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Lũng Tám	Thôn Mỏ Nhà Cao	x	x			x	
3798	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Hoà Sĩ Pan	x	x			x	
3799	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Ma Ngán Sán	x	x			x	
3800	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Lò Suối Tùng	x	x			x	
3801	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Pao Mã Phìn	x	x			x	
3802	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Sải Giàng Phìn	x	x			x	
3803	02	029	910.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Thái An	Thôn Lô Thàng 1	x	x			x	
3804	02	029	910.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Thái An	Thôn Lô Thàng 2	x	x			x	
3805	02	029	910.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Thái An	Thôn Lũng Hầu	x	x			x	
3806	02	029	910.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Thái An	Thôn Cán Hồ	x	x			x	
3807	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Bản Lầu	x	x			x	
3808	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Đán Dầu	x	x			x	
3809	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Bản Ngán	x	x			x	
3810	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Khuổi Niềng	x	x			x	
3811	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Nà Pù	x	x			x	
3812	02	030	709.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Kim Linh	Nà Pòng	x	x			x	
3813	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Tân Sơn	x	x			x	
3814	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Bản Phố	x	x			x	
3815	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Hoàng Lý Pá	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3816	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Bán Hình	x	x			x	
3817	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Khâu Khả	x	x			x	
3818	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Khâu Mêng	x	x			x	
3819	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Pồng Châm	x	x			x	
3820	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Lũng Cáng	x	x			x	
3821	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Khâu Trà	x	x			x	
3822	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Hoà Sơn	x	x			x	
3823	02	030	928.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thanh Thủy	Thanh Sơn	x	x			x	
3824	02	030	931.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thanh Đức	Nậm Lạm	x	x			x	
3825	02	030	943.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Lao Chải	Ngài Là Thầu	x	x			x	
3826	02	030	943.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Lao Chải	Cáo Sào	x	x			x	
3827	02	030	943.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Lao Chải	Lũng Chu Phùng	x	x			x	
3828	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Lũng Tao	x	x			x	
3829	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Tham Vè	x	x			x	
3830	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Thác Hùng	x	x			x	
3831	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Thác Tậu	x	x			x	
3832	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Gia Tuyển	x	x			x	
3833	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Thác Tăng	x	x			x	
3834	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Tát Khao	x	x			x	
3835	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Tham Cón	x	x			x	
3836	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Bán Dâng	x	x			x	
3837	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Hạ Sơn	x	x			x	
3838	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Khuổi Chậu	x	x			x	
3839	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Khuổi Vải	x	x			x	
3840	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Tân Lập	x	x			x	
3841	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Nậm Đăm	x	x			x	
3842	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Nậm Thanh	x	x			x	
3843	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Cốc Thỏ	x	x			x	
3844	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Ngọc Hà	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3845	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Lăng Mu	x	x			x	
3846	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Nậm Nhùng	x	x			x	
3847	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Đội 5	x	x			x	
3848	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Thôn Dìn	x	x			x	
3849	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Bản Xám	x	x			x	
3850	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Thôn Pẩu	x	x			x	
3851	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Ngọc Bình	x	x			x	
3852	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Khuổi Vải	x	x			x	
3853	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Ngọc Lâm	x	x			x	
3854	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Ngọc Sơn	x	x			x	
3855	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Nà Sáng	x	x			x	
3856	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Bình Ba	x	x			x	
3857	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Lũng Thòa	x	x			x	
3858	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Kẹp A	x	x			x	
3859	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Nà Ngòng	x	x			x	
3860	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Kho Là	x	x			x	
3861	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Lũng Ngòa	x	x			x	
3862	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Phiên Sùi	x	x			x	
3863	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Nụ Ớn	x	x			x	
3864	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Nụ Vi Ớn	x	x			x	
3865	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Tổ 1	x	x			x	
3866	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Tổ 2	x	x			x	
3867	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Tổ 3	x	x			x	
3868	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Tổ 4	x	x			x	
3869	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Tổ 5	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3870	02	031	1000.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	Nà Cáp	x	x			x	
3871	02	031	1000.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	Giáp cự	x	x			x	
3872	02	031	1000.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	Bản Noong	x	x			x	
3873	02	031	1000.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	Hạ Sơn II	x	x			x	
3874	02	031	1003.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Khuổi Tàu	x	x			x	
3875	02	031	1003.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Nà Đon	x	x			x	
3876	02	031	1003.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Nậm Án	x	x			x	
3877	02	031	1003.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Bản Tính	x	x			x	
3878	02	031	1003.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Bản Nưa	x	x			x	
3879	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Tiến Xuân	x	x			x	
3880	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Nà Lang	x	x			x	
3881	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Nà Cháo	x	x			x	
3882	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Tả Lùng	x	x			x	
3883	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Kí Thi	x	x			x	
3884	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Tùng Hán	x	x			x	
3885	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Nà Kháo	x	x			x	
3886	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Nà Lý	x	x			x	
3887	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Nà Nghè	x	x			x	
3888	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Bản Khun	x	x			x	
3889	02	031	1009.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Thượng Tân	Tả Luồng	x	x			x	
3890	02	031	1009.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Thượng Tân	Khuổi Náng	x	x			x	
3891	02	031	1009.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Thượng Tân	Khuổi Trang	x	x			x	
3892	02	031	1009.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Thượng Tân	Bách Sơn	x	x			x	
3893	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Nà Nôm	x	x			x	
3894	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Nà Nhùng	x	x			x	
3895	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Tham Quảng	x	x			x	
3896	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Nà Phiêng	x	x			x	
3897	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Độc Lập	x	x			x	
3898	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Bản Lòong	x	x			x	
3899	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Pắc Lè	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3900	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Nà Thằng	x	x			x	
3901	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Pom Cút	x	x			x	
3902	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Nà Coóc	x	x			x	
3903	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Khuổi Hon	x	x			x	
3904	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Nà Nâu	x	x			x	
3905	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Lùng Cuối	x	x			x	
3906	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Nà Nưa II	x	x			x	
3907	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Nà Nưa I	x	x			x	
3908	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Bản Đúng	x	x			x	
3909	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Khuổi Mạ	x	x			x	
3910	02	031	1018.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phiêng Luông	Tá Tò	x	x			x	
3911	02	031	1018.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phiêng Luông	Cụm Nhùng	x	x			x	
3912	02	031	1018.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Phiêng Luông	Phiêng Luông	x	x			x	
3913	02	032	1024.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	Thôn Tả Chải	x	x			x	
3914	02	032	1024.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	Thôn Lùng Cầu	x	x			x	
3915	02	032	1024.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	Thôn Bản Páng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3916	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Giáp Trung	x	x			x	
3917	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Hoàng Lao Chải	x	x			x	
3918	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Ngải Trồ Thượng	x	x			x	
3919	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Ngải Trồ	x	x			x	
3920	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Cóc Rạc	x	x			x	
3921	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Tả Chải	x	x			x	
3922	02	032	1027.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thành Tín	Thôn Ngải Thầu	x	x			x	
3923	02	032	1030.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thèn Chu Phìn	Thôn Cáo Phìn	x	x			x	
3924	02	032	1030.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thèn Chu Phìn	Thôn Nậm Dế	x	x			x	
3925	02	032	1030.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Thèn Chu Phìn	Thôn Lùng Chín Hạ	x	x			x	
3926	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lồ	Thôn Cóc Cái	x	x			x	
3927	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lồ	Thôn Cao Sơn Hạ	x	x			x	
3928	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lồ	Thôn Cóc Sọc	x	x			x	
3929	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lồ	Thôn Cóc Mũi Hạ	x	x			x	
3930	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lồ	Thôn Ngâm Bồng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3931	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lô	Thôn Cóc Có	x	x			x	
3932	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lô	Thôn Thu Mưng	x	x			x	
3933	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lô	Thôn Nàng Ha	x	x			x	
3934	02	032	1033.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pố Lô	Thôn Đông Rìu	x	x			x	
3935	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Lũng Cầu	x	x			x	
3936	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Tô Meo	x	x			x	
3937	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Cum Pu	x	x			x	
3938	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Na Pha	x	x			x	
3939	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Pu Mo	x	x			x	
3940	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Chúng Phùng	x	x			x	
3941	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Tả Lềng	x	x			x	
3942	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Thượng Hạ	x	x			x	
3943	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Tả Chải	x	x			x	
3944	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Phìn Sư	x	x			x	
3945	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Hợp Nhất	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3946	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túm Sán	Thôn Khu Trù Sán	x	x			x	
3947	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Sui Thầu	x	x			x	
3948	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Xín Chải	x	x			x	
3949	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Sán Hậu	x	x			x	
3950	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Võ Thầu Chải	x	x			x	
3951	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Pạc Ngum	x	x			x	
3952	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
3953	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Nhù Sang	x	x			x	
3954	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Mỏ Phìn	x	x			x	
3955	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Thượng I	x	x			x	
3956	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Thượng II	x	x			x	
3957	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Thượng III	x	x			x	
3958	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Lũng Nàng	x	x			x	
3959	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Lũng Khum	x	x			x	
3960	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Thịnh Nà	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3961	02	032	1045.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Đản Ván	Thôn Pồ ải	x	x			x	
3962	02	032	1048.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tụ Nhân	Thôn U Khố Sủ	x	x			x	
3963	02	032	1048.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tụ Nhân	Thôn Nà Hu	x	x			x	
3964	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Pắc Ngâm	x	x			x	
3965	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Nậm Than	x	x			x	
3966	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Thịnh Rầy	x	x			x	
3967	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Thu Lùng	x	x			x	
3968	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Bản Chè 2	x	x			x	
3969	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Bản Qua 2	x	x			x	
3970	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Cốc Cái	x	x			x	
3971	02	032	1051.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Tiến	Thôn Cốc Lầy	x	x			x	
3972	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Thịnh Rầy	x	x			x	
3973	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Văng Sai	x	x			x	
3974	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Nậm Tìn	x	x			x	
3975	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Lùng Cháng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3976	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Pồ Chuông	x	x			x	
3977	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Na Vang	x	x			x	
3978	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Chàng Cháy	x	x			x	
3979	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Cóc Mui	x	x			x	
3980	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Hô Sán	x	x			x	
3981	02	032	1057.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Pờ Ly Ngải	Thôn Tà Đản	x	x			x	
3982	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Coóc Coọc	x	x			x	
3983	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Trà Thượng	x	x			x	
3984	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Trà Hạ	x	x			x	
3985	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Hạ A	x	x			x	
3986	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Hạ B	x	x			x	
3987	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Liên Hợp	x	x			x	
3988	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Lũng Phạc	x	x			x	
3989	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xá Hồ	Thôn Lũng Dăm	x	x			x	
3990	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Thái Bình	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3991	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Cao Sơn 1	x	x			x	
3992	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Bành Văn 1	x	x			x	
3993	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Cao Sơn 2	x	x			x	
3994	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Nậm Lý	x	x			x	
3995	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Suối Thầu 2	x	x			x	
3996	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Suối Thầu 1	x	x			x	
3997	02	032	1066.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Ngâm Đăng Vài	Thôn Khu Phá	x	x			x	
3998	02	032	1066.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Ngâm Đăng Vài	Thôn Cao Sán	x	x			x	
3999	02	032	1066.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Ngâm Đăng Vài	Thôn Nậm ản	x	x			x	
4000	02	032	1066.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Ngâm Đăng Vài	Thôn Nậm Côm	x	x			x	
4001	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Thiêng Rày	x	x			x	
4002	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Nhìu Sang	x	x			x	
4003	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Di Thàng	x	x			x	
4004	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Cóc Nắm	x	x			x	
4005	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Na Nhung	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4006	02	032	1069.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Nhùng	Thôn Ma Lù Súng	x	x			x	
4007	02	032	1072.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tả Sử Choóng	Thôn Chà Hồ	x	x			x	
4008	02	032	1072.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tả Sử Choóng	Thôn Quyết Tiến	x	x			x	
4009	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 2 - Thắng Lợi	x	x			x	
4010	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 8 - Cháng Lai	x	x			x	
4011	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 9 - Thắng Lợi	x	x			x	
4012	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn Kết Thành	x	x			x	
4013	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn Nậm Dịch	x	x			x	
4014	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn Thành Công	x	x			x	
4015	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Quang Vinh	x	x			x	
4016	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Hồ Sán	x	x			x	
4017	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
4018	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Chiến Thắng	x	x			x	
4019	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Trung Thành	x	x			x	
4020	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Tân Thành	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4021	02	032	1084.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nam Sơn	Thôn 4 - Nậm Ai	x	x			x	
4022	02	032	1084.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nam Sơn	Thôn 5 - Nậm Ai	x	x			x	
4023	02	032	1084.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nam Sơn	Thôn 6 - Seo Phìn	x	x			x	
4024	02	032	1084.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nam Sơn	Thôn 7 - Lũng Thàng	x	x			x	
4025	02	032	1084.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nam Sơn	Thôn 8 - Tả Phìn	x	x			x	
4026	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Khòa Trung	x	x			x	
4027	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Hùng An	x	x			x	
4028	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Nùng Cũ	x	x			x	
4029	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Nùng Mới	x	x			x	
4030	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Khòa Thượng	x	x			x	
4031	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Khòa Hạ	x	x			x	
4032	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Vinh Quang	x	x			x	
4033	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Thôn Súng Sáng	x	x			x	
4034	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Thôn Chúng Chải	x	x			x	
4035	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Thôn Na Pan	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4036	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Thôn Suối Thầu	x	x			x	
4037	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Tổ 1	x	x			x	
4038	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Tổ 2	x	x			x	
4039	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Tổ 3	x	x			x	
4040	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Tổ 4	x	x			x	
4041	02	033	1096.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Thị trấn Cốc Pài	Thôn Cốc Cọc	x	x			x	
4042	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Péo Suối Ngải	x	x			x	
4043	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Sả Chải	x	x			x	
4044	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Chúng Trái	x	x			x	
4045	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Thắng Lợi	x	x			x	
4046	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Ma Gi Vàng	x	x			x	
4047	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Đông Chè	x	x			x	
4048	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Đông Lợi	x	x			x	
4049	02	033	1099.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Xín	Thôn Suối Thầu	x	x			x	
4050	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Chúng Trái	x	x			x	
4051	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Dú Hạ	x	x			x	
4052	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Quán Thèn	x	x			x	
4053	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Dú	Thôn Cốc Tùm	x	x			x	
4054	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Hậu Cầu	x	x			x	
4055	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Nàn Hái	x	x			x	
4056	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Suối Thầu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4057	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Chí Cà Thượng	x	x			x	
4058	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Khờ Chá Ván	x	x			x	
4059	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Chí Cà Hạ	x	x			x	
4060	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Hồ Mù Chải	x	x			x	
4061	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Phố Hà I	x	x			x	
4062	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Phố Hà II	x	x			x	
4063	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Cốc Đông	x	x			x	
4064	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Đản Rạc	x	x			x	
4065	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Cốc Pú	x	x			x	
4066	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Nậm Ta	x	x			x	
4067	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Sán Cỏ Sù	x	x			x	
4068	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Khâu Tinh	x	x			x	
4069	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Xín Thèn	x	x			x	
4070	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Lũng Cháng	x	x			x	
4071	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Quán Thèn	x	x			x	
4072	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
4073	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Na Sai	x	x			x	
4074	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Tà Lướt	x	x			x	
4075	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Phố Cỏ	x	x			x	
4076	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Cốc Sọc	x	x			x	
4077	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Km 26	x	x			x	
4078	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Ta Hạ	x	x			x	
4079	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Na Mớ	x	x			x	
4080	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Đông Chứ	x	x			x	
4081	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Ta Thượng	x	x			x	
4082	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Cốc Chiu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4083	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Phố Chợ	x	x			x	
4084	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Cốc Mui	x	x			x	
4085	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Hồ Sán	x	x			x	
4086	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Bản Rang	x	x			x	
4087	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sủ	Thôn Si Khả Lá	x	x			x	
4088	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sủ	Thôn Ma Lý Sán	x	x			x	
4089	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sủ	Thôn Seo Lử Thận	x	x			x	
4090	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sủ	Thôn Khẩu Sín	x	x			x	
4091	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sủ	Thôn Thèn Ván	x	x			x	
4092	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Cốc Cái	x	x			x	
4093	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Tổng Táo	x	x			x	
4094	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Lùng Vai	x	x			x	
4095	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Năm Ngà	x	x			x	
4096	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Chang Khâu	x	x			x	
4097	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Cốc Ré	x	x			x	
4098	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Đông Thang	x	x			x	
4099	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Cốc Đông	x	x			x	
4100	02	033	1123.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Ré	Thôn Sung Lăm	x	x			x	
4101	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Lùng Cháng	x	x			x	
4102	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Pạc Tháy	x	x			x	
4103	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Ngải Trò	x	x			x	
4104	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Hồ Thầu	x	x			x	
4105	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Cốc Pú	x	x			x	
4106	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Pạc Phai	x	x			x	
4107	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Ngải Thầu	x	x			x	
4108	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Cặp Tà	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4109	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Lũng Vai	x	x			x	
4110	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn La Chí Chải	x	x			x	
4111	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Cốc Pú	x	x			x	
4112	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Lũng Sán	x	x			x	
4113	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Nàn Ma	x	x			x	
4114	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Nàn Lũng	x	x			x	
4115	02	033	1129.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nàn Ma	Thôn Nàn Lý	x	x			x	
4116	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Na Rì	x	x			x	
4117	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
4118	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Na Lan	x	x			x	
4119	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Lũng Mỏ	x	x			x	
4120	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Tân Sơn	x	x			x	
4121	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Lũng Cháng	x	x			x	
4122	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Cốc Cam	x	x			x	
4123	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Vai Lũng	x	x			x	
4124	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Na Van	x	x			x	
4125	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Thảm Giá	x	x			x	
4126	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Na Hu	x	x			x	
4127	02	033	1132.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Tả Nhìu	Thôn Năm Pé	x	x			x	
4128	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Táo Thượng	x	x			x	
4129	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Thính Tăng	x	x			x	
4130	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Thắng Lợi	x	x			x	
4131	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
4132	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Đán Khao	x	x			x	
4133	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Trù Chải	x	x			x	
4134	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Nậm Phàng	x	x			x	
4135	02	033	1135.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Ngò	Thôn Xín Chải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4136	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Chế Là	x	x			x	
4137	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cùm Phinh	x	x			x	
4138	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Lũng Pô	x	x			x	
4139	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Lũng Cầu	x	x			x	
4140	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	
4141	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Đản Điêng	x	x			x	
4142	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cốc Độ	x	x			x	
4143	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cốc Cộ	x	x			x	
4144	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Xín Khâu	x	x			x	
4145	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cốc Cang	x	x			x	
4146	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cốc Đông	x	x			x	
4147	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Thống Nhất	x	x			x	
4148	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Na Chăn	x	x			x	
4149	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Lũng Mờ	x	x			x	
4150	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Năm Dăn	x	x			x	
4151	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Năm Chiến	x	x			x	
4152	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Tân Sơn	x	x			x	
4153	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Ngam Lâm	x	x			x	
4154	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Năm Dăn	Thôn Năm Chanh	x	x			x	
4155	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Trung Thành	x	x			x	
4156	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Nậm Lý	x	x			x	
4157	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Vinh Tiến	x	x			x	
4158	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Quảng Thượng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4159	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Tân Sơn	x	x			x	
4160	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Quảng Hạ	x	x			x	
4161	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Nậm Là	x	x			x	
4162	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Khâu Rom	x	x			x	
4163	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Nậm Cường	x	x			x	
4164	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyên	Thôn Nậm Chong	x	x			x	
4165	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nậm Khương	x	x			x	
4166	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Thôm Thọ	x	x			x	
4167	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Khâu Lầu	x	x			x	
4168	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nậm Ảnh	x	x			x	
4169	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Đại Thắng	x	x			x	
4170	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Tổ Dân Phố	x	x			x	
4171	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nà Chì	x	x			x	
4172	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Tân Sơn	x	x			x	
4173	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Khá Thượng	x	x			x	
4174	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Chu Hạ	x	x			x	
4175	02	034	1162.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Thành	Phìn Hồ	x	x			x	
4176	02	034	1162.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Thành	Bản Tân	x	x			x	
4177	02	034	1162.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Thành	Bản Cưởm	x	x			x	
4178	02	034	1162.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Thành	Tân Tiến	x	x			x	
4179	02	034	1162.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Thành	Tân Thắng	x	x			x	
4180	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Cuôm	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng có định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4181	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Chàm	x	x			x	
4182	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Phiến	x	x			x	
4183	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Buột	x	x			x	
4184	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Cổng Đá	x	x			x	
4185	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Sơn Quang	x	x			x	
4186	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Minh Sơn	x	x			x	
4187	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Hồng sơn	x	x			x	
4188	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Xuân Chiều	x	x			x	
4189	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Tây Sơn	x	x			x	
4190	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Hòa Bình	x	x			x	
4191	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Xuân Hòa	x	x			x	
4192	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Nậm Ngoa	x	x			x	
4193	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Khâu Làng	x	x			x	
4194	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Nậm Qua	x	x			x	
4195	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Nà Đất	x	x			x	
4196	02	035	1231.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Bản Rịa	Thôn Bản Thín	x	x			x	
4197	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Pà Vây Sù	x	x			x	
4198	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Yên Lập	x	x			x	
4199	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Đồng Tiến	x	x			x	
4200	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Yên Thượng	x	x			x	
4201	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Đồng Tâm	x	x			x	
4202	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Yên Thành	x	x			x	
4203	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Sơn Trung	x	x			x	
4204	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Sơn Đông	x	x			x	
4205	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Sơn Thành	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4206	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Sơn Nam	x	x			x	
4207	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Thâm Mang	x	x			x	
4208	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Già Nàng	x	x			x	
4209	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Nà Pèng	x	x			x	
4210	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Bó Lầm	x	x			x	
4211	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Lùng Vi	x	x			x	
4212	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Nà Bég	x	x			x	
4213	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Làng Ai	x	x			x	
4214	02	035	1258.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Nà Khương	Tùng Cùm	x	x			x	
4215	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Linh Giang+Suối Thầu 2	x		x		x	
4216	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Thôn Nà Lặc	x		x		x	
4217	10	84	2818.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Lùng Thẩn	Nàng Cáng	x		x		x	
4218	10	85	2887.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Khánh	Nậm Táng	x		x		x	
4219	10	85	2899.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Cái	Làng Cù	x		x		x	
4220	10	87	2971.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Kim Sơn	Thôn 2 Nhai Thổ	x		x		x	
4221	10	87	2989.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Bảo Hà	Bản Khoai 3	x		x		x	
4222	10	89	3070.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Tân Thượng	Thôn Thùng 2	x		x		x	
4223	10	89	3085.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xé	Tu Thượng	x		x		x	
4224	11	99	3259.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Phình Sáng	Phình Sáng	x		x		x	
4225	11	99	3289.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Quải Cang	Bản Cá	x		x		x	
4226	12	107	3442.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	Bản Pha Bu	x		x		x	
4227	12	107	3442.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	Bản Xá Hồ	x		x		x	
4228	12	107	3451.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Mù Cả	Bản Mỏ Su	x		x		x	
4229	12	107	3457.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	Bản Huổi Tát	x		x		x	
4230	12	108	3523.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Bản Hồ Sĩ Pán	x		x		x	
4231	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Bản Là Cuối	x		x		x	
4232	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Bản Lao Hu San	x		x		x	
4233	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Bản Ngải Thầu	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4234	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Vằng Thắm	x		x		x	
4235	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Dền Sung	x		x		x	
4236	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Bản ít Phầy	x		x		x	
4237	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Mường Sại	Bản Ten Tre	x		x		x	
4238	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Bom Hán	x		x		x	
4239	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Chiềng La	Bản Nong Lanh	x		x		x	
4240	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Chiềng Lao	Bản Nà Lếch	x		x		x	
4241	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Chiềng Lao	Bản Cun	x		x		x	
4242	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Ngọc Chiến	Bản Nà Tàu	x		x		x	
4243	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Ngọc Chiến	Bản Lướt	x		x		x	
4244	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Chiềng Ân	Bản Háng Trạng	x		x		x	
4245	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Pi Toong	Bản Chảo Lào	x		x		x	
4246	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Pi Toong	Bản Nà Tạy	x		x		x	
4247	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Chiềng Công	Bản Chông Du Tàu	x		x		x	
4248	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Tạ Bú	Bản Két	x		x		x	
4249	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Na Pán	x		x		x	
4250	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Đông Tàu	x		x		x	
4251	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Chai	x		x		x	
4252	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Thèn Luông	x		x		x	
4253	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Chùm	x		x		x	
4254	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Nậm ún	x		x		x	
4255	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Hượn	x		x		x	
4256	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Huổi Pù	x		x		x	
4257	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Huổi Siêu	x		x		x	
4258	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Púng Khoai	x		x		x	
4259	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Đông	Bản Keo Bó	x		x		x	
4260	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Nà Khái	x		x		x	
4261	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Thín	x		x		x	
4262	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Khá	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4263	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Bật Đông	x		x		x	
4264	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Không	x		x		x	
4265	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Mệt Sai	x		x		x	
4266	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Noóng Khéo	x		x		x	
4267	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Hặc	Bản Nà Ngà	x		x		x	
4268	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Hặc	Bản Huổi Thón	x		x		x	
4269	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Hặc	Bản Huổi Lắc	x		x		x	
4270	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Hặc	Bản Tà Vài	x		x		x	
4271	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Hặc	Bản Nà Phiêng	x		x		x	
4272	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng On	Bản Nà Dạ	x		x		x	
4273	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng On	Bản A La	x		x		x	
4274	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Yên Sơn	Bản Đán	x		x		x	
4275	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Yên Sơn	Bản Cò Chia	x		x		x	
4276	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Yên Sơn	Bản Chiềng Yên	x		x		x	
4277	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Yên Sơn	Bản Quỳnh Sơn	x		x		x	
4278	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Yên Sơn	Bản Đán 1	x		x		x	
4279	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Tú Nang	Bản Suối Bùn	x		x		x	
4280	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Tú Nang	Bản Cốc Lắc	x		x		x	
4281	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Tú Nang	Bản Chiềng Ban 1	x		x		x	
4282	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Tú Nang	Bản Cáy Ton	x		x		x	
4283	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Lóng Phiêng	Bản Mỏ Than	x		x		x	
4284	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Lóng Phiêng	Bản Tô Buông	x		x		x	
4285	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Lóng Phiêng	Bản Mơ Tươi	x		x		x	
4286	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Phiêng Khoài	Bản Tam Thanh	x		x		x	
4287	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Phiêng Khoài	Bản Đán Đón	x		x		x	
4288	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Phiêng Khoài	Bản Con Khảm	x		x		x	
4289	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Phiêng Khoài	Bản Lao Khô 1	x		x		x	
4290	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Phiêng Khoài	Bản Nậm Bó	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4291	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Tương	Bản Pa Kha 2	x		x		x	
4292	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Chiềng Tương	Bản Pa Kha 3	x		x		x	
4293	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Cúp	x		x		x	
4294	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Vực Bon	x		x		x	
4295	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Cuộm Sơn	x		x		x	
4296	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Cơi Quỳnh	x		x		x	
4297	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Mé Mạn	x		x		x	
4298	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Dăm Hoa	x		x		x	
4299	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Mai	Bản Puồn Vạy	x		x		x	
4300	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Nọi	Bản Cho Coong	x		x		x	
4301	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Bản Huổi Nhà Thái	x		x		x	
4302	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Bản Nong Tàu Mông	x		x		x	
4303	14	125	4150.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Kheo	Bản Buốt Văn	x		x		x	
4304	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Ve	Bản Púng	x		x		x	
4305	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Ve	Bản Vuông Mè	x		x		x	
4306	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Lương	Bản Mật Sàng	x		x		x	
4307	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Chiềng Lương	Bản Pó In	x		x		x	
4308	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Mường Lắm	Bản Hịa	x		x		x	
4309	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Đứa Mòn	Bản Nà Tầu 2	x		x		x	
4310	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Đứa Mòn	Bản Huổi Léch 2	x		x		x	
4311	15	135	4315.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Minh Chuẩn	Thôn Khánh Ngoài	x		x		x	
4312	15	135	4363.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Phúc Lợi	Thôn 4 Vàn	x		x		x	
4313	15	140	4648.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Lành	Thôn Tộc Cài	x		x		x	
4314	15	140	4693.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Cát Thịnh	Thôn Đồng Hẻo	x		x		x	
4315	15	141	4744.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Xuân Lai	Thôn Cây Tre	x		x		x	
4316	15	141	4753.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Yên Thành	Thôn Ngòi Di	x		x		x	
4317	17	150	4834.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Nánh Nghê	Xóm Duốc	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4318	17	150	4846.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Mường Chiềng	Xóm Mí+Xóm Tuồng Bãi	x		x		x	
4319	17	150	4846.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Mường Chiềng	Xóm Đàm Phế	x		x		x	
4320	17	150	4846.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Mường Chiềng	Xóm Ké	x		x		x	
4321	17	150	4849.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Pheo	Xóm Náy	x		x		x	
4322	17	150	4852.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Chum	Xóm Hà	x		x		x	
4323	17	150	4861.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Ruộng	Xóm Nhạp	x		x		x	
4324	17	150	4870.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Trung Thành	Xóm Bay	x		x		x	
4325	17	150	4870.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Trung Thành	Xóm Sỏ	x		x		x	
4326	17	150	4870.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Trung Thành	Xóm Hạ	x		x		x	
4327	17	150	4873.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Yên Hòa	Xóm Nám+Xóm Hạt+Xóm Yên Phong	x		x		x	
4328	17	150	4873.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Yên Hòa	Xóm Hòa Yên+Xóm Ta Tao	x		x		x	
4329	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Răng	x		x		x	
4330	17	153	4984.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Đú Sáng	Đồng Bãi	x		x		x	
4331	17	153	4984.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Đú Sáng	Suối Mỹ+Lâm Trường	x		x		x	
4332	17	153	5038.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Hợp Tiến	Thôn Văng	x		x		x	
4333	17	153	5086.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Nuông Dăm	Thôn Khẹt	x		x		x	
4334	17	153	5086.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Nuông Dăm	Lâm Trong+Thôn Suối Lợi	x		x		x	
4335	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Chiềng	x		x		x	
4336	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Đoàn Kết	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4337	17	154	5104.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Hợp Phong	Xóm Mừng	x		x		x	
4338	17	155	5152.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Quyết Chiến	Xóm Cá	x		x		x	
4339	17	155	5182.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Nhân Mỹ	Xóm Dội	x		x		x	
4340	17	155	5182.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Nhân Mỹ	Xóm Bận	x		x		x	
4341	17	155	5194.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Ngổ Luông	Xóm Bo+Xóm Trầm 1	x		x		x	
4342	17	155	5194.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Ngổ Luông	Xóm Trầm2	x		x		x	
4343	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Đoi+Xóm Khoang	x		x		x	
4344	17	156	5206.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Sơn Thủy	Suối Lớn	x		x		x	
4345	17	156	5206.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Sơn Thủy	Mó Rút	x		x		x	
4346	17	156	5209.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Pà Cò	Pà Háng Lớn	x		x		x	
4347	17	156	5209.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Pà Cò	Pà Cò Lớn	x		x		x	
4348	17	156	5212.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Hang Kia	Pà Khôm	x		x		x	
4349	17	156	5212.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Hang Kia	Thung Ảng	x		x		x	
4350	17	157	5275.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Mỹ Thành	Ba Rường+Sào Búi	x		x		x	
4351	17	157	5275.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Mỹ Thành	Bây	x		x		x	
4352	17	157	5278.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tuấn Đạo	Xóm Đào	x		x		x	
4353	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Sào	x		x		x	
4354	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Kén	x		x		x	
4355	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Vó 1	x		x		x	
4356	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Vó 2	x		x		x	
4357	17	157	5320.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Định Cư	Đôm thượng trong	x		x		x	
4358	17	157	5320.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Định Cư	Đôm thượng ngoài	x		x		x	
4359	17	157	5320.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Định Cư	Đôm hạ	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4360	17	157	5320.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Định Cư	Bán trên	x		x		x	
4361	17	157	5320.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Định Cư	Bán ngoài	x		x		x	
4362	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Kháy	x		x		x	
4363	17	158	5356.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Lạc Sỹ	xóm Thầu+Xóm Châu	x		x		x	
4364	17	158	5356.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Lạc Sỹ	Xóm ong	x		x		x	
4365	17	158	5356.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Lạc Sỹ	Xóm Thượng	x		x		x	
4366	17	158	5362.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Lạc Lương	Lương tiến	x		x		x	
4367	17	158	5368.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Đa Phúc	Pong	x		x		x	
4368	17	158	5368.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Đa Phúc	Đảng	x		x		x	
4369	17	158	5368.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Yên Thủy	Xã Đa Phúc	Mí	x		x		x	
4370	19	167	5539.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	Linh Thông	Nà Chú	x		x		x	
4371	19	167	5539.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	Linh Thông	Nà My	x		x		x	
4372	19	167	5545.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	Quy Kỳ	Khuôn Nhà	x		x		x	
4373	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Liên Phương	x		x		x	
4374	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Mỏ Nước	x		x		x	
4375	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Tam Va	x		x		x	
4376	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Văn Lăng	x		x		x	
4377	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Tân Sơn	x		x		x	
4378	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Dạt	x		x		x	
4379	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Văn Lăng	Văn Khánh	x		x		x	
4380	19	169	5668.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Tân Long	Hồng Phong	x		x		x	
4381	19	169	5698.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Hợp Tiến	Cao Phong	x		x		x	
4382	19	169	5698.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Hợp Tiến	Bãi Vàng	x		x		x	
4383	19	169	5698.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Hợp Tiến	Đèo Bụt	x		x		x	
4384	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Sáng Mộc	Nà Ca	x		x		x	
4385	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Sáng Mộc	Nghinh Tác	x		x		x	
4386	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Nghinh Tường	Bản Nhàu	x		x		x	
4387	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Nghinh Tường	Nà Lặng	x		x		x	
4388	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Thân Sa	Ngọc Sơn 1	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4389	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Thần Sa	Ngọc Sơn 2	x		x		x	
4390	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Liên Minh	Khuân Dã	x		x		x	
4391	20	180	6028.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Minh	Thôn 4	x		x		x	
4392	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Pác Luông	x		x		x	
4393	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Hát Lốc	x		x		x	
4394	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Phiêng Luông	x		x		x	
4395	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Khuổi Hoi	x		x		x	
4396	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Bình Lập	x		x		x	
4397	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Phai Nà	x		x		x	
4398	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Cương Quyết	x		x		x	
4399	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Quảng Lộng	x		x		x	
4400	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Cốc Nháng	x		x		x	
4401	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Quảng Sơn	x		x		x	
4402	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Bắc La	Pò Mánh	x		x		x	
4403	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Bản Giòng	x		x		x	
4404	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Tân Tác	Nà Luông	x		x		x	
4405	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Tân Tác	Nà Mản	x		x		x	
4406	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Hội Hoan	Tác chiến	x		x		x	
4407	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Hội Hoan	Nậm Hép	x		x		x	
4408	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Hội Hoan	Co Tào	x		x		x	
4409	20	182	6175.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hồng Thái	Thôn Nà Danh	x		x		x	
4410	20	182	6175.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hồng Thái	Thôn Lậu Cáy	x		x		x	
4411	20	182	6175.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hồng Thái	Thôn Lũng Mười	x		x		x	
4412	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Còn Luông	x		x		x	
4413	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Còn Tầu	x		x		x	
4414	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Nà Éc	x		x		x	
4415	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Lương Thác	x		x		x	
4416	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Bản Chúc	x		x		x	
4417	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Khun Phung	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4418	20	182	6181.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Nhạc Kỳ	Pá Đa	x		x		x	
4419	20	183	6193.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Thanh Lòa	Bản Rọi	x		x		x	
4420	20	183	6214.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Phú Xá	Nà Slim Cồn Kén	x		x		x	
4421	20	183	6214.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Phú Xá	Lộc Hồ	x		x		x	
4422	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Khau khe	x		x		x	
4423	20	184	6256.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Trấn Ninh	1/2 Thôn Bán Héo	x		x		x	
4424	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Khôn Duông - Phiêng Phúc	x		x		x	
4425	20	184	6274.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Hòa Bình	Thôn Khôn Hâu	x		x		x	
4426	20	184	6274.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Hòa Bình	Thôn Hà Quảng	x		x		x	
4427	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	1/4 Thôn Quang Bí	x		x		x	
4428	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	1/2 Thôn Ích Hữu	x		x		x	
4429	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	Thôn Nà Thoa	x		x		x	
4430	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	Thôn Đoàn Kết	x		x		x	
4431	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	Thôn Tân Tiến	x		x		x	
4432	20	184	6283.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã An Sơn	Thôn Phiến Mậu	x		x		x	
4433	20	184	6286.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Khánh Khê	1/2 Thôn Đồng Chuông - Nà Lộc	x		x		x	
4434	20	184	6286.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Khánh Khê	Thôn Thanh Sơn	x		x		x	
4435	20	184	6292.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Lương Năng	Thôn Pá Hà	x		x		x	
4436	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Trung Giáp	x		x		x	
4437	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Đồng Tân	x		x		x	
4438	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Nà Tao	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4439	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Khau Ràng	x		x		x	
4440	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Khau Đăng	x		x		x	
4441	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Nà Châu	x		x		x	
4442	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	1/2 Thôn Thông Duồng	x		x		x	
4443	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Đèo Luông	x		x		x	
4444	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Thôn Nà Tình	x		x		x	
4445	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Nà cái	x		x		x	
4446	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Nà Dạ	x		x		x	
4447	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Pác Ma	x		x		x	
4448	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Kéo Nội	x		x		x	
4449	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Làng Bu 1	x		x		x	
4450	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Mẫu Sơn	Khuổi Lây	x		x		x	
4451	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Tam Gia	Nà Càng	x		x		x	
4452	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Tam Gia	Nà Ó	x		x		x	
4453	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Tam Gia	Bản Tre xóm Cồn Cuồng	x		x		x	
4454	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Pò Mạ	x		x		x	
4455	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Khau Mu	x		x		x	
4456	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Sản Viên	Nà Mò	x		x		x	
4457	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Sản Viên	Tà Lạn - Pò Nhàng	x		x		x	
4458	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Sản Viên	Nà Làng	x		x		x	
4459	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Sản Viên	Nà Phầy	x		x		x	
4460	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Sản Viên	Bản Choong - Bản Mìang	x		x		x	
4461	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Đông Quan	Nà Pè	x		x		x	
4462	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Hữu Lân	Suối Vầm	x		x		x	
4463	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Hữu Lân	Thôn Bộ	x		x		x	
4464	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Lợi Bác	Nà Xóm	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4465	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Lợi Bắc	Khuổi Tà	x		x		x	
4466	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Nam Quan	Cốc Sầu	x		x		x	
4467	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xuân Dương	Pò Đồn	x		x		x	
4468	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xuân Dương	Suối Mảnh	x		x		x	
4469	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Châu Sơn	Khe Pặn Giữa	x		x		x	
4470	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Châu Sơn	Khe Pặn Ngọn	x		x		x	
4471	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Lâm Ca	Đông Luông	x		x		x	
4472	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Đồng Thắng	Khe Lạn	x		x		x	
4473	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Đồng Thắng	Pắc Cốc	x		x		x	
4474	22	203	7006.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Minh Châu	Bến tàu Minh Châu	x		x		x	
4475	22	203	7018.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Bán Sen	Bán Nà Na	x		x		x	
4476	22	203	7024.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Quan Lạn	Sơn Hào	x		x		x	
4477	22	203	7027.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Ngọc Vũng	Đào Thê Vàng	x		x		x	
4478	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn Thôn 1	x		x		x	
4479	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Trại Lán	x		x		x	
4480	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Di	x		x		x	
4481	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Ao Sen	x		x		x	
4482	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Bắc Máng	x		x		x	
4483	24	218	7492.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Bình Sơn	Nghề Mán	x		x		x	
4484	24	218	7507.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Trường Sơn	Vua Bà	x		x		x	
4485	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Tam Chẽ	x		x		x	
4486	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Cầu Sắt	x		x		x	
4487	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Cổ Vải	x		x		x	
4488	25	234	8311.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Yên Lập	Trung Sơn	Xóm Dích	x		x		x	
4489	25	240	8551.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Xã Thu Ngạc	Cọ Sơn 1	x		x		x	
4490	25	240	8551.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Xã Thu Ngạc	Cọ Sơn 2	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4491	25	240	8560.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Lai Đồng	Khu Kết	x		x		x	
4492	25	240	8578.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Tân Sơn	Khu Bương	x		x		x	
4493	25	240	8599.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Xuân Sơn	Khu Lạng	x		x		x	
4494	25	240	8617.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Kim Thượng	Hạ Bằng	x		x		x	
4495	25	240	8617.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Kim Thượng	Tân Ong	x		x		x	
4496	25	240	8626.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Vinh Tiên	Đồng Giang	x		x		x	
4497	25	240	8626.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Vinh Tiên	Khang Lèn	x		x		x	
4498	25	240	8626.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Vinh Tiên	Đồng Thi	x		x		x	
4499	25	240	8626.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Vinh Tiên	Đồng Khoai	x		x		x	
4500	31	317	11917.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Thị trấn Cát Hải	TDP Tiên Lộc	x		x		x	
4501	31	317	11932.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Phù Long	Thôn Ngoài	x		x		x	
4502	31	317	11941.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Trân Châu	Thôn Liên Minh	x		x		x	
4503	31	317	11941.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Trân Châu	Thôn Liên hòa	x		x		x	
4504	31	317	11941.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Trân Châu	Thôn Phú Cường	x		x		x	
4505	38	384	14854.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Mường Lý	Bản Tài Chánh	x		x		x	
4506	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Bản Pù Quăn	x		x		x	
4507	38	388	15031.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Lang Chánh	Xã Yên Khương	Bản Xáng Hạng	x		x		x	
4508	4	43	1348.00	Tỉnh Cao Bằng	BÀO LẠC	Hồng An	Ca Dầm	x		x		x	
4509	4	45	1399.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Trường hà	Hồng Việt	x		x		x	
4510	4	45	1399.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Trường hà	Mã lịp	x		x		x	
4511	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Lũng Rầu	x		x		x	
4512	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Nậm Đin	x		x		x	
4513	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Táy Trên	x		x		x	
4514	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Mùm	x		x		x	
4515	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Nậm Giát	x		x		x	
4516	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Sang	x		x		x	
4517	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Hóng	x		x		x	
4518	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Lũng Tung	x		x		x	
4519	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Lũng Mười	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4520	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Lũng Nọc-Nà Ngón	x		x		x	
4521	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Bản Mán	x		x		x	
4522	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Làn Hoài	x		x		x	
4523	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Mán Đâu	x		x		x	
4524	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Bản Khuổi	x		x		x	
4525	4	47	1462.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xuân Nội	Bản Súm	x		x		x	
4526	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Quang Vinh	Lũng Nà	x		x		x	
4527	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRUNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Chiên Lũng Gia	x		x		x	
4528	4	49	1579.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Phi Hải	Ngọc Quyển	x		x		x	
4529	4	49	1597.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Cai Bộ	Kim Bảng	x		x		x	
4530	4	49	1597.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Cai Bộ	Nà Tầu	x		x		x	
4531	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Khâm Thành	x		x		x	
4532	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Gia Tự	x		x		x	
4533	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Lũng Gà	x		x		x	
4534	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Lũng Oong	x		x		x	
4535	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Giang Lâm	x		x		x	
4536	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Công An	x		x		x	
4537	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Bình	Ca Thành	Nậm Dân	x		x		x	
4538	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Bình	Mai Long	Xóm Khuổi Hâu	x		x		x	
4539	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Bình	Mai Long	Xóm Lũng Páp	x		x		x	
4540	40	415	16744.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Đồng Văn	Piềng Văn	x		x		x	
4541	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Hội 2	x		x		x	
4542	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Làng Việt Hương	x		x		x	
4543	40	416	16795.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hạnh	Pà Cọ	x		x		x	
4544	40	416	16798.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Thắng	Bản Xẹt 2	x		x		x	
4545	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Đưa	x		x		x	
4546	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Bản Mã	x		x		x	
4547	44	457	19306.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Xã Ngư Thủy	Thôn Liêm Nam	x		x			x

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4548	46	481	20101.00	Tỉnh Thừa Thiên	Huyện A Lưới	Xã Lâm Đót	Thôn A Tin	x		x		x	
4549	49	510	20699.00	Tỉnh Quảng Nam	Nam Giang	Xã Chợ Chun	Thôn Côn Zốt I	x		x		x	
4550	49	504	20461.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Vương	Thôn Aur	x		x		x	
4551	49	504	20446.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Tr'hy	Thôn Dâm II	x		x		x	
4552	49	504	20443.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Xan	Thôn Agriih	x		x		x	
4553	51	525	21142.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Bùi	Thôn Tang	x		x		x	
4554	51	525	21142.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Bùi	Thôn Quế	x		x		x	
4555	51	535	21520.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tư	Xã Ba Trang	Nước Đang	x		x		x	
4556	51	535	21520.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tư	Xã Ba Trang	Bùi Hui	x		x		x	
4557	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 10	x		x		x	
4558	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Hà Giao	x		x		x	
4559	56	573	22615.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Bình	Bến Lễ	x		x		x	
4560	56	573	22624.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Thượng	Tà Gộc	x		x		x	
4561	56	573	22624.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Thượng	Đa Râm	x		x		x	
4562	56	573	22624.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Thượng	Thôn Trang	x		x		x	
4563	56	575	22717.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn	Xã Thành Sơn	Tà Giang II	x		x		x	
4564	56	575	22720.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn	Xã Sơn Lâm	Ko Róa	x		x		x	
4565	56	575	22723.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn	Xã Sơn Hiệp	Tà Gụ	x		x		x	
4566	56	575	22726.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn	Xã Sơn Bình	Cô Lắc	x		x		x	
4567	56	575	22735.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn	Xã Ba Cùm Nam	Hòn Gầm	x		x		x	
4568	56	576	22736.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	TT. Trường Sa	TT. trường Sa	x		x		x	
4569	6	61	1894.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Phúc Lộc	Khuổi Trà	x		x		x	
4570	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Khuổi Hao	x		x		x	
4571	6	63	2002.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Cao Sơn	Lũng Xiên	x		x		x	
4572	6	63	2002.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Cao Sơn	Lũng Li	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4573	62	610	23350.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Nhoong	Thôn Đắk Ung	x		x		x	
4574	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Văng Loa	x		x		x	
4575	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đắk Pông	x		x		x	
4576	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Đắk Y Bai	x		x		x	
4577	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Kon Piêng	x		x		x	
4578	62	618	23538.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Tơi	Thôn Ia Đơr	x		x		x	
4579	64	625	23644.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện KBang	Xã Đắk Rong	Làng Kon Von 1	x		x		x	
4580	64	625	23644.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện KBang	Xã Đắk Rong	Thôn Suối U	x		x		x	
4581	66	649	24314.00	Tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ea sin	Ea My	x		x		x	
4582	8	72	2284.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thanh Tương	Thôn Nà Coóc	x		x		x	
4583	91	911	31078.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường Dương Đông	Khu phố 7	x		x		x	
4584	91	911	31078.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường Dương Đông	Khu phố 8	x		x		x	
4585	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 1	x		x		x	
4586	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 2	x		x		x	
4587	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 3	x		x		x	
4588	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 4	x		x		x	
4589	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 6	x		x		x	
4590	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Phường An Thới	Khu phố 7	x		x		x	
4591	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Cạn	Áp Lê Bát	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4592	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Cạn	Áp 4	x		x		x	
4593	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Gành Dầu	Áp Gành Dầu	x		x		x	
4594	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Gành Dầu	Áp Chuông Vích	x		x		x	
4595	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Gành Dầu	Áp Rạch Vẹm	x		x		x	
4596	91	911	31090.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Dương	Áp Bến Tràm	x		x		x	
4597	91	911	31090.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Dương	Áp Cây Thông Ngoài	x		x		x	
4598	91	911	31090.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Dương	Áp Cây Thông Trong	x		x		x	
4599	91	911	31090.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Dương	Áp Búng Gội	x		x		x	
4600	91	911	31090.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Cửa Dương	Áp Khu Tượng	x		x		x	
4601	91	911	31093.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Hàm Ninh	Áp Bãi Vòng	x		x		x	
4602	91	911	31096.00	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	Xã Dương Tơ	Áp Đường Bào	x		x		x	
4603	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 9	x		x		x	
4604	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 10	x		x		x	
4605	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 12	x		x		x	
4606	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Tân Tiến	x		x		x	
4607	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Tân Tiến	x		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4608	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Bi át	x		x		x	
4609	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Sín chải	x		x		x	
4610	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Văn Chải B	x		x		x	
4611	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Trái	Há Đề	x		x		x	
4612	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Tát Ngà	x		x		x	
4613	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Tráng	Cháng Lộ	x		x		x	
4614	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sùng Thái	Hồng Ngải B	x		x		x	
4615	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Lũng Khoẻ B	x		x		x	
4616	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Thôn Riêng	x		x		x	
4617	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Bản Túm	x		x		x	
4618	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Chu Thượng	x		x		x	

PHỤ LỤC XI
DANH SÁCH CÁC THÔN CHƯA CÓ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT, HOẶC DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG
CÓ ĐỊNH HOẶC CẢ 02 DỊCH VỤ NÀY

THUỘC KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHI CÓ ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
1	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Tả Xáy	x	x	x	x	
2	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Phía Phuong	x	x	x	x	
3	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Thóm Ngàn	x	x	x	x	
4	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Lũng Quấy	x	x	x	x	
5	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Hồ Lu	x	x	x	x	
6	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Cà Lò	x	x	x	x	
7	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Phiêng Buồng	x	x	x	x	
8	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Vằng Vạt	x	x	x	x	
9	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Cốc Kạch	x	x	x	x	
10	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Khuổi Ninh	x	x	x	x	
11	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Sam Quan	x	x	x	x	
12	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Khuổi Ngẫu	x	x	x	x	
13	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Lập Phán	x	x	x	x	
14	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Khuổi Thán	x	x	x	x	
15	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Cao Sơn	x	x	x	x	
16	4	51	1711.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Bình Dương	Khuổi Lầy	x	x	x	x	
17	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Quang Thành	Hoài Khao	x	x	x	x	
18	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Ca Thành	Nà Đoong	x	x	x	x	
19	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Ca Thành	Nậm Kim	x	x	x	x	
20	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Hòa Thuận	x	x	x	x	
21	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Nậm Dạng	x	x	x	x	
22	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Tân Hòa	x	x	x	x	
23	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Tân lập	x	x	x	x	
24	11	96	3161.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Vĩ	Vang Hồ	x	x	x	x	
25	11	96	3161.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Vĩ	Huổi Cầu	x	x	x	x	
26	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Chà Nội 2	x	x	x	x	
27	11	97	3202.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Mươn	Bản Pú Múa	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
28	11	97	3202.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Mươn	Bản Huổi Meo	x	x	x	x	
29	11	97	3196.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Lèng	Bản Ca Dính Nhè	x	x	x	x	
30	11	97	3181.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Tùng	Bản Đán Đanh	x	x	x	x	
31	11	97	3181.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Tùng	Bản Nậm Cang	x	x	x	x	
32	11	97	3181.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Tùng	Bản Púng Trạng	x	x	x	x	
33	11	97	3178.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sá Tổng	Bản Háng Mùa Lừ	x	x	x	x	
34	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Pa Xoan 2	x	x	x	x	
35	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Huổi Xuân	x	x	x	x	
36	11	99	3265.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Ta Ma	Bản Trạm Cù	x	x	x	x	
37	11	99	3304.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Tênh Phông	Huổi Anh	x	x	x	x	
38	11	99	3304.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Tênh Phông	Há Dừa	x	x	x	x	
39	11	99	3304.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Tênh Phông	Thảm Nậm	x	x	x	x	
40	11	99	3304.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Tênh Phông	Xá Tự	x	x	x	x	
41	11	99	3280.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Tòa Tỉnh	Bản Háng Tàu	x	x	x	x	
42	11	99	3269.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Pú Xi	Hua Mùn	x	x	x	x	
43	11	99	3269.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Pú Xi	Thảm Táng	x	x	x	x	
44	11	99	3284.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Mường Khong	Bản Huổi Nôm	x	x	x	x	
45	11	99	3284.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Mường Khong	Bản Hua Sát	x	x	x	x	
46	11	100	3367.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Mường Lới	Co Đưa	x	x	x	x	
47	11	100	3323.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Hua Thanh	Đội 1 nậm ty	x	x	x	x	
48	11	100	3323.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Hua Thanh	Đội 2 nậm ty	x	x	x	x	
49	11	100	3367.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Mường Lới	Hối Chon	x	x	x	x	
50	11	100	3367.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Mường Lới	Huổi Không	x	x	x	x	
51	11	100	3340.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Pa Thom	Huổi Moi	x	x	x	x	
52	11	100	3340.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Pa Thom	Pa Thom	x	x	x	x	
53	11	101	3383.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Pú Hồng	Bản Nậm Ma	x	x	x	x	
54	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Ho Cờ	x	x	x	x	
55	11	101	3384.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Tia Dính	Na Su	x	x	x	x	
56	11	102	3287.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ngồi Cáy	Bản Nậm Chan III	x	x	x	x	
57	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đẳng	Bản Nậm Chan II	x	x	x	x	
58	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đẳng	Bản Nậm Chan I	x	x	x	x	
59	11	103	3165.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Pa Tần	Bản Huổi Púng	x	x	x	x	
60	11	103	3165.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Pa Tần	Bản Huổi Quang	x	x	x	x	
61	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chả Tờ	Bản Nậm Củng	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
62	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tở	Bản Nậm Chua	x	x	x	x	
63	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tở	Bản Huổi Anh	x	x	x	x	
64	11	103	3174.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nậm Khăn	Bản Huổi Văng	x	x	x	x	
65	11	103	3174.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nậm Khăn	Bản Hố Tàu	x	x	x	x	
66	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Thà Giàng Phở	x	x	x	x	
67	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Tia Khí	x	x	x	x	
68	15	136	4450.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Mỏ Vàng	Thôn Khe Lóng 2	x	x	x	x	
69	15	136	4450.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Mỏ Vàng	Thôn Khe Lóng 3	x	x	x	x	
70	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Hủ Trù Linh	x	x	x	x	
71	15	137	4459.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Hồ Bốn	Háng Á	x	x	x	x	
72	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Chế Tạo	Nà Háng	x	x	x	x	
73	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Chế Tạo	Pú Vá	x	x	x	x	
74	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Chế Tạo	Kẻ Cà	x	x	x	x	
75	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Chế Tạo	Háng Tày	x	x	x	x	
76	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Tổng Ngoài	x	x	x	x	
77	15	139	4609.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Làng Nhì	Thôn Tà Chơ	x	x	x	x	
78	15	140	4645.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã An Lương	Thôn Suối Dầm	x	x	x	x	
79	15	140	4645.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã An Lương	Thôn Tạng Chan	x	x	x	x	
80	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Đội Cấn II	x	x	x	x	
81	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Khuổi O	x	x	x	x	
82	40	415	16747.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Hạnh Dịch	Bản Long Tiến	x	x	x	x	
83	40	415	16747.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Hạnh Dịch	Bản Hạnh Tiến	x	x	x	x	
84	40	415	16750.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tiên Phong	Ná Sánh	x	x	x	x	
85	40	417	16834.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Loi	Huổi Xán	x	x	x	x	
86	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Hát Tà Ven	x	x	x	x	
87	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Huổi Cáng	x	x	x	x	
88	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Huổi Xui	x	x	x	x	
89	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Kèo Cơn	x	x	x	x	
90	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Keng Đu	x	x	x	x	
91	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Cha Nga	x	x	x	x	
92	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Xốp Dương	x	x	x	x	
93	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Nhọt Lọt	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
94	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Piêng Pèn	x	x	x	x	
95	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Piêng Vai	x	x	x	x	
96	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Phà Chiềng	x	x	x	x	
97	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Huồi Pún	x	x	x	x	
98	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Buộc Mú I	x	x	x	x	
99	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Cha Nga	x	x	x	x	
100	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Kéo Nam	x	x	x	x	
101	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bán Xốp Cháo	x	x	x	x	
102	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bán Huồi Púng	x	x	x	x	
103	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bán Phá Kháo	x	x	x	x	
104	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bán Na Kha	x	x	x	x	
105	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bán Piêng Cọc	x	x	x	x	
106	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bán Khe Nà	x	x	x	x	
107	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bán Khe Bu	x	x	x	x	
108	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Mình Hóa	Trọng Hóa	Bán Lòm - K.Chăm	x	x	x	x	
109	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Mình Hóa	Trọng Hóa	Bán Tà Vong - Tà Doong	x	x	x	x	
110	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Cốc	x	x	x	x	
111	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Cu Tồn	x	x	x	x	
112	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Nụ	x	x	x	x	
113	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Ban	x	x	x	x	
114	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Khe Rung	x	x	x	x	
115	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán 51	x	x	x	x	
116	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Bụt	x	x	x	x	
117	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Noòng mới	x	x	x	x	
118	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Noòng cũ	x	x	x	x	
119	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Chăm pu	x	x	x	x	
120	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Cờ Đỏ	x	x	x	x	
121	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán 61	x	x	x	x	
122	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Troi	x	x	x	x	
123	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán Tuộc	x	x	x	x	
124	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bán A ky	x	x	x	x	
125	44	455	19192.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Tân Trạch	Bán 39	x	x	x	x	
126	44	455	19192.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Tân Trạch	Bán Đoàn	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
127	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VINH THẠNH	Xã Vĩnh Kim	Làng O2	x	x	x	x	
128	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Canh Tiến	x	x	x	x	
129	52	551	22000.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Hiệp	Thôn Canh Giao	x	x	x	x	
130	56	571	22519.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh	Xã Vạn Thạnh	Ninh Đảo	x	x	x	x	x
131	66	646	24223.00	Tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	Ea Lê	Tiểu khu 249	x	x	x	x	
132	66	653	24478.00	Tỉnh Đắk Lắk	Krông Bông	Cư Pui	Ea Rót	x	x	x	x	
133	49	504	20458.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Bha Lê	Thôn Atếp	x	x	x	x	
134	49	504	20443.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Xan	Thôn Kìnonh	x	x	x	x	
135	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Sám	x	x	x	x	
136	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Bản Tầm	x	x	x	x	
137	8	75	2455.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	Xã Hùng Lợi	Thôn Kện	x	x	x	x	
138	91	911	31105.00	Tỉnh Kiên Giang	Phủ Quốc	Thổ Châu	ấp Bãi Ngự	x	x	x	x	
139	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tá Phìn	Nhĩa Lũng Phìn	x	x	x	x	
140	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tá Phìn	Khúa Lũng	x	x	x	x	
141	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tá Phìn	Xùa Lũng	x	x	x	x	
142	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Khó Trư	x	x	x	x	
143	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Quả Lũng	x	x	x	x	
144	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lũng	Cá Ha	x	x	x	x	
145	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sáng Tùng	Thôn Trừ Lũng	x	x	x	x	
146	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Séo Lũng	x	x	x	x	
147	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Sùng Khùa A	x	x	x	x	
148	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Phìn Chải B	x	x	x	x	
149	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Tia Cua Si	x	x	x	x	
150	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Di Chùa Phàng	x	x	x	x	
151	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Lũng Linh B	x	x	x	x	
152	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tá Lũng	Phổ Mỹ	x	x	x	x	
153	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Lũng Rây	x	x	x	x	
154	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Khuổi Luông	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
155	02	033	1126.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thu Tà	Thôn Nàng Cút	x	x	x	x	
156	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyễn	Thôn Quang Minh	x	x	x	x	
157	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Nậm Siêu	x	x	x	x	
158	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Khá Trung	x	x	x	x	
159	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Thượng Bình	x	x	x	x	
160	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Tân Bình	x	x	x	x	
161	02	035	1231.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Bàn Rịa	Thôn Minh Tiến	x	x	x	x	
162	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Thượng Bình	x	x	x	x	
163	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Lũng Pèo	x			x	
164	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Lũng Rì	x			x	
165	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Lũng Piao	x			x	
166	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Lũng Chàm	x			x	
167	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Mác Neng	x			x	
168	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Pác Kéo	x			x	
169	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Khuổi Mực	x			x	
170	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Bán Cuồn	x			x	
171	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần nông	Lũng Vai	x			x	
172	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Cốc Lùng	x			x	
173	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Phiêng Phát	x			x	
174	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Cốc Mòn	x			x	
175	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Mai Long	Cốc Cai	x			x	
176	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Ca Thành	Khuổi Ngọa	x			x	
177	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Ca Thành	Cao Lù	x			x	
178	4	52	1738.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYỄN BÌNH	Ca Thành	Lũng Lý	x			x	
179	11	96	3163.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Mường Toong	Nậm Pan	x			x	
180	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỹ	Tàng Phon	x			x	
181	11	96	3155.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Sen Thượng	Tả Ló San	x			x	
182	11	97	3178.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sá Tổng	Bán Xà Phìn 1	x			x	
183	11	97	3178.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sá Tổng	Bán Xà Phìn 2	x			x	
184	11	98	3247.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Mường Đun	Bán Túc	x			x	
185	11	98	3232.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Tả Phìn	Thôn Cù Di Sang	x			x	
186	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Cáng Chua II	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
187	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Sín Chải	Thôn Háng Khúa	x			x	
188	11	98	3229.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Lao Xá Phình	Thôn Cáng Phình	x			x	
189	11	98	3229.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Lao Xá Phình	Thôn Chéo chữ Phình	x			x	
190	11	98	3238.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Trung Thu	Thôn Phình Hồ Ke	x			x	
191	11	98	3238.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Trung Thu	Thôn Háng Cu Tầu	x			x	
192	11	98	3241.00	Tỉnh Điện Biên	Tùa Chùa	Sính Phình	Thôn Phiêng Báng	x			x	
193	11	99	3269.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Pú Xi	Hát Lầu	x			x	
194	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Loong Ngua	x			x	
195	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Mộc C5	x			x	
196	11	101	3211.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	Háng Tàu	x			x	
197	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Mường Tinh A	x			x	
198	11	101	3211.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	Thăm Châu	x			x	
199	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Xì Cơ	x			x	
200	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đăng	Bản Pơ Mu	x			x	
201	11	102	3312.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Nậm Lịch	Bản Huổi Luống	x			x	
202	11	103	3170.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Búng	Bản Nậm Tất 1	x			x	
203	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tờ	Bản Hồ Củng	x			x	
204	11	103	3174.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nậm Khăn	Bản Nậm Pang	x			x	
205	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Pá Trà	x			x	
206	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Hải Hưng	x			x	
207	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Nong	x			x	
208	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Ngày	x			x	
209	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Pốt	x			x	
210	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Cao Phạ	Tả Đông	x			x	
211	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Cao Phạ	Kháo Nhà	x			x	
212	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Khắt	Xua Lông	x			x	
213	15	137	4486.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Dế Xu Phình	Háng Cuồn Rùa	x			x	
214	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Mỏ Dề	Háng Phừ Loa	x			x	
215	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Mỏ Dề	Sáng Nhù	x			x	
216	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Mỏ Dề	Háng Sung	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
217	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Đào Cu Nha	x			x	
218	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	Cảng Đông	x			x	
219	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Cang Chải	Xã Khao Mang	Háng Đẻ Đài	x			x	
220	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Pá Khoang	x			x	
221	15	139	4609.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Làng Nhi	Thôn Đẻ Chơ	x			x	
222	15	139	4609.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Làng Nhi	Thôn Háng Đay	x			x	
223	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Làng Mảnh	x			x	
224	15	140	4642.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Mười	Thôn Háo Pành	x			x	
225	15	140	4642.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Mười	Thôn Nậm Biều	x			x	
226	15	140	4651.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Sơn Lương	Bản Lăm	x			x	
227	15	140	4639.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Sùng Đô	Giàng Pàng	x			x	
228	15	140	4639.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Sùng Đô	Làng Mảnh	x			x	
229	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Đội Cấn I	x			x	
230	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Co Cài	x			x	
231	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Pá Búa	x			x	
232	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Xa Lao	x			x	
233	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Bản Tung	x			x	
234	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Ma Hác	x			x	
235	38	384	14860.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Bản Hạm	x			x	
236	38	384	14860.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Bản Cúm	x			x	
237	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Cánh Cộn	x			x	
238	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Ca Giàng	x			x	
239	38	384	14860.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Bản Suối Tút	x			x	
240	38	384	14860.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Co Cài	x			x	
241	38	384	14860.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Quang Chiêu	Pù Đưa	x			x	
242	40	415	16747.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Hạnh Dịch	Bản Long Thắng	x			x	
243	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Huồi Mới	x			x	
244	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Huồi Xái	x			x	
245	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Nậm Tột	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
246	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Mường Lống	x			x	
247	40	415	16771.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Quang Phong	Nậm Xái	x			x	
248	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Xón	x			x	
249	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Tản 2	x			x	
250	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Tản 1	x			x	
251	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Tầm 2	x			x	
252	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Quàng	x			x	
253	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Thung Khạng	x			x	
254	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Huổi Giàng 1	x			x	
255	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Huổi Giàng 2	x			x	
256	40	417	16849.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Hữu Lập	Xốp Thập	x			x	
257	40	417	16834.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Loi	Piêng Lau	x			x	
258	40	417	16834.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Loi	Đồn Bọng	x			x	
259	40	417	16837.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Cắn	Pa Ca	x			x	
260	40	417	16837.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Cắn	Huổi Póc	x			x	
261	40	417	16855.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Chiều Lưu	Lưu Hòa	x			x	
262	40	417	16855.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Chiều Lưu	Tạt Thoong	x			x	
263	40	417	16855.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Chiều Lưu	Lưu Thắng	x			x	
264	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Bình Sơn 1	x			x	
265	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Bình Sơn 2	x			x	
266	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Nhân Cù	x			x	
267	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Nhân Lý	x			x	
268	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Sa Vang	x			x	
269	40	417	16852.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tà Cạ	Na Nhu	x			x	
270	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Huổi Thắng	x			x	
271	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Huổi Mú	x			x	
272	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Huổi Khả	x			x	
273	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Ngã Ba	x			x	
274	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Huổi Khe	x			x	
275	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Phà Xắc	x			x	
276	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huổi Tụ	Na Ni	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
277	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	Phà Bún	x			x	
278	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	Huồi Ưc I	x			x	
279	40	417	16828.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	Huồi Ưc II	x			x	
280	40	417	16846.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	Cha Ca 2	x			x	
281	40	417	16846.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	Thà Lạng	x			x	
282	40	417	16846.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	Ca Da	x			x	
283	40	417	16846.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	Xao Va	x			x	
284	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Kéo Lực I	x			x	
285	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Kim Đa	x			x	
286	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoạc Mạy	Phà Tả	x			x	
287	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoạc Mạy	Phà Nội	x			x	
288	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Huồi Phuôn II	x			x	
289	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Quyết Thắng	x			x	
290	40	417	16867.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Ải	Xốp Thắng	x			x	
291	40	417	16867.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Ải	Nha Nang	x			x	
292	40	417	16867.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Ải	Huồi Khe	x			x	
293	40	417	16867.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Ải	Xốp Phong	x			x	
294	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Ta Đo	x			x	
295	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Xốp Phe	x			x	
296	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Xốp Típ	x			x	
297	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Na Mỹ	x			x	
298	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Huồi Phe	x			x	
299	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Chà Lạt	x			x	
300	40	417	16858.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Típ	Phà Nội	x			x	
301	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Xảng Trên	x			x	
302	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Yên Hòa	x			x	
303	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Kéo Pắc	x			x	
304	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Xiềng Xí	x			x	
305	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Tổng Khur	x			x	
306	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Na Cáng	x			x	
307	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Phù Quắc II	x			x	
308	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Phù Quắc I	x			x	
309	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Phù Quắc III	x			x	
310	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Huồi Xai	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
311	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Tham Hón	x			x	
312	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Huồi Thum	x			x	
313	40	417	16870.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Ngoi	Ka Nọi	x			x	
314	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Nam Tiến II	x			x	
315	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Hít Pèn	x			x	
316	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Thao Đi	x			x	
317	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Lưu Tân	x			x	
318	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Huồi Hốc	x			x	
319	40	417	16873.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Càn	Tham Hín	x			x	
320	40	417	16873.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Càn	Huồi Nhao	x			x	
321	40	417	16873.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Càn	Nậm Khiên I	x			x	
322	40	417	16873.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Nậm Càn	Nậm Khiên II	x			x	
323	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Huồi Cáng 2	x			x	
324	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Phà Coóng	x			x	
325	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Phía Khăm 1	x			x	
326	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Phía Khăm 2	x			x	
327	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Bản Buộc	x			x	
328	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Huồi Bắc	x			x	
329	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Nhọt Kho	x			x	
330	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Na Kho	x			x	
331	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Kẹo Pha Tú	x			x	
332	40	417	16819.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bắc Lý	Xám Thang	x			x	
333	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Sa Lầy	x			x	
334	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Xám Xúm	x			x	
335	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Tham Hốc	x			x	
336	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Tham Hang	x			x	
337	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Tham Lục	x			x	
338	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Long Kèo	x			x	
339	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Tham Pang	x			x	
340	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Huồi Khun	x			x	
341	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Thà Lạng	x			x	
342	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Piêng Luống	x			x	
343	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Huồi Mãn	x			x	
344	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Phá Mựt	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
345	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Phía Òi	x			x	
346	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Huồi Cọ	x			x	
347	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Cha Cáp	x			x	
348	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản K. Oóc	x			x	
349	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Lé	x			x	
350	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Sy	x			x	
351	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Độ	x			x	
352	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bản Cồn Roàng	x			x	
353	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bản Cà Roòng 2	x			x	
354	44	455	19147.00	Tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	Thượng Trạch	Bản Cà Roòng 1	x			x	
355	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VINH THẠNH	Xã Vĩnh Kim	Làng O3	x			x	
356	56	568	22375.00	Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang	Phường Vĩnh Nguyên	TDP. Vũng Ngán	x			x	
357	56	576	22737.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	Xã Song Từ Tây	Song Từ Tây	x			x	
358	56	576	22739.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	Xã Sinh Tồn	Sinh Tồn	x			x	
359	49	515	20932.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Xã Trà Ka	Thôn 2	x			x	
360	49	515	20929.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Giáp	Thôn 1	x			x	
361	49	515	20926.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Giác	Thôn 1	x			x	
362	49	515	20926.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Giác	Thôn 3	x			x	
363	49	515	20920.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Đốc	Thôn 1	x			x	
364	49	515	20920.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Đốc	Thôn 2	x			x	
365	49	515	20905.00	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trà My	Trà Nú	Thôn 1	x			x	
366	49	511	20737.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Mỹ	Thôn 3	x			x	
367	49	511	20740.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Chánh	Thôn 4	x			x	
368	49	511	20740.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Chánh	Thôn 5	x			x	
369	49	511	20743.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Công	Thôn 2	x			x	
370	49	511	20746.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Kim	Thôn 2	x			x	
371	49	511	20746.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Kim	Thôn 3	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
372	49	511	20752.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Thành	Thôn 2	x			x	
373	49	511	20752.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Thành	Thôn 3	x			x	
374	49	511	20728.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Hiệp	Thôn 5	x			x	
375	49	504	20461.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Vương	Thôn Bhlỏ	x			x	
376	49	504	20461.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Vương	Thôn T'ghêy	x			x	
377	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn Ađầu	x			x	
378	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn K'xêeng	x			x	
379	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn Alua	x			x	
380	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn Axur	x			x	
381	49	504	20446.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Trhy	Thôn Abaanh I	x			x	
382	49	504	20443.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Xan	Thôn Arăng	x			x	
383	49	504	20443.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Xan	Thôn Ariing	x			x	
384	49	504	20440.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ga Ri	Thôn Ating	x			x	
385	49	504	20440.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ga Ri	Thôn Da'ding	x			x	
386	49	504	20440.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ga Ri	Thôn Glao	x			x	
387	49	504	20440.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ga Ri	Thôn Pút	x			x	
388	49	504	20437.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ch'om	Thôn Atu II	x			x	
389	49	504	20437.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ch'om	Thôn Cha'nóc	x			x	
390	91	912	31115.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Nam Du	ấp Hòn Mầu	x			x	
391	91	912	31115.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Nam Du	ấp An Phú	x			x	
392	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lý Chá Tùng	x			x	
393	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Suối Thầu	x			x	
394	02	026	757.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Hồ Quảng Phìn	Khu Trù Ván	x			x	
395	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Chùa Say	x			x	
396	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Văn Chải	Sùng Khùa B	x			x	
397	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Trái	Há Chó	x			x	
398	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Trái	Chú Phìn	x			x	
399	02	026	766.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sùng Trái	Sùng Dì	x			x	
400	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Thín Ngai	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
401	02	027	772.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Lũng Chư	x			x	
402	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lũng	Tả Làng	x			x	
403	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sủng Trà	Sảng Sò	x			x	
404	02	027	790.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sủng Máng	Sủng Ủ	x			x	
405	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Dìn Phàn Sán	x			x	
406	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Nà Núng A	x			x	
407	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Nà Núng B	x			x	
408	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Séo Hồ	x			x	
409	02	027	793.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sơn Vĩ	Lũng Linh A	x			x	
410	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Đề Chia	x			x	
411	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Tia Chí Đuà	x			x	
412	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Mèo Qua	x			x	
413	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Sán Si Lũng	x			x	
414	02	027	799.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Cán Chu Phìn	Cán Lũng	x			x	
415	02	027	802.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Lũng Pù	Há Tỏ Sò	x			x	
416	02	027	811.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Nậm Ban	Nà Tầm	x			x	
417	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Hà Cá	x			x	
418	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Trù Lũng Dưới	x			x	
419	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Chôm Siêu	x			x	
420	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Cốc Xa	x			x	
421	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Pác Muốc	x			x	
422	02	028	859.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Ngọc Long	Tả Muống	x			x	
423	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thào Chu Phìn	x			x	
424	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Xà Phìn	x			x	
425	02	029	877.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Bát Đại Sơn	Thôn Pải Chu Phìn	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
426	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Tả Lềng	x			x	
427	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Mã Hoàng Phìn	x			x	
428	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Thượng Lâm	x			x	
429	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Lũng Vài	x			x	
430	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Khâu Ngày	x			x	
431	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Phìn Sàng	x			x	
432	02	030	919.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Minh Tân	Xín Chải	x			x	
433	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hoà	Lũng Pù	x			x	
434	02	030	928.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thanh Thủy	Lũng Đóc	x			x	
435	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Đán Khao	x			x	
436	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Cao Bành	x			x	
437	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Bó Đước	x			x	
438	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Khuổi Xóm	x			x	
439	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Bản Bó	x			x	
440	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Lũng Vùi	x			x	
441	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Bản Khoéc	x			x	
442	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Nậm Am	x			x	
443	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Bản Chang	x			x	
444	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Khuổi Hóp	x			x	
445	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Nậm Ngạn	x			x	
446	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Nậm Chang	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cổ định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
447	02	030	964.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Quảng Ngần	Nậm Thẩn	x			x	
448	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Phia Đeng	x			x	
449	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Khuổi Lò	x			x	
450	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Suối Thầu	x			x	
451	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Kho Thum	x			x	
452	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Khuổi Phùng	x			x	
453	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Lùng Cao	x			x	
454	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Nà Pồng	x			x	
455	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Bó Loá	x			x	
456	02	031	985.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Thôm Khiêu	x			x	
457	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Lùng Éo	x			x	
458	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Giáp Yên	x			x	
459	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Nà Đon	x			x	
460	02	031	991.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Yên Cư	x			x	
461	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 1 - Thắng Lợi	x			x	
462	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 6 - Cháng Lai	x			x	
463	02	032	1075.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Thôn 7 - Cháng Lai	x			x	
464	02	032	1081.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thầu	Thôn Tân Minh	x			x	
465	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Xóm Mới	x			x	
466	02	033	1117.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Thôn Ma Lý Sán	x			x	
467	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sù	Thôn Tả Lữ Thẩn	x			x	
468	02	033	1120.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Pà Vây Sù	Thôn Thảo Chữ Ván	x			x	
469	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Cốc Chữ	x			x	
470	02	033	1138.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chế Là	Thôn Gi Thàng	x			x	
471	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nậm Dân	Thôn Nậm Lu	x			x	
472	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nậm Dân	Thôn Đoàn Kết	x			x	
473	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nậm Dân	Thôn Nậm Chà	x			x	
474	02	033	1141.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nậm Dân	Thôn Lùng Cháng	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
475	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyễn	Thôn Sơn Thành	x			x	
476	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyễn	Thôn Cao Sơn	x			x	
477	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyễn	Thôn Quang Vinh	x			x	
478	02	033	1144.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Quảng Nguyễn	Thôn Vinh Quang	x			x	
479	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Khá Hạ	x			x	
480	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Phìn Trái	x			x	
481	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Xuân Thành	x			x	
482	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Nậm Chàng	x			x	
483	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Lang Càng	x			x	
484	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Pắc Pèng	x			x	
485	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Lũng Lý	x			x	
486	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Xuân Hồng	x			x	
487	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Quang Sơn	x			x	
488	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Tân Tiến	x			x	
489	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Nậm Cài	x			x	
490	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Thượng Minh	x			x	
491	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Hạ Bình	x			x	
492	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Phù Lá	x			x	
493	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Minh hạ	x			x	
494	02	035	1234.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Yên Thành	Tân Thượng	x			x	
495	11	100	3340.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Pa Thơm	Xa Cuông		x		x	
496	11	101	3383.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Pú Hồng	Bán Tổng Sớ		x		x	
497	12	107	3440.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Tá Bạ	Bán Nhóm Pó		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Bảng rộng cố định	Không có Bảng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
498	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Ha Vu Chứ		x		x	
499	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Tân Tác	Nà Slàng		x		x	
500	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Hữu Lân	Suối Lông		x		x	
501	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Hữu Lân	Suối Mí		x		x	
502	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xuân Dương	Có Hồng		x		x	
503	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Ái Quốc	Khau kheo		x		x	
504	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Ái Quốc	Nậm Đàng		x		x	
505	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Ái Quốc	Khuổi Danh		x		x	
506	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Ái Quốc	Đoàn kết		x		x	
507	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Lâm Ca	Hòa Bình		x		x	
508	4	43	1348.00	Tỉnh Cao Bằng	BÀO LẠC	Hồng An	Mỹ Lũng		x		x	
509	4	48	1552.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ LANG	Quang Long	Kiêng Phắc		x		x	
510	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Khuổi Khoán		x		x	
511	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Lũng Nậm		x		x	
512	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	Nguyên Bình	Mai Long	Xóm Cốc Mòn		x		x	
513	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	Nguyên Bình	Mai Long	Xóm Cốc Cai		x		x	
514	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Xốp Tụ		x		x	
515	40	417	16816.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	Hòa Lý		x		x	
516	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Huổi Lê		x		x	
517	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Kèo Lực II		x		x	
518	40	417	16855.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Chiều Lưu	Khe Tang		x		x	
519	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Bản Piêng Luổng		x		x	
520	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Bản Huổi Mán		x		x	
521	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Bản Phá Mọt		x		x	
522	49	512	20773.00	Tỉnh Quảng Nam	Hiệp Đức	Xã Phước Trà	Thôn Trà Nhan		x		x	
523	49	510	20704.00	Tỉnh Quảng Nam	Nam Giang	Xã La Dêê	Thôn Đắc Pênh		x		x	
524	49	510	20704.00	Tỉnh Quảng Nam	Nam Giang	Xã La Dêê	Thôn Đắc Hà Lôi		x		x	
525	49	505	20497.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã Ka Dăng	Thôn Bến Hiên		x		x	
526	49	505	20497.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã Ka Dăng	Thôn Đốc Gộp		x		x	
527	49	505	20494.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã Mã Cooi	Thôn Cút Chrun		x		x	
528	49	505	20491.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã Za Hung	Thôn Xà Nghin		x		x	
529	49	505	20491.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã Za Hung	Thôn Kà Dâu		x		x	
530	49	505	20488.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã A Rooi	Thôn A Dung		x		x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Không có Băng rộng cổ định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
											Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 15/3/2022
531	49	505	20488.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã A Rooi	Thôn A Điều		x		x	
532	49	505	20479.00	Tỉnh Quảng Nam	Đông Giang	Xã A Ting	Thôn A Róch		x		x	
533	49	504	20461.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã A Vương	Thôn L'gôm		x		x	
534	49	504	20458.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Bha Lê	Thôn Bhloóc		x		x	
535	49	504	20458.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Bha Lê	Thôn Đang		x		x	
536	56	571	22519.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh	Xã Vạn Thạnh	Ninh Tân		x		x	x
537	56	576	22737.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	Xã Song Từ Tây	Xã Song Từ Tây		x		x	
538	56	576	22739.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	Xã Sinh Tồn	Xã Sinh Tồn		x		x	